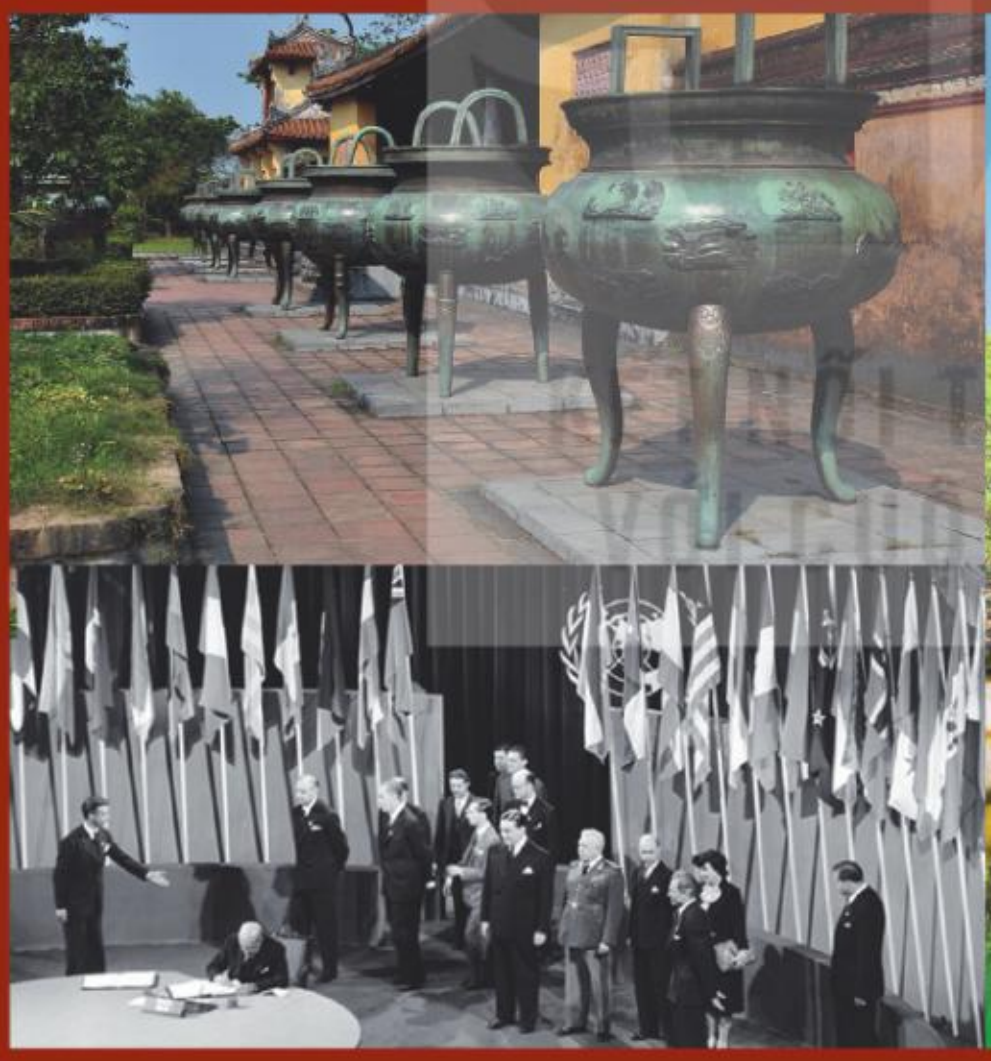
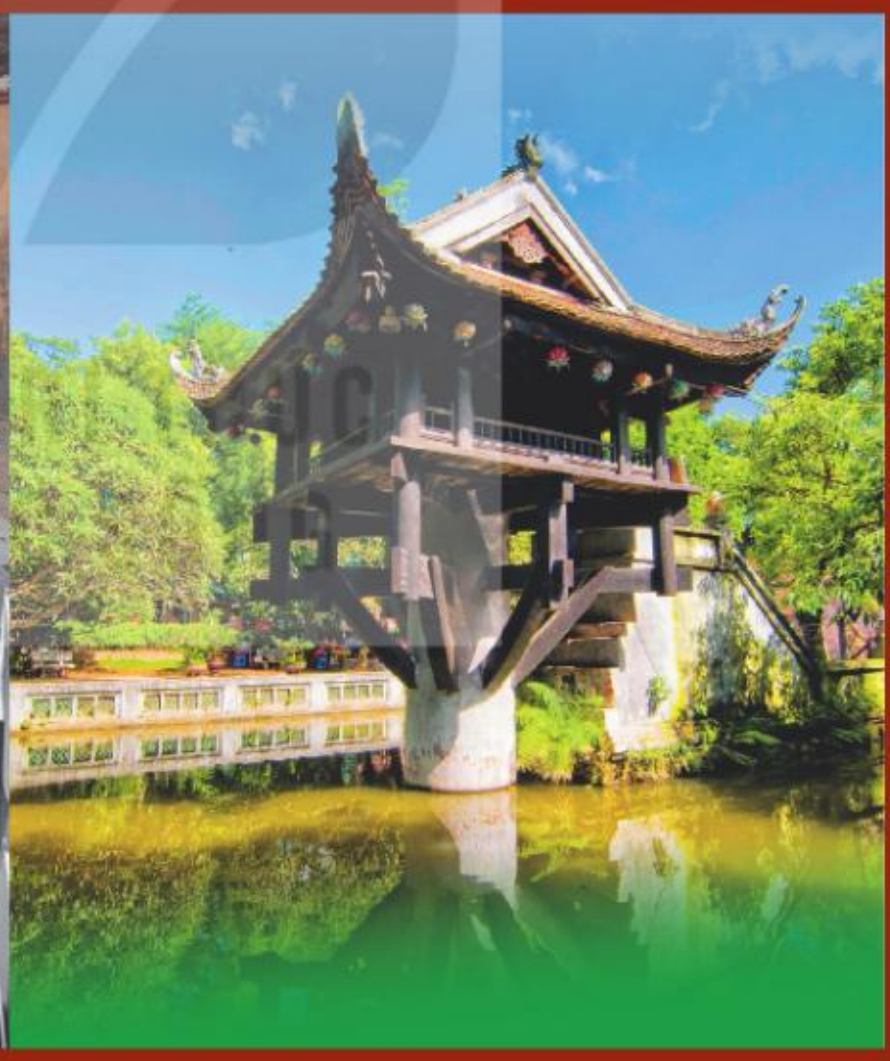
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
LỊCH SỬ 11

SÁCH GIÁO VIÊN





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT)
TRẦN THỊ VINH (Chủ biên)
HOÀNG HẢI HÀ – PHAN NGỌC HUYỀN

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
LỊCH SỬ
11

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	Học sinh
GV	Giáo viên
SGK	Sách giáo khoa
SGV	Sách giáo viên
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Chuyên đề học tập Lịch sử 11 là cuốn sách dùng cho các thầy, cô giáo dạy sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 11*, được biên soạn theo CTGDPT năm 2018 với định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ giúp HS ghi nhớ và hiểu về các nội dung thuộc chuyên đề, mà còn đem đến những nội dung thú vị, giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

Sách giáo viên Chuyên đề học tập Lịch sử 11 giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai một số phương án tổ chức dạy học các chuyên đề trong SGK *Chuyên đề học tập Lịch sử 11* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần:

Phần một: Hướng dẫn chung

Phần này giúp GV biết được quan điểm, mục tiêu, ý tưởng biên soạn của SGK *Chuyên đề học tập Lịch sử 11*, qua đó làm rõ những điểm đổi mới, nổi bật của cuốn SGK này so với SGK Lịch sử biên soạn theo CTGDPT 2006.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong từng chuyên đề. Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên, trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học. *Sách giáo viên Chuyên đề học tập Lịch sử 11* được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong nội dung biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của quý thầy, cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 5

I. Mục tiêu môn học 5

II. Giới thiệu chung về sách giáo khoa Chuyên đề học tập lịch sử 11 6

1. Quan điểm biên soạn 6

2. Những điểm mới nổi bật của sách Chuyên đề học tập Lịch sử 11 7

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học 9

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ 12

CHUYÊN ĐỀ 1. LỊCH SỬ NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM 12

I. Mục tiêu 12

II. Thiết bị dạy học và học liệu 13

III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp 13

IV. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy – học chủ yếu 14

V. Tư liệu – thông tin bổ sung 40

CHUYÊN ĐỀ 2. CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH TRONG THẾ KỈ XX 42

I. Mục tiêu 42

II. Thiết bị dạy học và học liệu 43

III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp 43

IV. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy – học chủ yếu 44

V. Tư liệu – thông tin bổ sung 67

CHUYÊN ĐỀ 3. DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM 69

I. Mục tiêu 69

II. Thiết bị dạy học và học liệu 69

III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp 70

IV. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy – học chủ yếu 71

V. Tư liệu – thông tin bổ sung 87

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU MÔN HỌC

Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả HS và phần lựa chọn cho HS chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. Môn Lịch sử giúp các em hình thành, phát triển năng lực lịch sử cũng như những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong CTGDPT tổng thể.

Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, giúp HS nhận thức và vận dụng được các bài học lịch sử giải quyết những vấn đề của thực tế cuộc sống, phát triển tầm nhìn, củng cố các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, lòng khoan dung, nhân ái; góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Chương trình môn Lịch sử giúp HS phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống các chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử có các thành phần là: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được trình bày trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; trên nền tảng đó, có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo; có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau; có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

Môn Lịch sử ở cấp THPT giúp HS phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp THCS; góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; giúp HS tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HS định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, trong mỗi năm học, những HS có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Mục tiêu của các chuyên đề này là:

– Mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực lịch sử, đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT.

– Giúp HS hiểu sâu hơn vai trò của Sử học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để HS có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học lịch sử suốt đời.

– Tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp HS phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử thế giới.

II GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SÁCH GIÁO KHOA CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 11

1. Quan điểm biên soạn

Bộ SGK Lịch sử được biên soạn đáp ứng các yêu cầu chung đối với SGK mới:

– Tuân thủ định hướng đổi mới giáo dục phổ thông với trọng tâm là chuyển nền giáo dục từ chú trọng truyền thụ kiến thức sang giúp HS hình thành, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực.

– Bám sát các tiêu chuẩn SGK mới theo Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2017. Tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt trong SGK các môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách này là theo mô hình phát triển phẩm chất và năng lực của người học, nhưng không xem nhẹ vai trò của kiến thức. Kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà phải là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

Theo cách tiếp cận đó, kiến thức được đưa vào sách bảo đảm: 1) phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trải nghiệm của người học; 2) phản ánh những vấn đề của cuộc sống, trong đó chú ý cập nhật những thành tựu của khoa học và công nghệ, phù hợp nền tảng văn hoá và thực tiễn Việt Nam; 3) giúp người học vận dụng để giải quyết những vấn đề của cuộc sống từ các cấp độ và phương diện khác nhau: cá nhân và xã hội, tinh thần (đạo đức, giá trị nhân văn) và vật chất (kĩ năng, nghề nghiệp),…

Các yêu cầu này vừa liên quan đến việc lựa chọn, sắp xếp các kiến thức nói riêng và nội dung giáo dục nói chung, vừa liên quan đến phương pháp tổ chức hoạt động trên cơ sở nội dung giáo dục đã được lựa chọn. Theo đó, các nội dung giáo dục được chọn lọc theo hướng bám sát yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018, được tinh giản ở mức hợp lí, được sắp xếp theo hướng tăng cường sự kết nối giữa các lớp, các cấp học trong một môn học và hoạt động giáo dục, tính tích hợp giữa các môn học. Các nội dung, yêu cầu được phân hoá phù hợp với những đối tượng HS khác nhau cũng được chú trọng.

Đặc biệt, hỗ trợ GV đổi mới hiệu quả phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cũng là một vấn đề được lưu tâm hàng đầu của bộ sách. Nội dung các chủ đề, chuyên đề trong mỗi cuốn sách của tất cả các môn học và hoạt động giáo dục đều được kết cấu, thiết kế gồm hệ thống các hoạt động hoặc những gợi ý để GV tổ chức các hoạt động dạy học cho HS một cách sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng HS. Thông qua các hoạt động đa dạng, có tác dụng kích thích tính tích cực và chủ động của người học, sách giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực phù hợp với đặc điểm, ưu thế của từng môn học và hoạt động giáo dục. Ngoài ra, sách cũng có những gợi ý cụ thể cho việc đánh giá kết quả học tập của HS, phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của CTGDPT 2018.

2. Những điểm mới nổi bật của sách Chuyên đề học tập Lịch sử 11

– Trong CTGDPT 2006, ở cấp THPT, HS vẫn được học theo thông sử (lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến hiện đại). Với CTGDPT 2018, HS được tiếp cận với cuốn SGK viết theo chuyên đề (3 chuyên đề). Mỗi chuyên đề là một vấn đề chuyên sâu của lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HS đã được học ở cấp THCS. Mỗi chuyên đề lại được chia thành các mục lớn để giải quyết những khía cạnh nội dung của chuyên đề.

– Cuốn sách đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực của HS thông qua việc đưa ra câu hỏi, bài tập dẫn dắt, gợi ý HS tự tìm hiểu, nghiên cứu và tìm ra kiến thức mới trong nội dung của bài học.

– Chú trọng tích hợp nội môn và tích hợp liên môn. Việc tích hợp nội dung kiến thức, phương pháp với các môn học, lĩnh vực khác: Địa lí, Văn học,… thể hiện ngay trong nội dung của từng bài học.

– Với các câu hỏi, bài tập vận dụng trong nội dung bài học và cuối mỗi bài học, cuốn sách giúp HS có thể kết nối những nội dung lịch sử vừa được học, được tìm hiểu với cuộc sống,

để giải quyết những tình huống thực tế trong cuộc sống. Khi đó, mỗi bài học, mỗi kiến thức lịch sử vừa được lĩnh hội thực sự trở nên sống động, gần gũi và có ý nghĩa thực tiễn hơn.

– Nội dung lịch sử trong mỗi bài học không chỉ được trình bày bằng những đoạn chữ viết mà còn được thể hiện bằng kênh hình sinh động, hấp dẫn như: lược đồ, sơ đồ, bảng, hình ảnh,... Kênh chữ và kênh hình được tính toán để thiết kế một cách hài hoà, cân đối, kênh hình không chỉ là minh hoạ mà chính là nội dung. Hình ảnh được lựa chọn một cách cẩn trọng, đảm bảo tiêu chí về tính giáo dục, tính thẩm mĩ, tính nhân văn, giúp cho HS quan sát và khai thác thông tin một cách dễ dàng. HS không chỉ đọc, tiếp nhận một cách thụ động những kiến thức được đưa ra mà có thể tự mình làm việc với các tư liệu để rút ra những kiến thức mới xoay quanh nội dung của bài học. Điều đó không chỉ giúp HS phát triển tất cả các kĩ năng (quan sát, tính toán, đặt giả thiết, suy luận,…) mà cũng tạo điều kiện cho GV có thể áp dụng nhiều phương pháp dạy học tích cực trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung bài học.

Ngoài nội dung chính được thiết kế ở tuyến chính, tuyến phụ (*Em có biết?, Kết nối,…*) cũng rất được chú trọng, đây là những kiến thức mở rộng để HS hiểu sâu hơn về nội dung lịch sử được trình bày trong tuyến chính hoặc gợi mở để HS tiếp tục tìm hiểu.

– Nội dung và hình thức của sách chú trọng đến khả năng nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của HS lớp 11. Các câu hỏi, tình huống đưa ra trong mỗi bài học có tính mở, kích thích sự tò mò, mong muốn tự tìm hiểu, tự khám phá lịch sử của HS. Một số bài tập ở mức độ vận dụng tạo điều kiện cho HS có thể phát triển những năng lực đã được hình thành ở cấp THCS, thể hiện được quan điểm, chính kiến và hiểu biết của cá nhân đối với các vấn đề lịch sử và tình huống đặt ra trong thực tế liên quan đến nội dung của chuyên đề.

– Nội dung của cuốn sách được biên soạn cũng nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV có thể dễ dàng hướng dẫn HS học tập và HS có thể tự học, tự tìm hiểu. Hệ thống câu hỏi, bài tập được đưa ra trong cuốn sách giúp cho GV và HS có thể áp dụng rất đa dạng phương pháp, hình thức dạy và học: làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm hoặc tổ. Việc phân chia các chuyên đề thành các mục kiến thức cũng cho phép GV có thể dễ dàng tham khảo để xây dựng kế hoạch dạy học một cách chủ động, linh hoạt tuỳ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương và đối tượng HS. Với những nơi có điều kiện, GV có thể kết hợp sử dụng nhiều thiết bị dạy học hiện đại (máy tính, máy chiếu,…) nhưng nếu không có sự hỗ trợ của những thiết bị đó, GV vẫn hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu bài học cả về kiến thức, năng lực và phẩm chất.

– Khi tiến hành biên soạn cuốn sách, nhóm tác giả cũng quán triệt cách tiếp cận: học để thực hành và thực hành để học; học qua trải nghiệm và trải nghiệm để học. Vì vậy, trong nội dung của mỗi chuyên đề, các tác giả cũng đưa ra những gợi ý về các hình thức để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử: trên lớp, bảo tàng, nhà trưng bày; hay tổ chức các câu lạc bộ lịch sử, hình thức sân khấu hoá tại lớp, trường cũng là những hình thức học tập lịch sử sinh động, hấp dẫn và đạt hiệu quả cao.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc sách

Sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 11* gồm 3 chuyên đề (phân phối trong 35 tiết học):

CHUYÊN ĐỀ 1. LỊCH SỬ NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

I. NGHỆ THUẬT THỜI LÝ, THỜI TRẦN

II. NGHỆ THUẬT THỜI LÊ SƠ, THỜI MẠC

III. NGHỆ THUẬT THỜI LÊ TRUNG HƯNG

IV. NGHỆ THUẬT THỜI NGUYỄN

CHUYÊN ĐỀ 2. CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH TRONG THẾ KỈ XX

I. CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX

II. CHIẾN TRANH LẠNH (1947 – 1989)

III. CHIẾN TRANH, XUNG ĐỘT QUÂN SỰ SAU CHIẾN TRANH LẠNH

IV. CUỘC ĐẤU TRANH VÌ HOÀ BÌNH CỦA NHÂN DÂN THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH

CHUYÊN ĐỀ 3. DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

I. KHÁI QUÁT VỀ DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

II. MỘT SỐ NHÀ CHÍNH TRỊ NỔI TIẾNG CỦA VIỆT NAM THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

III. MỘT SỐ DANH NHÂN QUÂN SỰ VIỆT NAM

IV. MỘT SỐ DANH NHÂN VĂN HOÁ VIỆT NAM

V. MỘT SỐ DANH NHÂN TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO

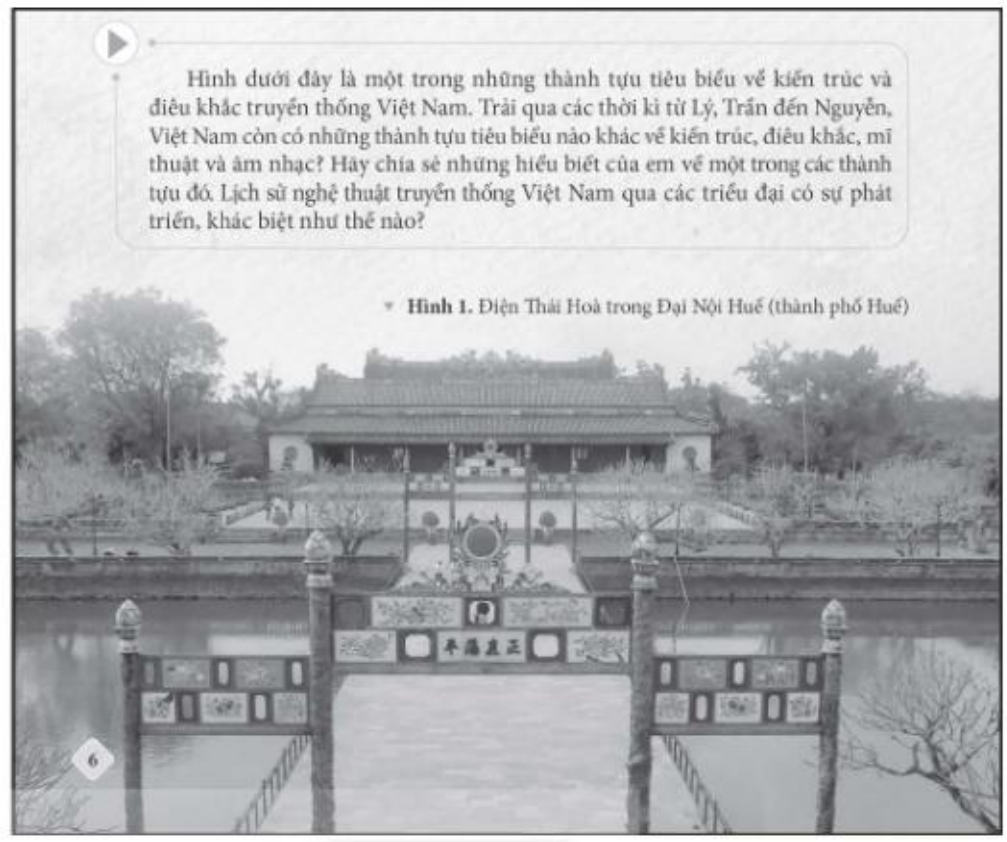
b) Cấu trúc bài học

Theo CTGDPT 2018 cấp THPT, *Chuyên đề học tập Lịch sử 11* bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: định hướng nghề nghiệp, hoạt động trải nghiệm thực tế và nâng cao kiến thức.

Cuốn sách gồm 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề được cấu trúc thành 4 – 5 mục tuỳ yêu cầu cần đạt trong Chương trình. Sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 11* cũng không quy định cứng số tiết cho mỗi mục. Điều đó tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của các cơ sở giáo dục và GV trong việc xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với điều kiện địa phương và đặc điểm HS.

Cấu trúc mỗi mục trong sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 11* được thiết kế thống nhất, bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, là chất liệu gợi ý cho GV tổ chức hoạt động học tập của HS để lĩnh hội tri thức và rèn luyện các kĩ năng, qua đó góp phần hình thành những năng lực đặc thù của môn học cũng như năng lực chung. Cấu trúc chuyên đề bao gồm những phần sau:

Mở đầu: Mục tiêu của hoạt động này là giúp HS kết nối được vốn hiểu biết, trải nghiệm đã có với những nội dung, kĩ năng mà các em sẽ được tìm hiểu trong chuyên đề mới; hoặc là những gợi ý, định hướng về nội dung của chuyên đề mới, qua đó gợi sự tò mò, kích thích mong muốn tìm hiểu của HS. Đồng thời, hoạt động này góp phần tạo không khí hào hứng trước khi bắt đầu buổi học, thu hút sự chú ý, tập trung của HS. Dựa trên gợi ý của SGK, GV hoàn toàn có thể lựa chọn những hình thức, phương pháp để phần khởi động vào bài mới được hấp dẫn, sinh động mà vẫn đảm bảo thực hiện được mục tiêu của hoạt động này.



Hình dưới đây là một trong những thành tựu tiêu biểu về kiến trúc và điêu khắc truyền thống Việt Nam. Trải qua các thời kì từ Lý, Trần đến Nguyễn, Việt Nam còn có những thành tựu tiêu biểu nào khác về kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật và âm nhạc? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về một trong các thành tựu đó. Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam qua các triều đại có sự phát triển, khác biệt như thế nào?

Hình 1. Điện Thái Hoà trong Đại Nội Huế (thành phố Huế)

Hình thành kiến thức mới: Phần này là chất liệu chính để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS, bao gồm những đoạn dẫn dắt, giới thiệu, cung cấp thông tin của tác giả viết SGK, hoặc những đoạn tư liệu trích dẫn từ những nguồn tư liệu khác nhau và các hình ảnh. Cuối mỗi mục đều có các câu hỏi giúp GV định hướng hoạt động tìm hiểu của HS. Ngoài phần nội dung chính (tuyến chính) được thiết kế chiếm phần lớn diện tích của các trang sách, còn có tuyến phụ (*Em có biết?, Kết nối,...*) là những kiến thức mở rộng, nâng cao hoặc tích hợp với những môn học khác, hoặc chỉ dẫn nguồn tư liệu để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu sâu thêm.

I. CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX

1. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)

a) Nguyên nhân

Chiến tranh thế giới thứ nhất bắt nguồn từ sự phát triển không đều về kinh tế – chính trị của chủ nghĩa tư bản vào những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Sự phát triển không đồng đều đó làm thay đổi so sánh lực lượng giữa các nước đế quốc. Đức cùng Áo – Hung và I-ta-li-a thành lập liên minh tay ba, được gọi là *phe Liên minh* (sau này I-ta-li-a đã rời khỏi liên minh này). Đối phó với âm mưu của Đức, các nước Anh, Pháp và Nga đã kí với nhau những bản hiệp ước tay đôi, hình thành *phe Hiệp ước*.

Tham vọng bành trướng thuộc địa và chính sách chạy đua vũ trang của Đức đe doạ trực tiếp hệ thống thuộc địa của Anh, Pháp; đồng thời trở thành nguồn gốc của những căng thẳng trong quan hệ quốc tế ở châu Âu vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Sự kiện Thái tử đế quốc Áo – Hung là Ph. Phéc-đi-năng và phu nhân bị một sinh viên người Xéc-bi sát hại tại Bô-xni-a ngày 28 – 6 – 1914 là "giọt nước tràn li" và được coi là cái cớ để Đức kích động Áo – Hung gây chiến với Xéc bi (28 – 7). Sau đó, Đức tuyên chiến với Nga (1 – 8) và Pháp (3 – 8), Anh tuyên chiến với Đức (4 – 8), Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ.

TƯ LIỆU 1. "Về cả hai phía, cuộc chiến tranh đó đều là chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, điều đó hiện nay không còn bàn cãi gì nữa... Chiến tranh vô luận do giai cấp tư sản Đức hoặc do giai cấp tư sản Anh – Pháp, cũng đều nhằm cướp bóc các nước khác, bóp nghẹt các dân tộc nhược tiểu, thống trị thế giới về mặt tài chính, chia và chia lại thuộc địa."

(*Lê-nin: Toàn tập*, Tập 31, NXB Chính trị quốc gia, 2005, tr. 18)

Giải thích những nguyên nhân sâu xa và duyên cớ trực tiếp dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất.

b) Hậu quả và tác động

Sau hơn 4 năm (từ tháng 7 – 1914 đến tháng 11 – 1918), Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc với thắng lợi của phe Hiệp ước, thất bại của phe Liên minh và để lại những hậu quả nặng nề cho toàn thế giới.



EM CÓ BIẾT?

Tháng 11 – 2014, vào dịp kỉ niệm 100 năm ngày Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, 900 nghìn bông hoa hồng đã phủ kín con hào bao quanh tháp Luân Đôn (Anh) để tưởng nhớ những người đã ngã xuống trong chiến tranh.

Hình 2. Hoa hồng phủ kín con hào bao quanh tháp Luân Đôn (Anh)

Luyện tập: Gồm các câu hỏi giúp HS có thể luyện tập, hệ thống hoá, củng cố lại những kiến thức, thực hành những kĩ năng đã được tìm hiểu, hình thành trong bài học.

Vận dụng: Gồm các câu hỏi, bài tập giúp HS có thể vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết những bài tập nhận thức mới hoặc tình huống có thể xảy ra trong cuộc sống. Thông qua đó, giúp HS khắc sâu kiến thức, rèn luyện kĩ năng và kết nối tri thức đã học với cuộc sống.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Theo em, vì sao khi giảng dạy và học tập lịch sử cần tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp và những đóng góp chính của các danh nhân?

2. Sử dụng tư liệu về các danh nhân đã học ở trong bài, lập bảng tóm tắt những đóng góp của họ đối với lịch sử dân tộc.

1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet để xây dựng bài giới thiệu (khoảng 300 chữ) về một danh nhân mà em ấn tượng nhất.

2. Tìm hiểu các hoạt động tôn vinh một số danh nhân tiêu biểu ở địa phương em sống (tỉnh/thành phố) và chia sẻ với bạn.

Cuối sách có *Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ*, giúp HS nhớ lại, lĩnh hội vững chắc những kiến thức cơ bản thông qua các thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn, đồng thời đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức.

Bảng phiên âm các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang tiếng Việt). Sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà thuật ngữ, tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

CHUYÊN ĐỀ 1: LỊCH SỬ NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua chuyên đề này, giúp HS:

– Nêu được những nét cơ bản của nghệ thuật thời Lý, thời Trần và thời Lê sơ về kiến trúc, điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

– Liệt kê được những thành tựu nghệ thuật chính thời Mạc và nêu được những điểm chính của nghệ thuật kiến trúc thời Mạc.

– Nêu được những nét cơ bản của nghệ thuật thời Lê trung hưng về kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu. Phân tích được những điểm mới về nghệ thuật thời Lê trung hưng.

– Mô tả được những nét cơ bản của nghệ thuật thời Nguyễn về kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật, âm nhạc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu. Nêu được những điểm mới của nghệ thuật thời Nguyễn.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...); biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu liên quan đến lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam trong học tập.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: Phân tích được những điểm mới về nghệ thuật qua các thời kì (như phân tích được điểm khác biệt trong nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc thời Nguyễn, thời Lê trung hưng với các triều đại trước đó).

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học để giới thiệu được những nét đặc sắc trong nghệ thuật truyền thống qua các thời kì với bạn bè; tăng cường kết nối quá khứ với hiện tại; vận dụng kiến thức lịch sử để nhận biết về xu hướng bảo tồn, phát huy các giá trị của nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

– Có ý thức trân trọng các thành tựu, giá trị và tinh hoa của nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

– Biết ơn và tự hào về sự tài hoa của những nghệ nhân đã góp phần sáng tạo ra các thành tựu của nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực.

– Tư liệu lịch sử: hình ảnh, tư liệu về các thành tựu nghệ thuật truyền thống tiêu biểu liên quan đến các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật, âm nhạc qua các thời kì (đã có trong SGK, có thể phóng to qua máy chiếu).

– Một số video, đường link của bảo tàng ảo giới thiệu về các thành tựu tiêu biểu trong nghệ thuật truyền thống Việt Nam qua các thời kì.

– Phiếu học tập: Dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập, các cá nhân hoặc nhóm có thể làm việc độc lập hoặc trao đổi, thảo luận để đi đến thống nhất chung của cả nhóm và trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân hoặc phiếu thu hoạch chung của nhóm để đánh giá thường xuyên trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu về một số công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu của các thời: Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Lê trung hưng và Nguyễn.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là chuyên đề học tập trải nghiệm thực tế nhằm cung cấp, gợi mở những thông tin cơ bản về nghệ thuật truyền thống Việt Nam; trên cơ sở đó, GV tổ chức học tập trải nghiệm về chuyên đề dựa trên điều kiện thực tế của địa phương và đối tượng HS cụ thể. Tại các không gian khác nhau (không gian trong lớp học; không gian ngoài lớp học như: bảo tàng, địa điểm di tích,…). GV cần linh hoạt tổ chức hoạt động giảng dạy để giúp HS được trải nghiệm, khám phá thành tựu tiêu biểu về nghệ thuật truyền thống Việt Nam qua các thời kì từ Lý, Trần đến Nguyễn.

– GV căn cứ vào mục tiêu của chuyên đề (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Về thời lượng: Đây là chuyên đề nâng cao kiến thức, GV dạy chuyên đề này trong 15 tiết. Thời lượng dành cho từng nội dung trong chuyên đề không có quy định bắt buộc, GV có thể tự quyết định thời gian dành cho các mục.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động khởi động là tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS muốn khám phá về các thành tựu của nghệ thuật truyền thống Việt Nam ngay từ đầu bài học.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến nghệ thuật truyền thống Việt Nam. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV cho HS quan sát hình ảnh "Điện Thái Hoà trong Đại Nội Huế (thành phố Huế)", cho các em nhận biết về hình ảnh và hỏi thêm về những thành tựu tiêu biểu khác mà em biết về nghệ thuật truyền thống Việt Nam: *Việt Nam còn có những thành tựu tiêu biểu nào khác về kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật và âm nhạc? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về một trong các thành tựu đó.*

Trên cơ sở đó, GV sẽ dẫn dắt vào bài học và đặt ra nhiệm vụ học tập của HS là tìm hiểu về các thành tựu tiêu biểu, nhận biết được lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam có sự phát triển, khác biệt như thế nào qua các thời kì. Từ đó, dẫn dắt HS tìm hiểu nội dung bài học.

– GV lưu ý, với các câu hỏi trong phần khởi động, HS có thể trả lời được ít hoặc nhiều, thậm chí không trả lời được câu hỏi GV nêu ra, nhưng điều đó không quan trọng, miễn sao là tạo ra được tâm thế hứng khởi, kích thích HS mong muốn tìm hiểu bài học mới.

– Trên thực tế, có nhiều cách để tạo hoạt động khởi động mở đầu bài học. GV có thể linh hoạt lựa chọn tuỳ theo cách tiếp cận bài học của riêng mình.

Ví dụ: GV có thể dùng phương pháp "lội ngược dòng" để bắt đầu từ sự kiện một buổi triển lãm giới thiệu về các bảo vật quốc gia của một thời kì nào đó để dẫn dắt HS tìm hiểu về các thành tựu nghệ thuật trong lịch sử. GV cũng có thể tổ chức trò chơi giải mã lịch sử: cho HS giải bức tranh ghép gồm 4 ô (câu hỏi liên quan đến những thành tựu kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật,... tiêu biểu), mỗi ô sẽ mở ra một phần của bức tranh về điện Thái Hoà hay Đại Nội Huế,... từ đó dẫn dắt vào bài học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. Nghệ thuật thời Lý, thời Trần

Hoạt động 1. Tìm hiểu nghệ thuật thời Lý

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được một số thành tựu về điêu khắc và kiến trúc thời Lý.

– HS nhận thức được những nét đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc thời Lý.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, hiểu biết về những giá trị cùng với phương án bảo tồn, số hoá hình ảnh, tư liệu của các di tích lịch sử quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt và các bảo vật quốc gia thời Lý.

b) Nội dung chính

Tìm hiểu nghệ thuật thời Lý qua một số thành tựu về kiến trúc, điêu khắc. Trong đó:

– Về kiến trúc:

+ Phát triển mạnh và chịu ảnh hưởng của Phật giáo.

+ Những loại hình kiến trúc tiêu biểu thời Lý, như: thành, cung điện, chùa, tháp,…

– Về điêu khắc:

+ Chủ yếu được thể hiện trên gỗ, gốm, đá với các đề tài về mây, sóng nước, hoa sen, lá đề,...

+ Đặc điểm chung của điêu khắc thời Lý là sự khắc hoạ chân thực, đơn giản, uyển chuyển, mềm mại.

+ Chịu ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc bên ngoài, như: Trung Quốc, Ấn Độ,…

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Dấu tích kiến trúc thời Lý trong Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (thành phố Hà Nội)*: Đây là hình ảnh về dấu tích kiến trúc hành lang thời Lý thế kỉ XI – XII, là một trong những phát hiện có giá trị đặc biệt trong Khu di tích Hoàng thành Thăng Long. Tại đây đã tìm thấy một số dấu tích kiến trúc thời Lý chồng lên nhau. Đó là dấu tích bức tường lớn chạy theo chiều đông – tây với nhiều lần cải tạo, mở rộng; dấu tích móng cột kiến trúc còn nguyên chân tảng đá hoa sen, nền lát gạch vuông còn lại khá nguyên vẹn.

– *Hình 3. Chùa Một Cột (thành phố Hà Nội)*: Chùa Một Cột còn có các tên gọi khác là Diên Hựu Tự hay Liên Hoa Đài. Chùa được xây dựng vào năm 1049, dưới thời vua Lý Thái Tông. Theo truyền thuyết, vua Lý Thái Tông mơ thấy Phật Bà Quan Âm đang toạ trên đài sen toả

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ánh hào quang và mời nhà vua lên đài sen. Tỉnh giấc, nhà vua kể với bề tôi. Nhà sư Thiền Tuệ khuyên vua nên dựng chùa trên trụ đá như trong giấc mơ, làm toà sen để Phật Bà ngự ở trên.

Dưới thời Lý, chùa toạ lạc trên đất thôn Thanh Bảo, huyện Quảng Đức, ở phía tây Hoàng thành Thăng Long. Ngày nay, chùa nằm tại công viên phía sau phố Ông Ích Khiêm, ngay cạnh quần thể di tích Quảng trường Ba Đình – Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, thuộc phường Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chùa Một Cột đã được phục dựng, trùng tu nhiều lần qua các thời Trần, Hậu Lê, Nguyễn. Đến năm 1954, trước khi quân Pháp rút khỏi Hà Nội đã đặt thuốc nổ phá chùa. Năm 1955, Bộ Văn hoá cho dựng lại theo thiết kế của kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng nhưng quy mô chỉ gói gọn trong một ngôi chùa nhỏ.

– *Hình 4. Gạch trang trí hình rồng thời Lý được tìm thấy tại Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (thành phố Hà Nội)*: Hiện vật thể hiện trình độ điêu khắc rất cao của các nghệ nhân thời Lý với tạo hình rồng uốn khúc trên chất liệu đất nung. Đây cũng là hiện vật cho thấy đặc trưng rất khác biệt của hình tượng rồng trong nghệ thuật điêu khắc thời Lý: uốn khúc mềm mại, uyển chuyển, chân chỉ có 3 móng, vảy mở, không có sừng.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV nêu yêu cầu định hướng để HS tìm hiểu về những thành tựu kiến trúc, điêu khắc thời Lý: *Nêu những nét chính về kiến trúc và điêu khắc thời Lý.*

• Kiến trúc

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin và quan sát các hình 1, 2 trong mục a SGK để tìm hiểu về nghệ thuật kiến trúc thời Lý.

+ GV cần khái quát cho HS nét chung của kiến trúc thời Lý: phát triển mạnh và chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo. Các công trình cung điện, chùa, tháp được xây dựng nhiều, với quy mô lớn.

+ Để giúp HS hiểu rõ hơn về thành tựu kiến trúc thời Lý, GV cung cấp thêm thông tin để HS nắm được: Kinh thành Thăng Long là một công trình được xây dựng với hai vòng thành dài khoảng 25 km. Thành được chia làm các khu vực riêng biệt: Hoàng thành (là nơi triều đình làm việc) và Đại La thành (bao bọc, bảo vệ Hoàng thành, là nơi nhân dân ở). Khu vực trong cùng có Cấm thành (nơi ở của vua và hoàng gia).

+ GV có thể tham khảo sử dụng mô hình phục dựng cung điện thời Lý bằng mô hình 3D để bước đầu giúp HS có cái nhìn trực quan hơn (Cho HS xem video: Lần đầu tiên phục dựng 3D cung điện thời Lý; đường dẫn: https://www.youtube.com/watch?v=zWVfC4ZraO0).

+ GV cũng có thể cho HS xem video kết hợp với đọc đoạn tư liệu sau để thấy được quy mô, cấu trúc của cung điện thời Lý.

– GV có thể bổ sung, khắc hoạ thêm về cung điện thời Lý bằng những thông tin mở rộng. Ví dụ: Tại Khu di tích Hoàng thành Thăng Long, các nhà khoa học đã tìm thấy một quần thể gồm 53 dấu tích nền móng công trình kiến trúc, 7 móng tường bao, 6 giếng nước, 13 đường cống rãnh tiêu thoát nước minh chứng xác thực lịch sử xây dựng Kinh đô Thăng Long thời Vương triều Lý.

+ Đối với thành tựu về chùa, tháp, bên cạnh việc khái quát chung: Sự phát triển của Phật giáo dưới thời Lý đã dẫn đến việc xây dựng nhiều công trình chùa, tháp, tiêu biểu như: chùa Một Cột, tháp Báo Thiên, chùa Thắng Nghiêm, chùa Chân Giáo; ở địa phương có chùa Dạm (Bắc Ninh), chùa Long Đọi Sơn (Ninh Bình),… Những chùa, tháp này đều do triều đình đứng ra xây dựng và có sự đóng góp của nhân dân. Hầu hết các công trình đều có quy mô đồ sộ. Mặt khác, chùa, tháp thời Lý là nơi thờ Phật mà không phải mộ của các nhà sư. Các chùa thường có tháp lớn nhiều tầng, cao vài chục mét như: tháp Báo Thiên (12 tầng), tháp Chiêu Ân (9 tầng), tháp Phật Tích (10 tầng), tháp Sùng Thiện Diên Linh (13 tầng),... Các tháp được trang trí bằng tượng và phù điêu làm từ đá, đất nung,...

GV có thể dành thời gian nhất định để khắc hoạ sâu về biểu tượng chùa Một Cột như đã giới thiệu ở phần c. Giới thiệu kênh hình cần khai thác.

– Để HS có góc nhìn trực quan, sinh động hơn, GV có thể hướng dẫn HS tham quan thực tế ảo kiến trúc chùa Một Cột thời Lý qua đường dẫn: https://vni.pro.vn/true360/sen/.

– GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu các nội dung trên dưới dạng Tour guide. Sau đó, GV gọi đại diện HS trình bày về biểu tượng chùa Một Cột hoặc chùa Dạm thời Lý với vai trò là "Hướng dẫn viên du lịch,"...

• Điêu khắc

– GV hướng dẫn HS khai thác các thông tin và quan sát Hình 4 trong mục b SGK để tìm hiểu về nghệ thuật điêu khắc thời Lý.

+ GV chú ý hướng dẫn HS nhận thức được đặc điểm chung của điêu khắc thời Lý là sự khắc hoạ chân thực, đơn giản, khoẻ mạnh với tượng tròn, phù điêu sống động, mềm mại, thể hiện sự kế thừa truyền thống của dân tộc.

+ Trên cơ sở đó, GV chú ý phân tích kĩ hơn một số điểm cụ thể: Điêu khắc thời Lý chủ yếu được thể hiện trên gốm và đá. Đề tài thường là thiên nhiên như mây, sóng nước, hoa sen, hoa cúc nhiều cánh, lá đề; đặc biệt là hình tượng rồng với nhiều nếp cong mềm mại, tượng trưng cho nguồn nước, niềm mơ ước cho cư dân trồng lúa.

Nhiều linh vật được tạc tượng thời Lý cũng mang đặc sắc Việt Nam, dù chịu ảnh hưởng của triết lí Trung Hoa nhưng hoàn toàn khác biệt về hình thức, do đã kết hợp hài hoà với nghệ thuật Chăm-pa và Ấn Độ như hình uyên ương, sư tử, tiên nữ Áp-sa-ra,…

– Trong mục này, GV có thể chọn hình tượng rồng thời Lý để khắc hoạ kĩ hơn cho HS: Dưới thời Lý, rồng không chỉ tượng trưng cho quyền lực hoàng gia. Hình tượng rồng thời kì này còn tượng trưng cho nguồn nước, niềm mơ ước cho cư dân trồng lúa. Rồng trong nghệ thuật điêu khắc thời Lý uốn khúc mềm mại, uyển chuyển, chân chỉ có 3 móng, vẩy mờ, không có sừng. Đây là phong cách nghệ thuật tạo hình đặc trưng khác biệt so với các triều đại ở giai đoạn sau.

– Để giúp HS nhớ và khắc sâu kiến thức, GV có thể yêu cầu HS: *Kể tên một số công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu thời Lý mà em biết.*

– Cuối phần này, GV hướng dẫn và chốt lại các ý cơ bản để giúp HS trả lời được yêu cầu: *Nêu những nét chính về kiến trúc và điêu khắc thời Lý (bao gồm: tên một số công trình tiêu biểu, nét đặc trưng về quy mô, cấu trúc, nguyên liệu, hoa văn,...).*

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được thành tựu và một số đặc trưng cơ bản của kiến trúc và nghệ thuật thời Lý trên cơ sở thông tin từ chuyên đề và các nguồn tư liệu sưu tầm được qua trải nghiệm thực tế, tra cứu sách báo hoặc internet.

Hoạt động 2. Tìm hiểu nghệ thuật thời Trần

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được một số thành tựu về điêu khắc và kiến trúc thời Trần.

– HS nhận thức được những nét đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc Đại Việt từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XIV cũng như thấy được sự khác biệt giữa nghệ thuật thời Trần so với thời Lý.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, hiểu biết về những giá trị cùng với phương án bảo tồn, số hoá hình ảnh, tư liệu của các di tích lịch sử quốc gia, quốc gia đặc biệt và các bảo vật quốc gia thời Trần.

b) Nội dung chính

Tìm hiểu nghệ thuật thời Trần qua những thành tựu về kiến trúc, điêu khắc. Trong đó:

– Về kiến trúc:

+ Có sự kế thừa, phát triển phong cách kiến trúc thời Lý và đạt nhiều thành tựu. Bên cạnh việc tu sửa các công trình đã có từ thời Lý, Triều Trần cho xây dựng mới một số công trình tại Hoàng cung Thăng Long và các nơi khác.

+ Chùa, tháp thời Trần xây dựng rải rác ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc và được mở rộng về phía nam, đến Thanh Hoá, Nghệ An, nhưng tập trung nhất vẫn ở ven các triển sông vùng Đồng bằng Bắc Bộ ngày nay.

+ Đa số các chùa, tháp thời kì này được trùng tu hoặc xây dựng lại từ các công trình đã có từ thời Lý với quy mô nhỏ hơn. Riêng khu chùa, tháp Yên Tử (Quảng Ninh) được xây dựng mở rộng để trở thành trung tâm Phật giáo.

– Về điêu khắc:

+ Nghệ thuật điêu khắc có sự nối tiếp thời Lý, nhưng phong cách tạo hình thể hiện sự khoáng đạt, khoẻ khoắn hơn.

+ Hoa văn trang trí điêu khắc chủ yếu trên đồ gốm, đình, chùa là hoa sen, hoa cúc, hình rồng, chim phượng, hổ, hình người,...

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Đền Thiên Trường trong di tích Đền Trần (tỉnh Ninh Bình)*: Đất Thiên Trường là hành cung, nơi nghỉ ngơi và làm việc của các Thái thượng hoàng sau khi nhường ngôi cho con. Trên nền của mảnh đất này, đền Thiên Trường đã được xây dựng để thờ cúng các vua Trần. Trong *Nam Châu vịnh tập* (thế kỉ XV), Tiến sĩ Đỗ Hựu từng vịnh về ngôi đền này:

"Từng nghe ngày trước Trần vương
Tức Mặc còn đó tổ đường nơi đây
Dời về vạn khoảnh đất này
Khang thôn định trạch thảo ngay hoà hài".

– *Hình 6. Tháp Phổ Minh (tỉnh Ninh Bình)*: Tháp được xây dựng vào đầu thế kỉ XIV để bày tỏ lòng hiếu thảo của vua Trần Anh Tông đối với Thượng hoàng Trần Nhân Tông. Tháp Phổ Minh là một công trình xây dựng kết hợp giữa các chất liệu gạch và đá. Tháp cao 19,51 m, gồm 14 tầng nằm ngay phía trước và chính giữa khu nhà Bái đường trong chùa Phổ Minh. Ở Việt Nam, rất hiếm có toà tháp nào trải qua hơn 7 thế kỉ mà vẫn giữ được kết cấu bề thế và vẻ đẹp mộc mạc, dung dị như ngôi tháp này.

– *Hình 7. Tháp Bình Sơn (tỉnh Phú Thọ)*: Là một kiến trúc Phật giáo mang dấu ấn của một giai đoạn khá dài (khoảng từ thế kỉ XIV tới XVI). Tháp Bình Sơn hiện nay cao 16,5 m (chỉ còn 11 tầng và 1 tầng bệ vì phần chóp của tháp đã bị vỡ), được cấu tạo với bình đồ hình vuông nhỏ dần về ngọn, với cạnh của tầng dưới cùng là 4,45 m, cạnh của tầng thứ 11 là 1,55 m. Toàn bộ ngôi tháp được xây bằng gạch nung không tráng men.

Tháp Bình Sơn không những có giá trị về kiến trúc nghệ thuật, mà còn có giá trị mĩ thuật cao. Trên các viên gạch có rất nhiều loại hoa văn trang trí, chỗ hình tròn, chỗ lượn vòng tròn, chỗ sâu, nông, chỗ đậm,... thể hiện bàn tay tài hoa của người nghệ nhân xưa. Tháp Bình Sơn là công trình có kiến trúc độc đáo, theo đánh giá của người Pháp: Đây là một cây tháp đẹp nhất xứ Bắc Kì và được gọi là "Hòn ngọc báu của kho tàng dân tộc".

– *Hình 8. Bức phù điêu Tiên nữ dâng hoa – tấu nhạc bằng gỗ ở chùa Thái Lạc (tỉnh Hưng Yên)*: Bức phù điêu khắc hoạ cảnh tiên nữ đầu người mình chim đang dâng hoa. Các hoạ tiết của bức phù điêu chủ yếu miêu tả cảnh dâng hoa, tấu nhạc, với những nhân vật trung tâm là vũ nữ, nhạc công hay con chim thần thoại. Cục bộ các hình tiên nữ được chạm khắc thăng bằng, có nửa trên mang thân nữ giới, nửa dưới là chim có đuôi dài, cánh dang rộng ra, đầu búi tóc ngược lên đỉnh, áo bó sát người, đầu hơi nghiêng hẳn về phía sau và đôi bàn tay kính cẩn dâng bông hoa về phía trước cúng dường mười phương chư Phật.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Tương tự thời Lý, GV nêu câu hỏi mang tính định hướng để HS tìm hiểu về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Trần: *Nêu những nét cơ bản về nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc thời Trần.*

• **Kiến trúc**

– Tương tự như cách trình bày về thời Lý, kiến trúc thời Trần có sự kế thừa, phát triển phong cách kiến trúc thời Lý và đạt nhiều thành tựu. Bên cạnh việc tu sửa các công trình kiến trúc có từ thời kì trước, thời Trần còn cho xây dựng mới một số công trình tại Hoàng cung Thăng Long và một số nơi khác.

– GV chú ý ở phần kiến trúc cung điện, thông tin về Hoàng cung tại Thăng Long chỉ cần nhắc qua và có thể lưu ý thêm về đặc điểm: Kiến trúc cung điện thời Trần có nét độc đáo riêng: công trình xây trên các bệ cao, đa số là hai tầng có gác, có công trình cao 3 – 4 tầng. Tầng dưới được gọi là "điện", tầng trên được gọi là "các" và thường có hành lang bao quanh. Các công trình được nối với nhau và nối với các cửa Hoàng thành.

Ngoài cung điện ở kinh thành: Thời Trần còn xây dựng cung của Thái thượng hoàng (như cung Tức Mặc – Thiên Trường) và một số hành cung khác để làm nơi làm việc, nghỉ ngơi hay tu thiền của vua khi ra khỏi kinh thành, như hành cung Lỗ Giang (xã Hồng Minh, tỉnh Hưng Yên), hành cung Vũ Lâm (phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình),...

– GV có thể dành thời lượng nhất định để nói kĩ hơn về thành tựu kiến trúc chùa, tháp dưới thời Trần. Về phạm vi, các chùa, tháp thời Trần được xây dựng rải rác ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Bộ nhưng tập trung nhất vẫn ở ven các triền sông thuộc vùng Đồng bằng Bắc Bộ ngày nay. So với nhà Lý, phạm vi xây dựng chùa, tháp thời Trần đã được mở rộng vào phía nam đến Thanh Hoá, Nghệ An.

Thời kì này, một số trung tâm Phật giáo được mở mang, xây dựng hoàn chỉnh như khu chùa tháp tại Yên Tử (Quảng Ninh). Đa số các chùa, tháp thời kì này được trùng tu hoặc xây dựng lại từ các công trình đã có từ thời trước với quy mô nhỏ hơn như: chùa tháp Phổ Minh (Ninh Bình), tháp Bình Sơn (Phú Thọ), chùa Thái Lạc (Hưng Yên), Bối Khê (Hà Nội),...

• **Điêu khắc**

– GV chú ý khái quát: Nghệ thuật điêu khắc thời Trần là sự nối tiếp thời Lý nhưng cách tạo hình hiện thực khoáng đạt, khoẻ khoắn hơn.

Các tác phẩm điêu khắc chính của thời kì này là bệ, tượng, điêu khắc trang trí và đồ gốm. Một số tác phẩm tiêu biểu của điêu khắc gồm: Tiên nữ dâng hoa – Tấu nhạc (chùa Thái Lạc, Hưng Yên); vũ nữ múa (bệ đá chùa Hoa Long, Thanh Hoá); rồng (chùa Phổ Minh, Ninh Bình); tượng người và động vật (lăng vua Trần Hiến Tông ở Quảng Ninh, lăng Trần Thủ Độ ở Hưng Yên);... Ở thời Trần, hoa văn trang trí được sử dụng nhiều trên đồ gốm, đình chùa, gồm có nhiều loại như: hoa văn hoa sen, hoa cúc,...; hoa văn rồng, phượng; hoa văn hình voi, ngựa, hình hổ; hoa văn hình người;...

– Để HS có cơ hội được trải nghiệm, khám phá một số thành tựu về điêu khắc thời Trần, GV có thể cho HS xem kĩ một số hiện vật qua ứng dụng kĩ thuật 3D. Từ năm 2020, Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã nâng cấp ứng dụng 3D và cho giới thiệu bảo tàng ảo 3D chuyên đề "Bảo vật quốc gia" theo đường link: https://baovatquocgia.baotangso.com.

– GV có thể lựa chọn phương pháp cho HS làm việc theo nhóm. HS được hướng dẫn tìm hiểu trước ở nhà và mỗi nhóm sẽ tiến hành thuyết trình về một thành tựu điêu khắc thời Trần, sau đó cho các nhóm còn lại đánh giá theo tiêu chí mà GV đã đưa ra.

– Cuối mục này, GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi: 1. *Nêu những nét cơ bản về nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc thời Lý và thời Trần; 2. So sánh về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thời Lý và thời Trần.*

Với câu 2, GV chú ý gợi ý cho HS về những điểm tương đồng (do có sự kế thừa, phát triển của nhau; cùng chịu ảnh hưởng bởi văn hoá Phật giáo,...) và những điểm khác biệt về quy mô và phạm vi phân bố hoặc xây dựng; về chất liệu và kiểu cách hoa văn;...).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được thành tựu và một số đặc trưng cơ bản của kiến trúc và nghệ thuật thời Trần; so sánh được sự phát triển của thời Trần so với thời Lý trên cơ sở thông tin từ chuyên đề và các nguồn tư liệu sưu tầm được qua trải nghiệm thực tế, tra cứu sách, báo, internet.

II. Nghệ thuật thời Lê sơ, thời Mạc

Hoạt động 3. Tìm hiểu nghệ thuật thời Lê sơ

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được một số thành tựu về điêu khắc và kiến trúc thời Lê sơ.

– HS nhận thức được những nét đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc thế kỉ XV – XVI, cũng như thấy được sự khác biệt giữa nghệ thuật thời kì này so với thời kì trước.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, hiểu biết về những giá trị cùng với phương án bảo tồn, số hoá hình ảnh, tư liệu của các di tích lịch sử quốc gia, quốc gia đặc biệt và các bảo vật quốc gia thời Lê sơ.

b) Nội dung chính

Tìm hiểu nghệ thuật thời Lê sơ qua những thành tựu về kiến trúc, điêu khắc. Trong đó:

– Về kiến trúc:

+ Thời Lê sơ, các công trình kiến trúc tập trung chủ yếu ở Đông Đô (Thăng Long) và Tây Đô (Thanh Hoá) với những công trình tiêu biểu như: điện Kính Thiên, điện Cần Chánh, cung Vạn Thọ tại Đông Đô và điện Lam Kinh tại Tây Đô.

+ Trong thời kì này, việc xây dựng mới các chùa, tháp bị hạn chế nhưng hoạt động tu bổ vẫn được coi trọng.

– Về điêu khắc:

+ Điêu khắc bao gồm điêu khắc trên lăng mộ, văn bia, thành bậc bằng đá,...

+ Đầu thời Lê sơ, các pho tượng ở lăng mộ được sắp xếp với bố cục và kích thước đều nhau, phỏng theo hình mẫu của bia Vĩnh Lăng ở Lam Kinh. Từ thời vua Lê Thánh Tông, phong cách điêu khắc có sự thay đổi theo chiều hướng hoa mĩ, cầu kì hơn.

+ Văn bia trong lăng mộ phản ánh rõ phong cách điêu khắc thời kì này. Trong đó, bia Vĩnh Lăng là một trong những tấm bia mộ hoàng đế tiêu biểu còn nguyên vẹn đến ngày nay. Nghệ thuật chạm khắc, trang trí thời Lê sơ rất tinh xảo. Các thành bậc bằng đá, bia đá đều được chạm khắc các cảnh sinh hoạt như: đấu vật, đánh cờ, chèo thuyền,...

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 9. Cổng Đoan Môn trong Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (thành phố Hà Nội)*: Đoan Môn là một trong những cổng chính dẫn lối vào Cấm thành, được xây dựng vào thời Lê sơ và được tu bổ sửa sang vào thời Nguyễn.

Đoan Môn được xây theo lối tường thành cổ với 5 cổng thành, được dựng cuốn vòm cân xứng gần như tuyệt đối qua "trục thần đạo", hay còn được gọi là "trục chính tâm" của Hoàng thành. Vật liệu chủ yếu dùng để xây dựng là gạch vồ – loại gạch phổ biến của thời Lê sơ và đá để cuốn vòm cửa.

Trên cổng chính Đoan Môn có tấm biển đá khắc hai chữ Hán "Đoan Môn", gắn phía trên cửa chính dài 1,5 m rộng 0,7 m. Hai bên có những bậc gạch nhỏ dẫn lên tầng hai. Trên nóc tầng hai xây một phương đình kiểu hai tầng tám mái. Mái lợp ngói, hai đầu nóc đắp hai con rồng (đầu kìm), hai hồi đắp hình hổ phù; 4 góc mái trên tạo thành đao cong.

– *Hình 10. Bia Vĩnh Lăng tại Khu di tích Lam Kinh (tỉnh Thanh Hoá)*: Bia Vĩnh Lăng của vua Lê Thái Tổ là một trong những tấm bia đá tiêu biểu, có kích thước tương đối lớn và đến

nay còn nguyên vẹn. Bia được đặt trên lưng rùa có kích thước tương đương. Diềm bia được trang trí hình tượng rồng có bố cục trong nửa lá đề nối tiếp nhau. Các hoạ tiết trên tấm bia được gia công chế tác, lắp dựng, điêu khắc, chạm trổ cầu kì, công phu, tỉ mỉ đến từng chi tiết nên được đánh giá là một trong những tấm bia cổ, to và đẹp nhất Việt Nam.

– *Hình 11. Bậc thềm chạm rồng ở điện Kính Thiên trong Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (thành phố Hà Nội)*: Rồng trong nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ có vẻ đẹp sống động, tự nhiên, khoẻ mạnh và dữ tợn hơn, tượng trưng cho sức mạnh, uy quyền của vua. Rồng đá thềm trước điện Kính Thiên uốn 7 khúc, dài 5,3 m. Đầu rồng nổi bật với những nét chạm tinh xảo, thể hiện được sự oai hùng, mạnh mẽ. Đôi mắt rồng lồi hẳn ra ngoài, mũi gồ cao đầy uy lực. Đôi sừng nhọn khép lại đằng sau theo tư thế đầu rồng ngẩng lên chầu vua. Đôi bờm trên của rồng được vuốt dài, phía dưới đầu rồng là cặp móng rồng 5 móng. Đây chính là biểu tượng của rồng đế vương. Toàn bộ thân rồng là những nét chạm làm nổi bật cơ bắp cuồn cuộn khoẻ mạnh của rồng, đặc biệt là ở phần chân – biểu tượng của sức bật mạnh mẽ.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Kiến trúc

– Trước hết, GV khái quát cho HS nhận biết được: Dưới thời Lê sơ, các công trình kiến trúc tập trung chủ yếu ở hai khu vực: Đông Kinh (tức Thăng Long) và Lam Kinh. Những công trình tiêu biểu thời kì này là điện Kính Thiên, điện Cần Chánh, điện Vạn Thọ tại Đông Kinh và Lam Kinh tại Tây Đô (Thanh Hoá).

– GV cho HS quan sát hình kết hợp đọc thêm tư liệu bổ sung để hiểu thêm về hai di tích điện Kính Thiên và Lam Kinh:

+ Điện Kính Thiên là nơi thiết triều trong cung cấm, xây dựng từ thời Lê Thái Tổ; sang thời Lê Thánh Tông được sửa sang thêm (vào năm 1465). Ngày nay, phần lớn công trình này bị phá huỷ và vùi sâu, chỉ còn 4 bậc cửa bằng đá với dấu tích điêu khắc đương thời.

+ Lam Kinh được xây dựng từ năm 1433 sau khi vua Lê Thái Tổ qua đời, bao gồm khu quần thể kiến trúc các cung điện (điện Quang Đức, điện Sùng Hiếu, điện Diễn Khánh,...) và miếu, lăng mộ các vua Lê. Ngày nay, các công trình từ thời Lê ở Lam Kinh đã bị phá huỷ gần hết, chỉ còn lại một ít phế tích như: tượng ngựa đá, voi đá, nghê đá, hổ đá và bia Vĩnh Lăng, bia Hựu Lăng, bia Chiêu Lăng.

Các kiến trúc ở trung tâm Lam Kinh được bao bọc bởi hệ thống tường thành đều là các công trình có quy mô lớn, thể hiện trình độ kĩ thuật, mĩ thuật cao. Các mặt bằng hình chữ *Công* niên đại Lê sơ (ở chính điện), hay bố cục hình chữ nhật xếp thành vòng cung (ở các toà Thái Miếu) là các mặt bằng kiến trúc "đặc biệt", lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử kiến trúc Việt Nam.

– Về các thành tựu kiến trúc khác, GV chỉ cần khái quát sơ lược, không cần tập trung sâu vào nội dung cụ thể: Nhà nước đã cho trùng tu nhiều chùa như: chùa Minh Khánh (Hải Phòng); chùa Thầy, chùa Kim Liên (Hà Nội);... Tháp chùa Hoa Yên (Quảng Ninh) xây dựng từ thời Trần cũng được sửa chữa...

• Điêu khắc

– GV cần giúp HS nhận thức được đặc điểm về điêu khắc lăng mộ thời Lê sơ: Thường được trang trí bằng 10 pho tượng chia làm 5 đôi gồm: người, lân, tê giác, ngựa, hổ,... ở một số lăng có niên đại muộn hơn, tượng voi thay cho tượng hổ, còn các tượng khác vẫn giữ nguyên. Các pho tượng lăng mộ thời Lê sơ có sự sắp xếp, bố cục và kích thước đều nhau trên cơ sở hình mẫu, kích thước của Vĩnh Lăng. Từ thời Lê Thánh Tông, phong cách điêu khắc thời Lê sơ có sự thay đổi theo chiều hướng hoa mĩ, cầu kì hơn nhiều so với trước đó.

– GV chú ý chọn một biểu tượng điêu khắc thời Lê sơ để khắc sâu là văn bia Vĩnh Lăng như phần c. Giới thiệu kênh hình cần khai thác.

– Về đặc điểm nghệ thuật chạm khắc, GV chỉ cần khái quát ngắn gọn: Nghệ thuật trang trí tinh xảo. Trên các thành bậc bằng đá, bia đá hay cấu kiện gỗ ở các đình làng,... đều được chạm khắc cảnh sinh hoạt của nhân dân như các cảnh đấu vật, đánh cờ, trai gái vui đùa, chèo thuyền, uống rượu,...

– Để tạo biểu tượng cho HS, GV cho HS tìm hiểu trước, tự chuẩn bị nội dung và hình ảnh để đóng vai làm "Hướng dẫn viên du lịch" giới thiệu về bảo bật quốc gia: Rồng đá trước điện Kính Thiên. GV có thể gợi ý nội dung thuyết trình về bảo vật này như phần giới thiệu kênh hình.

– GV cũng có thể hướng dẫn HS truy cập vào website sau để cùng khám phá di sản điêu khắc "Bậc thềm rồng ở điện Kính Thiên": https://vr3d.vn/trienlam/rong-san-sau-dien-kinh-thien.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được một số thành tựu về điêu khắc và kiến trúc thời Lê sơ; nhận biết được những nét đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc thế kỉ XV – XVI cũng như thấy được sự khác biệt giữa nghệ thuật thời kì này so với thời kì trước.

Hoạt động 4. Tìm hiểu nghệ thuật thời thời Mạc

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được một số thành tựu về điêu khắc và kiến trúc thời Mạc.

– HS nhận thức được những nét đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc thế kỉ XVI – XVII cũng như thấy được sự khác biệt giữa nghệ thuật thời kì này so với thời kì trước.

– Giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, hiểu biết về những giá trị cùng với phương án bảo tồn, số hoá hình ảnh, tư liệu của các di tích lịch sử quốc gia, quốc gia đặc biệt và các bảo vật quốc gia thời Mạc.

b) Nội dung chính

Tìm hiểu nghệ thuật thời Mạc qua những thành tựu về kiến trúc, điêu khắc. Trong đó:

– Về kiến trúc:

+ Các công trình kiến trúc thời Mạc bao gồm cung điện và thành quách, chùa, tháp, đình, quán, đền, miếu,...

+ Dấu tích kiến trúc chùa, tháp còn lại khá hiếm, chủ yếu chỉ còn lưu lại ở một số nơi như: hoa văn ở chùa Bối Khê (Hà Nội), mộ bà chúa Mạc ở chùa Phổ Minh (Ninh Bình),...

+ Kiến trúc chịu ảnh hưởng rõ rệt của Đạo giáo. Một số đạo quán được trùng tu và xây dựng như: Thuỵ Ứng (Hưng Yên); Chân Thánh, Tiên Phúc (Hải Phòng);…

+ Đình thời kì này khá hoàn thiện về chức năng và kết cấu. Hai ngôi đình tiêu biểu là đình Tây Đằng (Hà Nội) và đình Lỗ Hạnh (Bắc Ninh).

– Về điêu khắc:

+ Điêu khắc rất phát triển trên chất liệu gỗ, đá. Các loại hình tượng thường có tượng Phật, Thánh được tiện bằng gỗ như: tượng Quan Âm, Ngọc Hoàng, Kim Đồng, Ngọc Nữ; tượng nhân vật,…

+ Loại hình hoa văn trong điêu khắc phản ánh sinh động trí tưởng tượng của dân gian với hình tiên nữ, hình các loài vật (rồng, phượng, hươu, lân, hổ, voi) và hình ảnh sóng nước, mây trời, hoa lá (hoa sen, hoa cúc, hoa dây),... thể hiện sự phát triển của nghệ thuật điêu khắc.

+ Thành tựu tiêu biểu nhất về điêu khắc thời kì này là loại hình chân đèn gốm hoa lam.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 12. Đình Tây Đằng (thành phố Hà Nội)*: Đình thuộc thôn Đông, xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội. Đây là một trong những di tích kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu, độc đáo vào loại bậc nhất ở xứ Đoài. Đình thờ ba vị Thành hoàng: Tản Viên, Cao Sơn và Quý Minh, những vị anh hùng văn hoá, biểu trưng cho sức mạnh của dân tộc trong việc chế ngự thiên tai, lũ lụt và chống giặc ngoại xâm... Căn cứ vào dấu vết kiến trúc và nghệ thuật trang trí hiện còn, có thể khẳng định, đình Tây Đằng có niên đại khởi dựng vào thời Mạc, thế kỉ XVI. Đình Tây Đằng không chỉ là trung tâm sinh hoạt văn hoá của nhân dân địa phương, nơi hội tụ cộng đồng làng xã, mà còn là một "bảo tàng văn hoá, nghệ thuật dân gian" sống động, là nguồn tư liệu quan trọng để nghiên cứu, tìm hiểu về lịch sử, văn hoá thời Mạc. Đình đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2013.

– *Hình 13. Đèn gốm men lam xám thế kỉ XVI (trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia)*: Chân đèn dưới thời Mạc thường có dáng thon cao, phân thành 3 phần chính: Phần giữa (thân đèn), chỗ phình to nhất có trang trí kiểu "lá đề" cách điệu; phần trên (cổ đèn) có dạng hình ống, dáng thon, ở giữa hơi thu nhỏ và loe; phần dưới là một cánh sen ngửa được phân đôi bởi một đường gờ nổi, hai phía trên dưới có các hình khắc vạch, rồng cuộn trong cánh sen đối xứng ngược chiều nhau.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Kiến trúc

– Đối với phần kiến trúc thời Mạc, phần thông tin về thành thời Mạc chỉ cần giới thiệu ngắn gọn: Tại Thăng Long, nhà Mạc tiếp quản gần như toàn bộ các công trình cung điện thời Lê sơ để lại, không xây cất thêm và cũng ít tu bổ. Hai công trình kiến trúc cung đình tiêu biểu của thời Mạc là Dương Kinh ở Cổ Trai (nay thuộc Hải Phòng) và thành nhà Mạc ở các tỉnh Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng ngày nay.

GV cũng lưu ý để cho HS nhận biết được thời Mạc còn có loại hình kiến trúc đạo quán của Đạo giáo. Dưới thời Mạc, một số đạo quán được trùng tu và xây dựng như: Thuỵ Ứng (Hưng Yên); Chân Thánh, Tiên Phúc (Hải Phòng);...

– Ở phần này, đình thời Mạc có thể coi là một điểm nhấn mà GV có thể khai thác kĩ hơn. Trong đó, GV có thể hướng dẫn HS sưu tầm thông tin và hình ảnh để tìm hiểu kĩ hơn về đình Lỗ Hạnh (Bắc Ninh) và đình Tây Đằng (Hà Nội). Ví dụ, thông tin về đình Tây Đằng có thể tham khảo như phần c. Giới thiệu kênh hình cần khai thác.

• Điêu khắc

– GV giúp HS nhận biết: Điêu khắc thời Mạc rất phát triển với chất liệu gỗ, đá, gốm,... Các loại hình tượng thường có tượng Phật, Thánh được tiện bằng gỗ.

Loại hình hoa văn trong điêu khắc phản ánh sinh động trí tưởng tượng của dân gian với hình tiên nữ, hình các loài vật (rồng, phượng, hươu, lân, hổ, voi) và hình ảnh sóng nước, mây trời, hoa lá (hoa sen, hoa cúc, hoa dây),... thể hiện sự phát triển của nghệ thuật điêu khắc.

– GV có thể chọn biểu tượng chân đèn gốm hoa lam để khắc hoạ thành tựu kiến trúc thời kì này như phần c. Giới thiệu kênh hình cần khai thác.

– Đối với các câu hỏi cuối mục này, GV hướng dẫn HS trả lời dựa trên thông tin chính trong bài học. Các câu hỏi này chỉ cần dựa trên thông tin cơ bản là có thể trả lời được. Phần đánh giá chủ yếu dựa vào việc chuẩn bị thông tin và thảo luận, trình bày nhóm của HS.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được một số thành tựu về điêu khắc và kiến trúc thời Mạc; nhận biết được những nét đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc thế kỉ XVI – XVII, cũng như thấy được sự khác biệt giữa nghệ thuật truyền thống thời kì này so với thời kì trước.

III. Nghệ thuật thời Lê trung hưng

Hoạt động 5. Tìm hiểu kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật thời Lê trung hưng

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được một số thành tựu về kiến trúc, điêu khắc và mĩ thuật thời Lê trung hưng.

– HS nhận thức được những nét đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc và mĩ thuật thời Lê trung hưng cũng như thấy được sự khác biệt giữa nghệ thuật truyền thống thời kì này so với thời kì trước.

– HS phát triển được năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, hiểu biết về những giá trị cùng với phương án bảo tồn, số hoá hình ảnh, tư liệu của các di tích lịch sử quốc gia, quốc gia đặc biệt và các bảo vật quốc gia thời Lê trung hưng.

b) Nội dung chính

Tìm hiểu nghệ thuật thời Lê trung hưng qua những thành tựu về kiến trúc, điêu khắc và mĩ thuật. Trong đó:

– Về kiến trúc:

+ Kiến trúc cung đình cơ bản mô phỏng thời kì trước và không có những nét mới so với thời Lê sơ và Mạc. Trong khi đó, kiến trúc dân gian lại phát triển theo hướng mang tính cởi mở, phóng khoáng.

+ Kiến trúc đình làng khá phổ biến, hầu như làng xã nào ở khu vực Đồng bằng Bắc Bộ cũng có đình với kiến trúc đặc trưng về hình dáng, kiểu mái, hệ thống cột,...

+ Nhiều ngôi chùa cũng đã được xây mới hoặc trùng tu, sửa chữa trên cơ sở những ngôi chùa được xây dựng từ đời trước với kiến trúc có xu hướng hoà mình vào cảnh sắc thiên nhiên, gần gũi với cuộc sống đời thường.

+ Xuất hiện loại hình kiến trúc mới là nhà thờ Công giáo.

– Về điêu khắc:

+ Điêu khắc cung đình có xu hướng giản lược hoá, kết hợp với điêu khắc dân gian.

+ Điêu khắc dân gian lại có sự phát triển rực rỡ, đạt đến đỉnh cao của việc phản ánh hiện thực đời sống và thể hiện ước mơ, khát vọng về một xã hội yên ổn của nhân dân.

+ Kĩ thuật đạt đến trình độ khá điêu luyện, nhất là điêu khắc gỗ.

– Về mĩ thuật:

+ Bên cạnh dòng tranh khắc in trên giấy, còn xuất hiện nhiều dòng tranh vẽ trên lụa, giấy bồi và trên ván.

+ Hoạ tiết mĩ thuật có phần đơn giản nhưng rất sinh động và giàu tính hiện thực.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 14. Đình Chu Quyến (thành phố Hà Nội)*: Còn gọi là đình Chàng, thuộc xã Minh Châu, thành phố Hà Nội. Đình xây dựng vào cuối thế kỉ XVII, thờ Thành hoàng làng là Nhã Lang Vương, con của Hậu Lý Nam Đế (Lý Phật Tử). Đình Chu Quyến tiêu biểu cho kiến trúc gỗ dân gian truyền thống của Việt Nam với duy nhất một toà Đại đình ba gian

hai chái, diện tích 395 m^2. Như hầu hết các ngôi đình cổ xứ Đoài, đình Chu Quyến có bộ mái đình xoè rộng ra bốn phía, tạo cho ngôi đình có thế vững chãi, bề thế.

Trong số các di vật còn được lưu giữ ở đình Chu Quyến, đáng chú ý nhất là 15 đạo sắc phong của các triều: Lê trung hưng, Tây Sơn và Nguyễn, phong cho Nhã Lang Vương.

Với những giá trị lịch sử, văn hoá, đình Chu Quyến đã được Bộ Văn hoá Thể thao (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) xếp hạng Di tích quốc gia từ năm 1962.

– *Hình 15. Chùa Keo (tỉnh Hưng Yên)*: Chùa được dựng năm 1632, tên chữ là "Thần Quang tự". Về nguồn gốc, từ thế kỉ XI đã có chùa Keo (sau đổi thành chùa Thần Quang) được xây trên đất Giao Thuỷ (làng Keo/ấp Keo), thuộc Ninh Bình ngày nay. Đầu thế kỉ XVII, một trận lụt lớn làm chùa bị trôi dạt, dân ấp Keo phải di dời đi 2 nơi: một bộ phận định cư ở phía đông nam – hữu ngạn sông Hồng (nay thuộc làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình); một bộ phận định cư ở phía đông bắc – tả ngạn sông Hồng (nay thuộc thôn Dũng Nghĩa, xã Vũ Tiên, tỉnh Hưng Yên). Làng Keo (gốc ở Nam Định) được chia thành hai làng và mỗi làng đều cho dựng lại chùa, tên Nôm đều gọi là "chùa Keo". Để phân biệt, dân gian thường gọi chùa Keo ở Thái Bình (nay thuộc Hưng Yên) là "Keo trên", chùa Keo ở Nam Định (nay thuộc Ninh Bình) là "Keo dưới".

Ngoài chức năng thờ Phật, chùa Keo (Hưng Yên) còn thờ Thánh Dương Không Lộ và những người có công lớn trong việc dựng chùa. Ngôi chùa gồm 21 hạng mục lớn, nhỏ (154 gian). Ngoài các kiến trúc chính, chùa Keo còn một số kiến trúc phụ trợ, như khu Tăng xá, Nhà khách (phía đông và phía tây), trụ sở Ban Quản lí di tích. Đặc biệt, trong chùa còn lưu giữ 197 di vật, cổ vật gắn với lịch sử hình thành và phát triển của chùa (từ thế kỉ XVII đến nay), được tạo tác từ nhiều loại chất liệu (gỗ, đá, đồng), có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học đặc sắc. Chùa Keo (Hưng Yên) được đánh giá là một trong những công trình tiêu biểu nhất trong hệ thống chùa dạng thức "tiền Phật hậu Thánh" cũng như dạng thức chùa "trăm gian" ở Việt Nam.

– *Hình 16. Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp (tỉnh Bắc Ninh)*: Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay có niên đại vào thế kỉ XVII (năm 1656), được đặt tại chùa Bút Tháp (nay thuộc phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh).

Bức tượng khắc hoạ hình đức Phật ngồi trên toà sen với tư thế thiền định. Tượng có 11 mặt chính nhìn ra phía trước và 2 mặt phụ ở 2 bên, đầu đội mũ "thiên quan". Đầu tượng tạo thành nhiều lớp, trên cùng là tượng A-di-đà ngồi trên toà sen trong tư thế thiền định. Tượng có 42 cánh tay lớn, các cánh tay để trần, các bàn tay trong tư thế ấn quyết và thiền định, các vòng cánh tay phụ tạo thành một vòng tròn lớn đặt rời phía sau tượng (gồm 789 cánh tay), trong mỗi bàn tay có một con mắt. Nhìn tổng thể, tượng được chạm khắc khéo với dáng hành đạo, thư thái, thể hiện nhiều tầng đầu chống nhau, nhiều lớp cánh tay tạo thành hình vòng tròn nổi.

Đây là tác phẩm độc nhất vô nhị trong nghệ thuật Phật giáo nói riêng và nghệ thuật tạo hình thế kỉ XVII nói chung. Bức tượng được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2012.

– *Hình 17. Đàn gà (tranh dân gian Đông Hồ)*: Tranh đàn gà thuộc dòng tranh dân gian Đông Hồ (Bắc Ninh). Bức tranh miêu tả hình ảnh gà mẹ đang ngậm con ong, quan sát và chăm chút cho các con. Hình ảnh trung tâm của bức tranh là gà mẹ. Ngoài ra, còn có hai chú gà con ở phía trước, hai con ở phía sau, hai con ở phía trên, hai con ở phía dưới, một con ở trong, một con ở ngoài. Mười con gà con đứng quanh gà mẹ nhưng đều có những nét chuyển động khác nhau: Con đang rỉa lông, con đùa chạy, con nấp dưới bụng gà mẹ, con lại trèo lên lưng gà mẹ.

Gam màu sử dụng trong bức tranh gồm có các màu đỏ, vàng, xanh và viền đen, trong đó gam màu chủ đạo là đỏ và vàng giúp cho bức tranh đàn gà thêm rực rỡ hơn trong những ngày đầu xuân.

Bức tranh đàn gà thuộc chủ đề tranh chúc tụng, tranh thường được mua hoặc tặng vào dịp lễ, Tết như biểu thị mọi điều tốt đẹp, gửi gắm ước mơ của người dân về một gia đình hạnh phúc, luôn có con đàn cháu đống.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Kiến trúc

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu để thấy được khuynh hướng phát triển của kiến trúc dân gian thời kì này đó là mang tính cởi mở, phóng khoáng.

– Ngoài việc hướng dẫn HS tự tìm hiểu, GV cần giải thích thêm cho HS nhận biết được đây là thời kì kiến trúc đình làng khá phổ biến, hầu như làng xã nào ở khu vực Đồng bằng Bắc Bộ cũng có đình.

Đình làng thời kì này đã có đầy đủ chức năng của một ngôi đình về sau này. Đó vừa là trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng (thờ Thành hoàng làng), vừa là trung tâm sinh hoạt văn hoá của cộng đồng làng (vào dịp lễ hội), vừa là trung tâm hành chính (nơi họp bàn của làng).

Kiến trúc của đình làng thời kì này rất đặc trưng với kiểu dáng, vòm mái, hệ thống cột mang đậm yếu tố văn hoá dân gian.

– Trên cơ sở tham khảo thông tin từ các nguồn tư liệu được chuẩn bị trước, HS có thể đóng vai là chuyên gia khảo cổ để hướng dẫn các bạn tham quan 3D về cấu trúc một ngôi đình truyền thống (đình làng Tiền Lệ).

GV giới thiệu link truy cập để tham quan thực tế ảo: https://vr3d.vn/trienlam/so-hoa-3d-di-tich-dinh-tien-le

– GV cũng lưu ý để HS nhận biết được trong thời kì này, nhiều ngôi chùa cũng đã được xây mới hoặc trùng tu, sửa chữa trên cơ sở những ngôi chùa được xây từ thời trước với kiến trúc có xu hướng hoà mình vào cảnh sắc thiên nhiên, gần gũi với cuộc sống đời thường.

Bên cạnh đó, nhà thờ Công giáo cũng là loại hình kiến trúc mới xuất hiện ở thời kì này.

– Về phương pháp tổ chức dạy học, GV có thể chia nhóm, giao nhiệm vụ để các em tìm hiểu về các ngôi đình và ngôi chùa tiêu biểu xuất hiện thời kì này như: chùa Thái Lạc,

chùa Keo (Hưng Yên), chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); đình Chu Quyến (Hà Nội), đình Thổ Tang (Phú Thọ), đình Đình Bảng (Bắc Ninh); hướng dẫn HS cách thu thập, sưu tầm tư liệu về thông tin và kênh hình để báo cáo trước lớp về các công trình tiêu biểu này.

Lưu ý: Cách giới thiệu về đình Chu Quyến như trong phần c. Giới thiệu kênh hình cần khai thác là một ví dụ.

• **Điêu khắc**

– Trong phần này, ngoài việc hướng dẫn HS hiểu được nét nổi bật của thời kì này là sự phát triển rực rỡ, đạt đến trình độ điêu luyện của điêu khắc dân gian (đặc biệt là điêu khắc gỗ), GV cần chú ý khắc hoạ biểu tượng của một trong hai công trình tiêu biểu đó là: tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay (chùa Bút Tháp, Bắc Ninh), tượng Phật Tuyết Sơn và 18 vị La Hán (chùa Tây Phương, Hà Nội).

– Với hai công trình điêu khắc bằng gỗ trên, GV có thể cho HS đóng vai là "đại sứ văn hoá" Bắc Ninh và Hà Nội để giới thiệu trước lớp.

Nội dung phần giới thiệu về tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay có thể tham khảo như trong phần c. Giới thiệu kênh hình cần khai thác.

GV giới thiệu cho HS video về tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay dưới dạng 3D: https://vrtour.vn/bai-dang/tuong-phat-ba-nghin-mat-nghin-tay-model-3d-chua-but-thap.html.

• **Mĩ thuật**

– GV giúp HS nhận biết được điểm nổi bật của mĩ thuật thời kì này: Bên cạnh dòng tranh khắc in trên giấy, còn xuất hiện nhiều dòng tranh vẽ trên lụa, giấy bồi và trên ván với hoạ tiết mĩ thuật có phần đơn giản nhưng rất sinh động và giàu tính hiện thực.

– Trọng tâm và cũng là điểm nhấn của mục này chính là các dòng tranh dân gian. Theo đó, GV hướng dẫn HS sưu tầm thông tin, hình ảnh để thiết kế dưới dạng poster hay báo tường và giới thiệu trước lớp về tranh dân gian Đông Hồ, tranh dân gian Hàng Trống hay tranh dân gian Kim Hoàng,...

– Ví dụ, để khắc hoạ biểu tượng về tranh dân gian Đông Hồ, GV có thể thiết kế dạng "Tour online" với chủ đề "Về làng tranh Kinh Bắc" để giao nhiệm vụ cho HS sưu tầm thông tin, hình ảnh về tranh dân gian Đông Hồ sau đó báo cáo trước lớp theo hướng chia nhóm, giao nhiệm vụ cho từng cá nhân chuẩn bị để có sản phẩm báo cáo trước lớp: một nhóm chiếu và giới thiệu video tổng quan về làng tranh Đông Hồ; một số nhóm tập trung vào giới thiệu các tác phẩm tiêu biểu của tranh Đông Hồ (ví dụ: Đàn gà, Đàn lợn âm dương, Hứng dừa, Em bé trai ôm chú gà,...); nhóm còn lại giới thiệu về sức sống và vấn đề bảo tồn giá trị truyền thống của làng tranh Đông Hồ hiện nay.

Cách làm này cũng có thể áp dụng tương tự khi GV tổ chức cho HS giới thiệu về tranh dân gian Kim Hoàng hay tranh dân gian Hàng Trống.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được một số thành tựu về điêu khắc, kiến trúc và mĩ thuật thời Lê trung hưng; nhận biết được những nét đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, mĩ thuật thời Lê trung hưng cũng như thấy được sự khác biệt giữa nghệ thuật truyền thống thời kì này so với thời kì trước.

IV. Nghệ thuật thời Nguyễn

Hoạt động 6. Tìm hiểu kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật, âm nhạc thời Nguyễn

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được một số thành tựu về điêu khắc, kiến trúc, mĩ thuật và âm nhạc thời Nguyễn.

– HS nhận thức được những nét đặc trưng của các loại hình nghệ thuật truyền thống thời Nguyễn cũng như thấy được sự khác biệt giữa nghệ thuật thời kì này so với các thời kì trước.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, hiểu biết về những giá trị cùng với phương án bảo tồn, số hoá hình ảnh, tư liệu của các di tích lịch sử quốc gia, quốc gia đặc biệt và các bảo vật quốc gia thời Nguyễn.

b) Nội dung chính

Tìm hiểu nghệ thuật thời Nguyễn qua những thành tựu về kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật, âm nhạc. Trong đó:

– Về kiến trúc:

+ Kiến trúc có sự tiếp nối, phát triển của kiến trúc truyền thống và chịu ảnh hưởng của kiến trúc phương Tây.

+ Tiêu biểu nhất cho phong cách kiến trúc cung đình thời kì này là kinh thành Huế; ngoài ra còn được thể hiện ở hệ thống lăng tẩm với kiến trúc, điêu khắc tinh xảo và hài hoà với thiên nhiên.

+ Dưới thời Nguyễn, các công trình đền, chùa được xây dựng mới không quá nhiều, nhưng vẫn có một số công trình tiêu biểu như: đền Ngọc Sơn, chùa Báo Ân,…

– Về điêu khắc:

+ Nghệ thuật điêu khắc chủ yếu thể hiện qua các tác phẩm chạm khắc tinh xảo, đa dạng trong các lăng tẩm và di tích.

+ Điêu khắc lăng tẩm thời Nguyễn nhìn chung khá chặt chẽ về quy phạm, các chi tiết được làm giống như thật, đặc tả hiện thực.

+ Ở khu vực Bắc Bộ, các công trình điêu khắc Phật giáo tiếp tục phát triển với nhiều chùa, tượng,… song tính sinh động giảm sút so với thời kì trước.

+ Trong các công trình điêu khắc thời Nguyễn, Cửu đỉnh được coi là kiệt tác tiêu biểu nhất.

– Về mĩ thuật:

+ Mĩ thuật thời kì này bao gồm mĩ thuật cung đình (trang trí cung điện, đền đài, lăng tẩm,...) và mĩ thuật dân gian (trang trí đình, chùa, nhà thờ họ, tranh dân gian, đồ mĩ nghệ,...). Điểm độc đáo của mĩ thuật thời Nguyễn là sự ảnh hưởng, tác động qua lại giữa mĩ thuật dân gian và mĩ thuật cung đình.

+ Về phong cách mĩ thuật cung đình: Hầu hết các bộ phận bằng gỗ trong cung điện đều được sơn son thếp vàng và trở thành phong cách trang trí chủ đạo của kiến trúc cung đình.

+ Về phong cách mĩ thuật dân gian: Có sự kế thừa và phát triển mĩ thuật của các thời kì trước. Ngoài các dòng tranh dân gian đã có, thời kì này còn xuất hiện dòng tranh Làng Sình (Huế). Một số bức vẽ trên các công trình kiến trúc cho thấy bước đầu có sự ảnh hưởng của hội hoạ phương Tây.

– Về âm nhạc:

+ Âm nhạc cung đình có vai trò quan trọng trong các nghi lễ của triều đình cũng như đời sống của quan lại, quý tộc. Dưới Triều Nguyễn, âm nhạc cung đình đạt đến trình độ uyên bác, thể hiện bước phát triển vượt bậc so với các thời kì trước.

+ Âm nhạc dân gian tiếp tục phát triển mạnh mẽ với sự hoàn thiện của các loại hình âm nhạc truyền thống như: lí, hò, hát bội,... Trong quá trình phát triển, âm nhạc dân gian và âm nhạc cung đình đã có sự dung hoà nhất định, tiêu biểu như loại hình ca Huế.

c) Gợi ý kênh hình cần khai thác

– *Hình 18. Ngọ Môn trong Khu di tích Đại Nội Huế*: Ngọ Môn là di tích kiến trúc thời Nguyễn, là cổng chính phía nam của Hoàng thành. Ngọ Môn được xây dựng năm Minh Mạng thứ 14 (1833).

Về kiến trúc, Ngọ Môn gồm hai phần chính: đài – cổng và lầu Ngũ Phụng có dáng dấp tương tự Thiên An Môn ở Cố cung Bắc Kinh nhưng vẫn thể hiện rõ phong cách kiến trúc dân tộc. Đây là nơi xưa kia thường diễn ra các nghi lễ quan trọng của Triều Nguyễn như lễ Ban sóc (ban lịch mới), Truyền Lô (tuyên đọc tên Tiến sĩ tân khoa),... Ngày 30 – 8 – 1945, Ngọ Môn là nơi diễn ra lễ thoái vị của Hoàng đế Bảo Đại – vị vua cuối cùng của chế độ quân chủ Việt Nam.

Ngọ Môn là một quần thể kiến trúc đặc sắc và có giá trị trên nhiều phương diện trong quần thể di tích Cố đô Huế.

– *Hình 19. Cửu đỉnh ở Khu di tích Đại Nội Huế*: Trong các công trình điêu khắc thời Nguyễn, Cửu đỉnh được coi là kiệt tác tiêu biểu nhất. Cửu đỉnh đặt tại sân Thế Miếu, được đúc tại Huế từ cuối năm 1835 đến đầu năm 1837. Trên thân mỗi đỉnh chạm khắc 17 bức hoạ tiết và 1 bức hoạ thư với các chủ đề như: tinh tú, núi sông, cửa biển, lãnh hải, cửa ải, hoa cỏ, động vật, binh khí, xe thuyền,... Cửu đỉnh vừa là biểu tượng uy quyền của triều đình quân chủ, tượng trưng cho đế nghiệp muôn đời bền vững, vừa thể hiện ước mơ về sự trường tồn của Vương triều Nguyễn và sự giàu đẹp của đất nước. Công trình cũng đươc xem là hình ảnh đất nước Việt Nam thu nhỏ và được coi là "bộ bách khoa thư của Việt Nam".

– *Hình 20. Một góc bức tranh Cửu Long ẩn vân tại lăng vua Khải Định (thành phố Huế)*: Lăng mộ của vua Khải Định toạ lạc bên ngoài kinh thành Huế (còn gọi là Ứng Lăng), nay thuộc phường Thuỷ Xuân, thành phố Huế. Bức tranh *Cửu Long ẩn vân* trong lăng vua Khải Định thể hiện những con rồng uốn lượn trong mây với nét mực đậm, sắc nét và rất có hồn.

Tương truyền, tác phẩm này được vẽ bởi nghệ nhân Phan Văn Tánh. Ngoài ra, theo sự trình bày của các hướng dẫn viên dù bức tranh đã được vẽ hơn 100 năm nhưng vẫn không hề bị dính mạng nhện, các nhà nghiên cứu vẫn chưa lí giải được nghệ nhân Phan Văn Tánh đã trộn lẫn vật liệu gì khiến loài nhện không dám tới gần.

– *Hình 21. Phục dựng và biểu diễn Nhã nhạc cung đình Huế*: Nhã nhạc là thể loại âm nhạc được trình diễn trong cung đình Việt Nam vào các dịp tế, lễ, những ngày lễ tôn giáo và các sự kiện đặc biệt (lễ đăng quang, lễ đón khách ngoại giao).

Ở Việt Nam, Nhã nhạc bắt đầu xuất hiện vào thế kỉ XV, nhưng phải đến thời kì nhà Nguyễn (giữa thế kỉ XIX) mới phát triển rực rỡ và đạt đến trình độ uyên bác.

Nhã nhạc cung đình bao gồm nhiều loại hình âm nhạc khác nhau, từ Lễ nhạc (dùng vào các cuộc tế, lễ lớn nhỏ của cung đình, trong các chùa, miếu), nhạc thính phòng, sân khấu,... mà mỗi bộ môn đều có những nghệ sĩ chuyên sáng tạo và biểu diễn. Nhạc khí dùng trong Nhã nhạc cung đình được chế tạo khéo léo, tinh xảo. Các buổi trình diễn Nhã nhạc thường huy động rất nhiều diễn viên ca múa và xiêm y được trang trí lộng lẫy, tinh tế.

Dàn Đại nhạc là dàn nhạc quan trọng trong hệ thống nhạc lễ cung đình Huế, được diễn tấu trong các buổi lễ quan trọng như lễ tế đàn Nam Giao, tế miếu,… Dàn Tiểu nhạc mang màu sắc trang nhã, vui tươi, thường được diễn tấu trong các buổi yến tiệc của triều đình, trong các lễ đại khánh, dịp tết Nguyên đán.

Ngày nay, Nhã nhạc cung đình Huế với các hình thức như dàn nhạc, ca chương, bài bản, vũ khúc được diễn xướng trong nhiều dịp như Phe-xti-van Huế, lễ hội Phật giáo, lễ hội dân gian, âm nhạc thính phòng,… Nhã nhạc còn được trình diễn trong các nghi thức

ngoại giao, biểu diễn phục vụ khách du lịch và dân địa phương trong các dịp đại lễ và Tết cổ truyền… Chính vì thế, giá trị nghệ thuật của Nhã nhạc vẫn được giữ gìn và tiếp tục phát huy.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Kiến trúc

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm chung: Kiến trúc thời Nguyễn là sự tiếp nối, phát triển của kiến trúc truyền thống và chịu ảnh hưởng của kiến trúc phương Tây.

– GV chọn khắc hoạ cho HS về kiến trúc thời Nguyễn: Kinh đô Huế là quần thể kiến trúc gồm có Hoàng thành, các cung điện, lăng tẩm,… được khởi công xây dựng năm 1805. Đây là quần thể có sự kết hợp độc đáo giữa kiến trúc truyền thống Việt Nam với kiến trúc quân sự phương Tây,... Phần lớn kiến trúc thời Nguyễn theo lối kiến trúc cung đình, thể hiện sự hoà hợp với thiên nhiên.

Kiến trúc kinh thành Huế được tổ chức theo các lớp không gian. Bên trong mỗi lớp không gian là một tổng thể với hàng trăm công trình kiến trúc lớn nhỏ. Tất cả các công trình này đều được xây dựng xung quanh một trục chính, theo hướng đông nam – tây bắc. Phương thức tổ chức theo trục không gian được bắt đầu từ Kỳ Đài (cột cờ), tiếp đến là Ngọ Môn, sân Đại Triều Nghi, điện Thái Hoà, điện Cần Chánh, điện Càn Thành, điện Kiến Trung và kết thúc ở cửa Hoà Bình. Các công trình còn lại trong khu vực kinh thành Huế được xây dựng đăng đối ở hai bên đường trục.

– GV cũng lưu ý cần hướng dẫn HS tìm hiểu, khám phá về các lăng tẩm của Huế bên cạnh kinh thành Huế vì đây là một quần thể thống nhất tạo thành biểu tượng của kiến trúc Huế.

Bên cạnh kinh thành Huế, nét đặc sắc trong kiến trúc Triều Nguyễn còn được thể hiện ở hệ thống lăng tẩm. Các lăng tẩm Huế được xây dựng từ khi vua còn tại vị nên đây không phải là chốn mộ địa u buồn mà có phong cảnh hữu tình được chạm khắc tinh xảo, hài hoà với thiên nhiên.

Lăng Gia Long được xây dựng từ năm 1814, nằm trên quần thể núi Thiên Thọ, xuôi theo dòng sông Hương. Lăng Minh Mạng toạ lạc trên núi Cẩm Khê, bao gồm khu lăng tẩm bên một hồ sen lớn và bao bọc bởi những rặng thông xanh mát. Lăng Tự Đức nằm giữa núi Giáng Khiêm và Dương Xuân, được thiết kế với không gian rộng lớn, thể hiện sự hài hoà trong khung cảnh thiên nhiên. Lăng Khải Định nằm trên triền núi Châu Chữ, tuy có kích thước khiêm tốn hơn so với lăng tẩm của các vị vua khác nhưng lại được thiết kế một cách vô cùng công phu và tinh xảo.

– Ngoài ra, GV cũng có thể cho HS tìm hiểu thêm về chùa Thiên Mụ – ngôi chùa mang tính biểu tượng của kinh đô Huế. Công trình nổi bật trong chùa Thiên Mụ là tháp Phước Duyên với kiến trúc xây 7 tầng, cao 21 m. Mỗi tầng tháp đều thờ tượng Phật. Chùa Thiên Mụ có kiến trúc gỗ độc đáo và được ca ngợi là "Đệ nhất cổ tự" ở Huế.

– Về phương pháp tổ chức hoạt động dạy học, GV cũng có thể chia lớp thành 3 – 5 nhóm để thuyết trình về: Đại Nội Huế, lăng tẩm Huế (có thể chọn từ 1 đến 3 lăng trong các lăng: Minh Mệnh, Tự Đức, Khải Định) và chùa Thiên Mụ. GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS trình bày dưới dạng "Tour du lịch" với chủ đề "Khám phá Huế" hay "Cố đô Huế – vẻ đẹp cổ kính và tiềm ẩn",...

– Các nội dung về Đại Nội Huế, lăng tẩm và chùa Thiên Mụ có rất nhiều phim, kênh hình và tư liệu. GV cần chú ý hướng dẫn HS tìm hiểu ở các nguồn thông tin tin cậy.

– Trong phần này, GV hướng dẫn HS tự tìm hiểu tư liệu về nội dung, kênh hình liên quan đến các lăng tẩm Huế, sau đó chia nhóm để mỗi nhóm tập làm phóng viên, tiến hành giới thiệu về một số lăng tẩm tiêu biểu của các vua Nguyễn (GV sử dụng một đoạn phim tư liệu, tắt âm thanh, sau đó cho HS giới thiệu dựa vào hình ảnh trong đoạn phim đó).

• Điêu khắc

– Ở phần này, GV lưu ý một số đặc điểm khái quát: Nghệ thuật điêu khắc hầu hết gắn liền với các công trình kiến trúc như tượng quan hầu, voi, ngựa,... được đặt trước các lăng mộ hay chạm khắc trang trí trong và ngoài công trình kiến trúc.

Điêu khắc lăng mộ thời Nguyễn nhìn chung khá chặt chẽ về quy phạm nhưng được làm giống như thật, các chi tiết được diễn tả công phu, đặc tả hiện thực song cũng có phần lạm dụng những hình tượng trang trí mang tính tượng trưng cao.

– GV cũng lưu ý có thể lồng ghép cả thành tựu về kiến trúc và điêu khắc khi tổ chức dạy học về các công trình tiêu biểu dưới thời Nguyễn.

– GV chọn Cửu đỉnh để khắc hoạ cho HS như phần c. Giới thiệu kênh hình cần khai thác hoặc cũng có thể cho HS đóng vai hướng dẫn viên du lịch để giới thiệu về Cửu đỉnh với chủ đề "Cửu đỉnh – hình ảnh một Việt Nam thu nhỏ".

• Mĩ thuật

– Ở phần này, GV giới thiệu chung: Mĩ thuật thời Nguyễn bao gồm mĩ thuật cung đình ở kinh đô (cung điện, đền đài, lăng tẩm,…) và mĩ thuật dân gian (đình, chùa, nhà thờ họ, tranh, tượng dân gian và đồ mĩ nghệ,...).

Mĩ thuật cung điện thời Nguyễn với hầu hết cấu kiện gỗ đều được sơn son, thếp vàng và trở thành nền trang trí chủ đạo của kiến trúc cung đình. Điều này làm cho mỗi chi tiết kiến trúc thêm rực rỡ nhưng vẫn sâu thẳm, tôn nghiêm.

Sự hình thành màu sắc kiến trúc với những biểu hiện thẩm mĩ riêng biệt có cội nguồn từ đời sống tinh thần của con người và điều kiện thiên nhiên ở xứ Huế.

– GV khắc hoạ cho HS tác phẩm tiêu biểu nhất dưới thời Nguyễn là bức tranh "Cửu Long ẩn vân" (9 con rồng ẩn trong mây) được vẽ trên trần lăng vua Khải Định như phần c. Giới thiệu kênh hình cần khai thác.

– GV chú ý nhấn mạnh điểm mới của mĩ thuật thời Nguyễn: Bên cạnh việc tiếp tục kế thừa và phát triển mĩ thuật truyền thống, hội hoạ thời kì này cũng phát triển rất đa dạng. Một số bức vẽ trên các công trình kiến trúc cho thấy bước đầu có sự ảnh hưởng của hội hoạ phương Tây. Một điểm độc đáo nữa của mĩ thuật thời Nguyễn là sự ảnh hưởng, tác động qua lại giữa mĩ thuật dân gian và mĩ thuật cung đình.

Nhìn chung, mĩ thuật thời Nguyễn không chỉ kế thừa truyền thống dân tộc mà còn tiếp thu tinh hoa trong nghệ thuật Chăm-pa, Trung Hoa; những yếu tố tạo hình trong mĩ thuật phương Tây nói chung và mĩ thuật cung đình Pháp nói riêng.

• Âm nhạc

– GV chú ý giới thiệu được những thông tin cơ bản về âm nhạc thời Nguyễn: Triều đình tổ chức quy củ các dàn nhạc; các mục trong chương trình nhạc lễ;... Tồn tại song song với âm nhạc cung đình còn có âm nhạc dân gian. Dưới Triều Nguyễn, âm nhạc dân gian vẫn phát triển mạnh mẽ với sự hoàn thiện của các thể loại âm nhạc cũ và tiếp tục hình thành những thể loại âm nhạc mới, thậm chí còn tạo ra sự dung hoà nhất định giữa âm nhạc dân gian và âm nhạc cung đình.

– Trong nghệ thuật âm nhạc, dòng âm nhạc cung đình là một thành tựu cần được GV khắc sâu cho HS:

+ Âm nhạc cung đình Huế là sự kế thừa và phát triển lên một đỉnh cao mới những thành tựu của dòng nhạc cung đình Thăng Long đã được xây dựng từ nhiều thế kỉ trước. Đồng thời, có sự hội nhập, tiếp biến văn hoá Trung Hoa, Chăm-pa và những ảnh hưởng của Phật giáo, Nho giáo. Múa cung đình có quan hệ mật thiết với nghệ thuật tuồng (hát bội).

+ Âm nhạc cung đình Huế là loại nhạc chính thống của quốc gia với tổ chức dàn nhạc và tiết mục ca múa nhạc cung đình có quy mô lớn, gồm nhiều loại nhạc khí, nhiều diễn viên, nhạc công trình diễn. Ngoài ra đây còn là thể loại nhạc có tính ứng tấu, biến hoá linh hoạt và tính bác học cao.

+ Năm 2003, Nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO ghi danh là kiệt tác Di sản văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Đây là di sản phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được công nhận vào danh mục này.

– Ở phần này, việc cho HS được trải nghiệm, thưởng thức Nhã nhạc cung đình là cần thiết. GV chú ý khai thác tư liệu video trên internet để trình chiếu cho HS, ví dụ: https://www.youtube.com/watch?v=-xI0V7QLYbM.

– Về hình thức tổ chức dạy học: GV có thể phân nhóm, giao nhiệm vụ để HS tìm hiểu và báo cáo trước lớp theo các khía cạnh: Giới thiệu chung về nguồn gốc và mục đích sử dụng Nhã nhạc cung đình; Thể loại và các loại dàn Đại nhạc, Tiểu nhạc; Nhạc khí sử dụng trong Nhã nhạc cung đình; Các tiết mục tiêu biểu;…

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được một số thành tựu về điêu khắc, kiến trúc, mĩ thuật và âm nhạc thời Nguyễn; nhận thức được những nét đặc trưng của các loại hình nghệ thuật truyền thống thời Nguyễn cũng như thấy được sự khác biệt giữa nghệ thuật thời Nguyễn so với các thời kì trước.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Thông qua hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu, hoàn thành bảng thống kê những thành tựu chính về nghệ thuật truyền thống Việt Nam qua các thời kì.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết tổng hợp các thông tin, tư liệu lịch sử qua hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu để nhận biết được những thành tựu chính về nghệ thuật truyền thống Việt Nam qua các thời kì.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV gợi ý cho HS hoàn thành được các thông tin cơ bản như gợi ý dưới đây:

Thời kì	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình/tác phẩm điêu khắc tiêu biểu
Thời Lý	Hoàng thành Thăng Long, chùa Một Cột (Hà Nội), chùa Dạm (Bắc Ninh), chùa Long Đọi Sơn (Ninh Bình),...	Lá đề chim phượng, gạch trang trí hình rồng trong Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội),...
Thời Trần	Cung Tức Mặc – Thiên Trường, chùa tháp Phổ Minh (Ninh Bình), tháp Bình Sơn (Phú Thọ); chùa Thái Lạc (Hưng Yên);…	Tiên nữ dâng hoa – Tấu nhạc (chùa Thái Lạc, Hưng Yên), bộ cánh cửa chạm rồng (chùa Phổ Minh, Ninh Bình), tượng người và động vật (lăng vua Trần Hiến Tông ở Quảng Ninh, lăng Trần Thủ Độ ở Hưng Yên),...
Thời Lê sơ	Điện Kính Thiên, điện Cần Chánh, điện Vạn Thọ tại Đông Kinh và Lam Kinh tại Tây Đô (Thanh Hoá),...	Bia Vĩnh Lăng, rồng đá thềm điện Kính Thiên,...

Thời Mạc	Thành nhà Mạc (Lạng Sơn), đình Lỗ Hạnh (Bắc Ninh), đình Tây Đằng (Hà Nội),...	Chân đèn gốm hoa lam,...
Thời Lê trung hưng	Đình Chu Quyến (Hà Nội), đình Thổ Tang, Ngọc Canh (Phú Thọ), đình Thạch Lỗi (Hưng Yên), Nhân Lý (Hải Phòng), đình Đình Bảng (Bắc Ninh),...	Tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay (chùa Bút Tháp, Bắc Ninh), tượng Phật Tuyết Sơn và 18 vị La Hán (chùa Tây Phương, Hà Nội),...
Thời Nguyễn	Kinh thành Huế, Hoàng thành Thăng Long,...	Cửu đỉnh, điêu khắc trong lăng tẩm các vua Triều Nguyễn (Hiếu Lăng, Khiêm Lăng, Ứng Lăng,…),…

Yêu cầu cần đạt:

HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu để hoàn thành được bảng thống kê, làm nổi bật được thành tựu chính về nghệ thuật truyền thống Việt Nam qua các thời kì.

Câu 2. Nêu điểm mới của nghệ thuật điêu khắc truyền thống Việt Nam qua các thời kì về chủ đề và hoạ tiết trang trí.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu để nêu được điểm mới của nghệ thuật điêu khắc truyền thống Việt Nam qua các thời kì.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn HS tự tìm hiểu và nêu được những nét chính sau:

– Thời Lý: Đề tài thường là thiên nhiên như mây, sóng nước, hoa sen, hoa cúc nhiều cánh, lá đề và đặc biệt là hình tượng rồng mình trơn, uốn lượn nhiều khúc.

– Thời Trần: Có sự nối tiếp thời Lý, nhưng phong cách tạo hình thể hiện sự khoáng đạt, khoẻ khoắn hơn. Hoa văn trang trí điêu khắc chủ yếu trên đồ gốm, đình, chùa là hoa sen, hoa cúc, hình rồng, chim phượng, hổ, hình người,...

– Thời Lê sơ: Điêu khắc bao gồm điêu khắc lăng mộ, văn bia, thành bậc bằng đá,... Nghệ thuật chạm khắc, trang trí rất tinh xảo. Các thành bậc bằng đá, bia đá được chạm khắc các cảnh sinh hoạt như: đấu vật, đánh cờ, chèo thuyền,...

– Thời Mạc: Điêu khắc rất phát triển với chất liệu gỗ, đá. Các loại hình tượng thường có tượng Phật, Thánh được tiện bằng gỗ như: tượng nhân vật, tượng Quan Âm, Ngọc Hoàng, Kim Đồng, Ngọc Nữ,…

– Thời Lê trung hưng: Loại hình hoa văn trong điêu khắc phản ánh sinh động trí tưởng tượng của dân gian với hình tiên nữ, hình các loài vật (rồng, phượng, hươu, lân, hổ, voi) và hình ảnh sóng nước, mây trời, hoa lá (hoa sen, hoa cúc, hoa dây),... thể hiện sự phát triển của nghệ thuật điêu khắc.

– Thời Nguyễn: Nghệ thuật điêu khắc chủ yếu thể hiện qua các tác phẩm chạm khắc tinh xảo, đa dạng trong các lăng tẩm và di tích.

+ Ở Huế: Điêu khắc lăng tẩm thời Nguyễn nhìn chung khá chặt chẽ về quy phạm, các chi tiết được làm giống như thật, đặc tả hiện thực.

+ Ở khu vực Bắc Bộ, các công trình điêu khắc Phật giáo tiếp tục phát triển với nhiều chùa, tượng,… song tính sinh động giảm sút so với thời kì trước.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu để nêu điểm mới về chủ đề hoạ tiết trang trí của nghệ thuật điêu khắc truyền thống Việt Nam qua các thời kì.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết một đoạn văn ngắn (dưới 300 chữ) về một tác phẩm điêu khắc (hội hoạ) đã được công nhận bảo vật quốc gia mà em ấn tượng nhất.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet; thực hành viết được một đoạn văn ngắn giới thiệu về một bảo vật quốc gia.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể gợi ý cách viết (giới thiệu) về một bảo vật theo các khía cạnh sau:

– Tên hiện vật, nơi lưu giữ, năm được công nhận là bảo vật quốc gia.

– Niên đại của hiện vật (thuộc về thời kì hoặc triều đại).

– Nét đặc trưng và giá trị lịch sử nghệ thuật của hiện vật.

– Ý nghĩa và tính biểu tượng của hiện vật.

Yêu cầu cần đạt:

HS chủ động sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet; rèn luyện được kĩ năng viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một bảo vật quốc gia, qua đó thêm trân trọng, tự hào về các di sản, bảo vật quốc gia,...

Câu 2. Thiết kế một bài giới thiệu để quảng bá giá trị của một công trình (tác phẩm) nghệ thuật truyền thống (thể hiện dưới dạng poster, infographic,…).

a) Năng lực cần hình thành

HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu, trên cơ sở đó thiết kế được một bài giới thiệu để quảng bá giá trị của một công trình (tác phẩm) nghệ thuật truyền thống (thể hiện dưới dạng poster, infographic,...).

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể gợi ý cách thiết kế một dạng poster hoặc infographic, trong đó đảm bảo các yêu cầu sau:

– Nội dung thông tin cần nêu được: tên công trình (tác phẩm); niên đại xây dựng (ra đời); nét nổi bật về kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật; ý nghĩa và giá trị lịch sử, nghệ thuật.

– Hình thức trình bày cần đảm bảo: ngắn gọn, súc tích, ấn tượng (về kiểu dạng, màu sắc, kiểu chữ,…).

– Phần mềm sử dụng: tuỳ chọn (Canva; Microsoft Powerpoint hoặc phần mềm thiết kế chuyên dụng khác (nếu biết)).

Yêu cầu cần đạt:

HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu để thực hành thiết kế một bài giới thiệu để quảng bá giá trị của một công trình (tác phẩm) nghệ thuật truyền thống (thể hiện dưới dạng poster, infographic,...) theo ý tưởng của riêng mình.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

– "Bằng chứng khảo cổ học tại Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu đã cho thấy rõ vào giai đoạn đầu triều, nhà Trần tiếp tục sử dụng lại một số kiến trúc cung điện của thời Lý. Thời kì tiếp theo, nhà Trần đã có sự thay đổi lớn trong quy hoạch Hoàng cung Thăng Long. Tại khu di tích này, bước đầu đã xác định được 7 di tích kiến trúc cung điện được xây dựng vào khoảng cuối thế kỉ XIII cùng dấu tích hồ nước, giếng nước, hệ thống tường bao quanh xây bằng gạch, dưới chân tường xếp nghiêng gạch, ngói thành đường viền hoa chanh rất độc đáo, nằm chồng xếp lên móng nền kiến trúc thời Lý.

Qua dấu tích còn lại có thể nhận thấy, kĩ thuật xây dựng và nghệ thuật trang trí kiến trúc một mặt kế thừa thời Lý, mặt khác đã phát triển và sáng tạo ra những dấu ấn đặc trưng riêng, như kĩ thuật trang trí hoa chanh, các loại ngói mũi sen, ngói mũi lá, các loại phù điêu, tượng tròn với hình khối, đường nét khoáng đạt, khoẻ khoắn, mang hơi thở riêng của thời đại Trần."

(Theo Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Thăng Long – Hà Nội lịch sử nghìn năm từ lòng đất*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010)

– Trong quá trình vận động, trong giao lưu văn hoá với thế giới bên ngoài, điêu khắc thời Lý, thời Trần không thể không tiếp thu tinh hoa của nghệ thuật Trung Quốc và nghệ thuật Chăm – Ấn. Nhưng đó là một sự tiếp thu có chọn lọc cẩn thận, không hoàn toàn lệ thuộc vào bên ngoài. Có đề tài chỉ học tập cách cấu trúc, có một vài chi tiết được mô phỏng nguyên tác, có đề tài được chọn từ phía Nam, có đề tài chịu ảnh hưởng từ phương Bắc,... Cuối cùng thì mọi yếu tố tiếp thu đều được Việt hoá, nâng cao và hoà quyện nhuần nhuyễn vào trong phong cách Việt Nam.

Tổng quan chung, điêu khắc thời Lý, thời Trần không có tầm vóc đồ sộ như điêu khắc Long Môn, Vân Cương, Đôn Hoàng,... ở Trung Quốc; Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xi-a; các đền tháp ở Ăng-co ở Cam-pu-chia. Chính các đặc tính đó càng cho thấy rõ hơn bản lĩnh sáng tạo của điêu khắc thời Lý, Trần, không vì năng lượng ồ ạt của nghệ thuật thế giới mà sao chép y nguyên, không chỉ vì dân tộc mà bài ngoại mù quáng, trái lại, rất bình tĩnh, tự tin phát triển vốn riêng, chủ động chọn lọc vốn chung, kết hợp hài hoà sáng tạo, tạo nên những hình thức biểu hiện riêng cân đối, chừng mực, thích hợp với điều kiện lịch sử Việt Nam, thẩm mĩ và văn hoá Việt Nam.

(Tống Trung Tín, *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (thế kỉ XI – XIV)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 194)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 2: CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH TRONG THẾ KỈ XX

I MỤC TIÊU

Thông qua chuyên đề này, giúp HS:

– Giải thích được nguyên nhân bùng nổ, hậu quả và tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới (nửa đầu thế kỉ XX).

– Phân tích được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

– Nêu được ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Phân tích được ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

– Nêu được nét chính về nguyên nhân, đặc điểm, hậu quả của Chiến tranh lạnh. Phân tích được nguyên nhân kết thúc và tác động của Chiến tranh lạnh.

– Giải thích được vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột quân sự vẫn tiếp diễn.

– Sưu tầm tài liệu để tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh. Nêu được nét chính về phong trào quốc tế ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.

– Giải thích được vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.

– Có ý thức trân trọng và góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.

– Bài học góp phần hình thành và phát triển các năng lực lịch sử:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc giải thích được cơ sở, nguồn gốc của hai cuộc chiến tranh thế giới, Chiến tranh lạnh; khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới; phong trào quốc tế ủng hộ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống, hiểu biết nguồn gốc của chiến tranh, vận dụng vào việc ngăn ngừa chiến tranh; nhận thức rõ giá trị của hoà bình để góp phần vào cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình; hiểu được bản chất của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam là chính nghĩa.

Góp phần bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu:

– Yêu hoà bình, trân trọng giá trị của hoà bình, từ đó có ý thức phản đối chiến tranh, tham gia vào các hoạt động gìn giữ, bảo vệ hoà bình.

– Bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần chiến đấu hi sinh để giành độc lập dân tộc và bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học): dựa vào nội dung của Chương trình môn học, SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Bản đồ thế giới.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tranh ảnh, tư liệu về các cuộc chiến tranh thế giới, khu vực và cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình của nhân dân thế giới.

– Phiếu học tập cho HS: Dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để đánh giá thường xuyên trong suốt tiến trình học tập.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Với quan điểm dạy học hướng tới sự phát triển năng lực cho HS nên nội dung chuyên đề này đã được tinh giản khá nhiều, không yêu cầu HS phải ghi nhớ diễn biến chi tiết của các cuộc chiến tranh thế giới và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong thế kỉ XX mà tập trung tìm hiểu về nguyên nhân bùng nổ, hậu quả và tác động của các cuộc chiến tranh, khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình,… Tuy nhiên, có một vấn đề đặt ra là nếu không tìm hiểu diễn biến thì khó có thể giải thích được nguyên nhân, hậu quả, tác động; phân tích được khát vọng hoà bình, ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc,… do đó, khi tổ chức dạy học, GV cần hướng dẫn HS khai thác thông tin cả kênh chữ, kênh hình và các tư liệu một cách phù hợp để HS nắm được kiến thức.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Chuyên đề được biên soạn bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình và dự kiến dạy học trong 10 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Đây là chuyên đề nâng cao kiến thức cho HS nhằm đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT. GV căn cứ vào mục tiêu của chuyên đề (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể sử dụng hình ảnh tác phẩm điêu khắc Không bạo lực và đoạn thông tin giới thiệu về tác phẩm như trong SGK. GV đặt câu hỏi để HS trả lời: *Vì sao hoà bình trở thành ước muốn vĩ đại nhất của mọi người? Hãy chia sẻ những điều em biết về chiến tranh, về hoạt động chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình của nhân dân thế giới trong thế kỉ XX.*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhanh (có thể thảo luận theo nhóm, cặp đôi) để trả lời câu hỏi. HS có thể trả lời ở các mức độ khác nhau (HS có thể biết hoặc chưa biết nhiều về tác phẩm này). GV nêu nhận xét, tổng hợp các ý kiến của HS.

– Hoạt động mở đầu bài học là yêu cầu không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Nội dung trong SGV cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV hoàn toàn có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học của riêng mình, nhằm tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS muốn tìm hiểu về chiến tranh và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới ngay từ đầu bài học. Vì vậy, GV có thể lựa chọn cho HS làm quen với một số từ khoá (như: chiến tranh, bạo lực, khát vọng hoà bình,...) sẽ xuất hiện trong chuyên đề này để dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến bài học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. Chiến tranh và hoà bình trong nửa đầu thế kỉ XX

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS biết khai thác tư liệu lịch sử để giải thích được nguyên nhân cơ bản dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất.

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS nhận thức và đánh giá được những hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

– Nguyên nhân:

+ Bắt nguồn từ sự phát triển không đều về kinh tế – chính trị của chủ nghĩa tư bản vào những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

+ Tham vọng bành trướng thuộc địa và chính sách chạy đua vũ trang của Đức.

+ Sự kiện Thái tử Áo – Hung bị ám sát tại Bô-xni-a ngày 28 – 6 – 1914 đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh bùng nổ.

– Hậu quả và tác động:

+ Chiến tranh thế giới thứ nhất đã để lại những hậu quả nặng nề cho toàn thế giới (số người chết vì chiến tranh, số người bị thương,...).

– Chiến tranh kết thúc với thắng lợi của khối Hiệp ước, song đã tác động mạnh mẽ đến tình hình thế giới, làm thay đổi sâu sắc bản đồ chính trị châu Âu với sự sụp đổ của 4 đế quốc lớn, đồng thời mở ra thời kì mới trong lịch sử thế giới, một trật tự thế giới mới được xác lập.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* viết về sự phát triển không đồng đều của chủ nghĩa đế quốc dẫn đến bùng nổ cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Mục đích của cuộc chiến tranh này là nhằm cướp bóc các nước khác, bóp nghẹt các dân tộc nhỏ, thống trị thế giới về mặt tài chính, chia lại thuộc địa.

– *Hình 2. Hoa hồng phủ kín con hào bao quanh tháp Luân Đôn (Anh)*: Đây là hình ảnh con hào bao quanh tháp Luân Đôn được cắm đầy hoa hồng đỏ làm bằng sứ để tưởng niệm các binh sĩ đã hi sinh trong Chiến tranh thế giới thứ nhất.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Nguyên nhân

– GV cho HS đọc thông tin trong mục để trả lời câu hỏi: *Giải thích nguyên nhân sâu xa và duyên cớ trực tiếp dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất.*

+ Với hoạt động này, GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, lần lượt tìm hiểu về nguyên nhân sâu xa và duyên cớ trực tiếp dẫn đến sự bùng nổ của cuộc chiến tranh.

+ GV hướng dẫn HS khai thác nội dung Tư liệu 1 và thông tin trong mục để HS tìm ra những dẫn chứng cụ thể về sự phát triển không đồng đều của chủ nghĩa đế quốc và sự hình thành hai khối quân sự đối lập nhau, từ đó hiểu rõ hơn về nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến tranh.

+ GV gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả làm việc, sau đó nhận xét phần trả lời của HS và phân tích thêm về nguyên nhân và duyên cớ trực tiếp dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nguyên nhân sâu xa và duyên cớ trực tiếp dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất như phần b. Nội dung chính ở trên. Đồng thời, HS nhận biết được mâu thuẫn gay gắt về vấn đề thuộc địa giữa các nước khiến chiến tranh tất yếu sẽ phải xảy ra, còn duyên cớ trực tiếp chỉ có tác dụng làm cho chiến tranh nổ ra sớm hay muộn.

• Hậu quả và tác động

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi: *Khai thác Bảng 1, hãy phân tích hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất.*

+ HS thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu trên. Những số liệu được thống kê trong Bảng 1 (số nước tham chiến, số người gia nhập quân đội, số người chết vì chiến tranh, số người bị tàn phế,...) là hậu quả mà Chiến tranh thế giới thứ nhất để lại. Sau đó gọi đại diện 1 – 2 nhóm trình bày trước lớp. Những HS khác bổ sung cho câu trả lời đầy đủ.

– GV tiếp tục đặt câu hỏi: *Em hãy đánh giá tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với tình hình thế giới.*

+ HS thảo luận nhóm hoặc cặp đôi để thực hiện yêu cầu. Trong quá trình HS thảo luận, GV hướng dẫn HS lưu ý đến tác động đối với tương quan lực lượng giữa các nước tư bản, đặc biệt mở ra một thời kì mới trong lịch sử thế giới.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi mở rộng để giúp HS khắc sâu kiến thức: *Em hãy nêu nhận xét về cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Cuộc chiến tranh này có đáng lên án không?,...*

– GV chốt lại ý: Chiến tranh thế giới thứ nhất đã để lại hậu quả nặng nề cho toàn thế giới: 10 triệu người chết, 20 triệu người bị thương và tàn tật,... Chiến tranh kết thúc đem lại nhiều lợi ích cho các nước thắng trận (Anh, Pháp, Mỹ). Bản đồ chính trị châu Âu thay đổi sâu sắc với sự sụp đổ của 4 đế quốc lớn: Đế quốc Nga đã sụp đổ trước thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917) với sự ra đời của Nhà nước Xô viết. Các đế quốc: Đức – Áo – Hung, Ốt-tô-man bại trận và sụp đổ. Các nước ngoài châu Âu (Mỹ, Nhật Bản) có điều kiện vươn lên nhanh chóng.

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được hậu quả và đánh giá được những tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với thế giới (nêu được dẫn chứng từ bảng số liệu) như phần b. Nội dung chính ở trên.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS biết khai thác tư liệu lịch sử để giải thích được nguyên nhân cơ bản dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS nhận thức và đánh giá được những tác động và hậu quả của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai thông qua việc khai thác thông tin, hình ảnh, số liệu,...; vận dụng tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề của cuộc sống hiện tại.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

Nội dung mục này HS đã được học ở cấp THCS (phần thông sử), do vậy trong chuyên đề này, GV tổ chức cho HS mở rộng và nâng cao kiến thức thông qua việc tiếp cận tư liệu để chốt lại những điểm chính về nguyên nhân bùng nổ, hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Nguyên nhân:

+ Sự phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị giữa các nước tư bản chủ nghĩa đã làm cho tương quan lực lượng giữa các nước thay đổi căn bản, khiến cho sự phân chia thế giới theo hệ thống Véc-xai – Oa-sinh-tơn do kết quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất không còn phù hợp nữa.

+ Trật tự Véc-xai – Oa-sinh-tơn không mang lại hoà bình cho thế giới vì những mâu thuẫn về quyền lợi giữa các nước không thể giải quyết.

+ Khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn, tạo điều kiện cho các thế lực phát xít lên cầm quyền ở Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản.

– Hậu quả và tác động:

+ Hậu quả: là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất và tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại.

+ Tác động: tạo ra những chuyển biến căn bản của tình hình thế giới. Thắng lợi của Liên Xô đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và châu Á, thúc đẩy sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, dẫn đến sự ra đời của các quốc gia độc lập ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh; làm thay đổi tương quan lực lượng giữa các nước tư bản, Trật tự hai cực I-an-ta được hình thành.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* được trích trong *Lịch sử thế giới hiện đại*, nội dung tư liệu nêu lên nguyên nhân sâu xa của Chiến tranh thế giới thứ hai là do sự phát triển không đồng đều về kinh tế, chính trị giữa các nước tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Sự phát triển không đồng đều đã làm cho so sánh lực lượng giữa các nước thay đổi căn bản, sự phân chia quyền lợi không còn phù hợp nữa.

– *Hình 3. Lễ khai mạc phiên họp Rây-xtác, Hít-le lên làm Thủ tướng Đức*: Đây là hình ảnh đại biểu các nước tham dự lễ khai mạc phiên họp tại Pốt-xđam, tại phiên họp này Hít-le được bổ nhiệm làm Thủ tướng Đức.

– *Hình 4. Lễ kí Hiến chương Liên hợp quốc ngày 26 – 6 – 1945 tại Xan Phran-xi-xcô (Mỹ)*: Đại biểu của 50 quốc gia đã họp tại thành phố Xan Phran-xi-xcô để thông qua bản Hiến chương và tuyên bố thành lập Liên hợp quốc.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Nguyên nhân

– Trước tiên, GV có thể nêu vấn đề: Năm 1919, Hoà ước Véc-xai được kí kết để kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất và lập lại hoà bình, đồng thời Hội Quốc liên cũng được thành lập để bảo vệ hoà bình thế giới. Tuy nhiên, chỉ 20 năm sau, cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai lại bùng nổ (1939). GV đặt câu hỏi: *Em hãy giải thích nguyên nhân dẫn đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.*

+ GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm hoặc cặp đôi để trả lời câu hỏi. Trong quá trình các nhóm thảo luận, GV hướng dẫn HS khai thác nội dung Tư liệu 2 và thông tin trong mục, tìm ra từ khoá để lí giải được nguyên nhân chính dẫn đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. GV gọi đại diện 1 – 2 HS trả lời câu hỏi.

+ GV nhận xét phần trả lời và chốt lại kiến thức như phần b. Nội dung chính ở trên. Sau đó, GV tiếp tục đặt câu hỏi nâng cao giúp HS khắc sâu kiến thức: *Nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất và Chiến tranh thế giới thứ hai có điểm gì giống nhau?* (Gợi ý: Đều bắt nguồn từ sự phát triển không đồng đều về kinh tế – chính trị, mâu thuẫn về quyền lợi,...).

+ HS thảo luận cặp đôi hoặc làm việc cá nhân để tìm ra điểm giống nhau về nguyên nhân bùng nổ của Chiến tranh thế giới thứ nhất và Chiến tranh thế giới thứ hai.

• Hậu quả và tác động

– GV hướng dẫn HS khai thác Bảng 2 (tr. 24) và so sánh với Bảng 1 (tr. 22) để trả lời câu hỏi: *Nêu nhận xét về hậu quả của hai cuộc chiến tranh thế giới.*

+ GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu trên. HS so sánh về số quốc gia bị lôi cuốn vào vòng chiến, số người thương vong,... trong Bảng 1 và Bảng 2. Qua đó, HS nhận thức được hậu quả nặng nề của hai cuộc chiến tranh, đặc biệt là của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai – cuộc chiến tranh thế giới lớn nhất trong lịch sử nhân loại (số người chết là 60 triệu, số người bị tàn phế là 90 triệu).

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục, định hướng để HS nhận thức được rằng: Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã mở ra một trang mới trong lịch sử phát triển của nhân loại, sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới, trật tự thế giới mới được hình thành phù hợp với tương quan lực lượng mới giữa các quốc gia,... Sau đó, tiếp tục đặt câu hỏi: *Em hãy đánh giá những tác động của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.*

+ HS thảo luận nhóm, sau đó cử đại diện báo cáo kết quả trước lớp.

– GV nhận xét phần trả lời và chốt lại kiến thức: Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến bao trùm hầu hết các khu vực, đại dương và là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt

nhất và tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại về sinh mạng con người (dẫn chứng ở Bảng 2, SGK). Để mở rộng kiến thức và rèn luyện kĩ năng cho HS, GV có thể hướng dẫn HS liên hệ đến hậu quả của chiến tranh đối với nhân dân Việt Nam (2 triệu người chết đói trong tổng số dân lúc đó khoảng 20 triệu người).

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được nguyên nhân, nêu được hậu quả và đánh giá được những tác động của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại như phần b. Nội dung chính ở trên.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: Phân tích được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới thông qua các sự kiện lịch sử tiêu biểu (phong trào kháng chiến chống phát xít, cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô,…).

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: HS có thể tự mình đánh giá, giải thích được ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai và cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

b) Nội dung chính

– Chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô:

+ Chính quyền Xô viết thông qua *Sắc lệnh Hoà bình* (1917) do Lê-nin soạn thảo, thể hiện khát vọng hoà bình của nhân dân Nga nói riêng và nhân dân thế giới nói chung.

+ Chính sách đối ngoại: Liên Xô đã xác lập nguyên tắc cơ bản là hoà bình, bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, cùng tồn tại hoà bình giữa các quốc gia có chế độ chính trị – xã hội khác nhau.

+ Tham gia kí kết Hiệp ước chung về từ bỏ chiến tranh ở Pa-ri (8 – 1928), tích cực đấu tranh cho việc giải trừ quân bị hoàn toàn và bảo vệ hoà bình cũng như nền an ninh tập thể của châu Âu.

– Hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới: Để ngăn chặn chiến tranh, một hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu được thiết lập như Hội Quốc liên (1920); tổ chức các hội nghị quốc tế về hoà bình, giải trừ quân bị,… với hệ thống hiệp ước về việc xây dựng một hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu (Hiệp ước chung về từ bỏ chiến tranh).

– Phong trào Mặt trận Nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh:

+ Mặt trận Nhân dân chống phát xít được thành lập ở nhiều nước trên thế giới (ở Pháp, Tây Ban Nha,…).

+ Mặt trận dân tộc thống nhất được thành lập ở nhiều nước thuộc địa, phụ thuộc (Mặt trận Nhân dân In-đô-nê-xi-a, Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Mặt trận Nhân dân được thành lập ở Mê-hi-cô, Chi-lê, Ác-hen-ti-na, Bra-xin,...).

– Phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai: Cuộc kháng chiến chống phát xít của nhân dân thế giới góp phần quan trọng vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít, mang lại hoà bình cho nhân loại.

+ Phong trào kháng chiến ở các nước châu Âu góp phần quan trọng trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít và bổ sung lực lượng cho quân Đồng minh, tiêu biểu là ở Ba Lan và Pháp.

+ Ở châu Á, Trung Quốc là một trong những mặt trận chính chống lại quân phiệt Nhật Bản.

+ Các lực lượng kháng chiến đã sát cánh cùng các lực lượng Đồng minh chống phát xít, khi có điều kiện thuận lợi thì chớp thời cơ tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc (các nước Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a giành được độc lập trong năm 1945, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập năm 1949).

+ Phong trào kháng chiến chống phát xít của nhân dân thế giới tạo tiền đề thuận lợi cho cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, đặc biệt là đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á. Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á đã cổ vũ, thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.

+ Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô đóng vai trò quyết định trong việc tiêu diệt phát xít Đức, kết thúc chiến tranh ở châu Âu.

+ Liên Xô trở thành một trong hai siêu cường thế giới về kinh tế, quân sự; làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho phong trào cách mạng thế giới.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tại châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh; chủ nghĩa xã hội từ một nước đã trở thành một hệ thống thế giới.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Hội nghị thành lập Hội Quốc liên ở Pa-ri (Pháp)*: Hội Quốc liên được thành lập năm 1920 nhằm duy trì một trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Đây là tổ chức quốc tế đầu tiên có nhiệm vụ chủ yếu là duy trì hoà bình thế giới.

– *Hình 6. Những chiến sĩ thuộc Lữ đoàn tình nguyện quốc tế tham gia bảo vệ nước Cộng hoà Tây Ban Nha* trước cuộc tấn công của lực lượng phát xít Phran-cô.

– *Hình 7. Cuộc diễu binh kỉ niệm 75 năm Ngày chiến thắng phát xít ở Thủ đô Mát-xcơ-va (ngày 9 – 5 – 2020)*: Đây là hình ảnh lễ duyệt binh thường niên diễn ra trên Quảng trường Đỏ ở Thủ đô Mát-xcơ-va để kỉ niệm chiến thắng phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô

– GV có thể nêu khái quát nội dung *Sắc lệnh Hoà bình* do Lê-nin soạn thảo (1917): Chiến tranh là một tội ác lớn nhất đối với nhân loại, kêu gọi chấm dứt chiến tranh, tiến hành ngay thương lượng và đàm phán hoà bình, không xâm chiếm đất đai lãnh thổ,... Sau đó giao nhiệm vụ cho HS: *Hãy nêu ý nghĩa của Sắc lệnh Hoà bình năm 1917.*

+ HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày kết quả.

+ GV nhận xét phần trả lời của HS, nhấn mạnh: Đây là lần đầu tiên trên thế giới xuất hiện một cương lĩnh chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình trong bối cảnh chiến tranh đang diễn ra khốc liệt; đồng thời thể hiện khát vọng hoà bình của nhân dân Nga nói riêng và nhân dân thế giới nói chung.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu về các hoạt động thực thi chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô như: thiết lập quan hệ song phương với hàng loạt các nước láng giềng ở châu Âu, châu Á; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế phá vỡ chính sách bao vây, cô lập của các nước đế quốc; kí *Hiệp ước chung về từ bỏ chiến tranh*; tham gia và là lực lượng chủ chốt hỗ trợ nước Cộng hoà Tây Ban Nha;... Sau đó, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: *Phân tích khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của Liên Xô thông qua chính sách ngoại giao của Liên Xô.*

+ Để trả lời câu hỏi này, GV có thể đặt các câu hỏi nhỏ như: *Trình bày những chính sách ngoại giao của Liên Xô. Những chính sách đó có đóng góp như thế nào đối với cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình cũng như nền an ninh tập thể của châu Âu?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm trình bày trước lớp, những HS khác lắng nghe, bổ sung thêm cho câu trả lời đầy đủ hơn.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa Sắc lệnh Hoà bình năm 1917 của Lê-nin, phân tích được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của Liên Xô thông qua chính sách ngoại giao như phần b. Nội dung chính ở trên.

• Hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

– GV có thể chia lớp thành các nhóm, thảo luận để trả lời câu hỏi: *Vì sao việc thiết lập hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất là cần thiết?*

+ Các nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận.

+ GV nhận xét phần trả lời, chốt lại nội dung: Sự ra đời của Hội Quốc liên cùng với việc tổ chức các hội nghị quốc tế quan trọng đã cho thấy những nỗ lực của các nước trong việc xây dựng một hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu, góp phần gìn giữ hoà bình, an ninh quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được sự cần thiết phải thiết lập hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu như phần b. Nội dung chính ở trên.

• Phong trào Mặt trận nhân dân chống nguy cơ phát xít và nguy cơ chiến tranh

– GV nêu câu hỏi: *Cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới được thể hiện như thế nào qua phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh của nhân dân thế giới trong những năm 30 của thế kỉ XX? Hãy cho biết ý nghĩa của phong trào đó.*

– Để thực hiện nhiệm vụ này, GV có thể chia lớp thành 2 nhóm và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng nhóm:

Nhóm 1: Tìm hiểu về phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh của nhân dân thế giới trong những năm 30 của thế kỉ XX.

Nhóm 2: Tìm hiểu về ý nghĩa của phong trào Mặt trận nhân dân chống nguy cơ phát xít và nguy cơ chiến tranh.

+ Trong quá trình HS thảo luận, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin về phong trào Mặt trận nhân dân ở các nước phương Tây thông qua hai trường hợp điển hình là Pháp và Tây Ban Nha (ở phần chữ nhỏ), phong trào Mặt trận nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc thể hiện qua trường hợp điển hình ở Đông Nam Á (In-đô-nê-xi-a, ba nước Đông Dương), một số nước ở khu vực Mỹ La-tinh,...

– Gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả. GV nhận xét phần thảo luận, chốt lại nội dung những đóng góp của phong trào trong việc chống phát xít và nguy cơ chiến tranh.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những biểu hiện và ý nghĩa của cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới giữa hai cuộc chiến tranh thế giới như phần b. Nội dung chính ở trên.

• Phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, hướng dẫn cách khai thác thông tin để HS nắm được khái quát về phong trào kháng chiến chống phát xít ở châu Âu (Pháp, Ba Lan,...), châu Á (Trung Quốc, Đông Nam Á,...), châu Phi (Ê-ti-ô-pi-a, Đông Phi,...). Sau đó, GV cho HS thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Nêu ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai.*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời.

+ GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý chính: Thắng lợi của phong trào chống phát xít của nhân dân thế giới góp phần quan trọng trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, đồng thời đã tạo thời cơ "có một không hai" để các nước thuộc địa và phụ thuộc từng sát cánh cùng các lực lượng Đồng minh chống phát xít, có điều kiện thuận lợi chớp thời cơ tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin về ý nghĩa cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô, tổ chức cho HS làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu: *Phân tích ý nghĩa cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.* Gợi ý: HS cần làm rõ vai trò của Liên Xô như một lực lượng chủ chốt trong việc tiêu diệt phát xít Đức ở châu Âu. Chiến thắng của nhân dân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của dòng thác cách mạng giải phóng dân tộc trên khắp các châu lục, từng bước làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc và thực dân tại châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.

+ GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận và có thể một số HS nhận xét, bổ sung cho câu trả lời.

+ GV nhận xét phần trả lời của HS, chốt lại những điểm chính về ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô với tư cách là người chiến thắng và sau đó trở thành một trong hai siêu cường thế giới về kinh tế, quân sự; làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho phong trào cách mạng thế giới, chủ nghĩa xã hội từ một nước trở thành một hệ thống thế giới,…

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và phân tích được ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai nói chung và cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô nói riêng như phần b. Nội dung chính ở trên.

II. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)

***Hoạt động 4.** Tìm hiểu về nguyên nhân, đặc điểm*

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu lịch sử: HS khai thác tư liệu lịch sử để hiểu rõ về nguyên nhân, đặc điểm, hậu quả và quá trình kết thúc Chiến tranh lạnh.

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS giải thích được những nguyên nhân, đặc điểm, hậu quả của Chiến tranh lạnh, nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với thế giới và Việt Nam.

b) Nội dung chính

* Nguyên nhân:

– Sự đối lập sâu sắc về hệ tư tưởng, về quyền lực giữa Mỹ và Liên Xô:

+ Mỹ đưa ra Kế hoạch phục hưng châu Âu (Kế hoạch Mác-san) để giúp các nước Tây Âu phục hồi kinh tế, mở rộng ảnh hưởng của Mỹ, đồng thời tập hợp các nước Tây Âu vào liên minh chống Liên Xô.

+ Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) năm 1949, nhằm tăng cường hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

– Sự đối đầu giữa hai khối quân sự:

+ Mỹ thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) tháng 4 – 1949, nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

+ Liên Xô và các nước Đông Âu kí kết Hiệp ước Vác-sa-va, thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (tháng 5 – 1955) – một liên minh chính trị, quân sự mang tính chất phòng thủ.

* Đặc điểm:

– *Thứ nhất*, là cuộc chiến tranh không nổ súng, không có xung đột quân sự trực tiếp nhưng luôn ở tình trạng căng thẳng do cuộc chạy đua vũ trang quyết liệt giữa hai siêu cường.

– *Thứ hai*, Chiến tranh lạnh kéo dài, trải qua những giai đoạn căng thẳng cao độ nhưng không dẫn tới một cuộc "chiến tranh nóng" trực tiếp giữa hai khối quân sự.

– *Thứ ba*, các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột quân sự vẫn xảy ra ở các khu vực khác nhau trên thế giới trong thời kì Chiến tranh lạnh.

* Hậu quả:

– Thế giới luôn ở trong tình trạng căng thẳng trong suốt hơn 4 thập niên (1947 – 1989).

– Chiến tranh lạnh tác động toàn diện đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị của thế giới.

– Di sản để lại của Chiến tranh lạnh là hàng triệu người chết và tàn phế.

* Chiến tranh lạnh kết thúc:

– Tháng 12 – 1989, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp và Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ chính thức cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh. Trên thực tế, Chiến tranh lạnh thực sự kết thúc sau khi Liên Xô tan rã, Trật tự hai cực I-an-ta sụp đổ.

– Chiến tranh lạnh kết thúc xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

+ Mỹ và Liên Xô đều bị suy giảm sức mạnh trên nhiều mặt so với các cường quốc khác. Cả hai nước đều cần thoát ra khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

+ Sự vươn lên mạnh mẽ của Nhật Bản, các nước Tây Âu,... trở thành những đối thủ cạnh tranh đáng gờm. Đặc biệt là tình trạng suy yếu và khủng hoảng trầm trọng của Liên Xô vào nửa sau thập kỉ 80 của thế kỉ XX làm suy giảm sức mạnh và vai trò.

+ Liên Xô và Mỹ đạt được những thoả thuận về hạn chế vũ khí chiến lược, tiến hành những cuộc gặp gỡ cấp cao; đặc biệt là sự kiện Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Brê-giơ-nhép và Tổng thống Mỹ Ních-xơn kí thoả thuận về hạn chế vũ khí hạt nhân (SALT-1) vào tháng 5 – 1972.

+ Những sai lầm trong chính sách và công cuộc cải tổ của M. Goóc-ba-chốp khiến Liên Xô không thể tiếp tục cạnh tranh với Mỹ trong cuộc đối đầu Đông – Tây.

– Tác động: Chiến tranh lạnh chấm dứt tạo điều kiện hoà bình để giải quyết các vụ xung đột diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới.

– Xu thế hoà bình, hợp tác, hội nhập dần trở thành xu hướng chính trong sự phát triển của các quốc gia trên thế giới. Các nước đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 3* là đoạn trích bài diễn văn đọc trước Quốc hội ngày 12 – 3 – 1947 của Tổng thống Mỹ Tơ-ru-man (Học thuyết Tơ-ru-man), trong đó nêu rõ "sự cần thiết phải viện trợ khẩn cấp cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ" để "ngăn chặn nguy cơ của chủ nghĩa cộng sản" và "mối đe doạ của Liên Xô".

– *Tư liệu 4* được trích trong Điều 5, Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, thành lập khối NATO ngày 4 – 4 – 1949 tại Oa-sinh-tơn. Hiệp ước quy định "trong trường hợp có cuộc tấn công vũ trang vào một hoặc một số nước thành viên ở châu Âu hoặc Bắc Mỹ thì được coi đó là cuộc tấn công vào cả khối, do vậy các nước có quyền hành động hoặc sử dụng quyền tự vệ tập thể, kể cả sử dụng lực lượng vũ trang", tạo điều kiện cho sự ra đời của khối quân sự do Mỹ cầm đầu nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

– *Tư liệu 5* với các số liệu minh chứng về chi tiêu quốc phòng của Liên Xô (khoảng 11% – 13%) và Mỹ (khoảng 7% – 8%) cho thấy cuộc chạy đua vũ trang kéo dài đã làm cho Mỹ và Liên Xô đều bị suy giảm sức mạnh trên nhiều mặt so với các cường quốc khác. Cả hai đều cần thoát ra khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

– *Hình 8. Lễ kí kết Hiệp ước Vác-sa-va (Ba Lan)*: Để đối trọng với NATO, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu kí kết Hiệp ước Vác-sa-va (tháng 5 – 1955), thành lập một liên minh chính trị, quân sự mang tính chất phòng thủ.

– *Hình 9. Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp tại cuộc gặp ở Man-ta*: Hình ảnh Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp và Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ trong cuộc gặp mặt không chính thức tại đảo Man-ta đã tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Nguyên nhân

– GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác các tư liệu 3, 4 và thông tin trong mục để trả lời câu hỏi: *Nêu những nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh.*

+ GV hướng dẫn HS khai thác các tư liệu 3, 4 và thông tin trong mục để tìm những từ khoá nói về nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh như: *sự đối lập sâu sắc, ngăn chặn nguy cơ của chủ nghĩa cộng sản và mối đe doạ của Liên Xô, sự đối đầu,…*

+ HS thảo luận nhóm hoặc làm việc cặp đôi để thực hiện yêu cầu.

+ GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm trả lời trước lớp, sau đó GV nhận xét và chốt lại kiến thức về nguyên nhân của Chiến tranh lạnh: Xuất phát từ sự đối đầu về hệ tư tưởng, về quyền lực giữa Mỹ và Liên Xô và sự đối đầu giữa hai khối quân sự trở thành mặt trận chính yếu của cuộc Chiến tranh lạnh.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh thông qua khai thác các tư liệu, hình ảnh và thông tin trong bài học như phần b. Nội dung chính ở trên.

• Đặc điểm

– Để dạy học hoạt động này, trước tiên GV có thể giải thích cho HS hiểu Chiến tranh lạnh là cuộc chiến tranh không nổ súng, không có xung đột quân sự trực tiếp giữa Liên Xô và Mỹ nhưng thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng do cuộc chạy đua vũ trang quyết liệt giữa hai siêu cường. Sau đó, GV yêu cầu HS khai thác nội dung trong SGK và thảo luận cặp đôi, thực hiện yêu cầu: *Nêu những đặc điểm của Chiến tranh lạnh.*

– GV định hướng HS khai thác thông tin SGK để thấy được đặc điểm của Chiến tranh lạnh thông qua những biểu hiện cụ thể:

+ Cuộc chạy đua vũ trang giữa Mỹ và Liên Xô bắt đầu từ những năm 1950, lên tới đỉnh cao vào những năm 1970. Cùng với việc tăng cường khối lượng khổng lồ các loại vũ khí, phương tiện chiến tranh, thành lập các liên minh quân sự ở các khu vực trên thế giới, hai nước ráo riết chạy đua chế tạo, sản xuất vũ khí hạt nhân.

+ Cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cu-ba là cuộc đối đầu căng thẳng nhất về vũ khí hạt nhân giữa hai khối.

+ Mặc dù không có một cuộc chiến tranh trực tiếp giữa Mỹ và Liên Xô nhưng xung đột quân sự đã xảy ra ở nhiều khu vực trên thế giới, tiêu biểu như: chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953), chiến tranh Áp-ga-ni-xtan (1979 – 1989), chiến tranh Trung Đông (từ năm 1948) kéo dài trong nhiều năm,...

+ HS thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và góp ý, bổ sung.

– GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trình bày và HS khác nhận xét câu trả lời của bạn, bổ sung thêm ý kiến (nếu có). GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được đặc điểm chính của Chiến tranh lạnh như phần b. Nội dung chính ở trên.

• Hậu quả

– GV yêu cầu HS khai thác nội dung trong SGK và thảo luận cặp đôi, thực hiện yêu cầu: *Đánh giá những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.*

– GV chia cả lớp thành hai nhóm, thảo luận để thực hiện yêu cầu:

Nhóm 1: Đánh giá những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới.

Nhóm 2: Đánh giá những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với Việt Nam.

+ Trong quá trình HS thảo luận, GV hướng dẫn HS tham khảo thêm phần chữ nhỏ và mục *Em có biết* để thấy được những hậu quả nặng nề mà Chiến tranh lạnh đã để lại cho nhân dân thế giới.

+ GV cho đại diện từng nhóm lên trình bày trước lớp, khuyến khích HS đưa ra đánh giá. GV nhận xét phần trình bày của HS và chốt lại kiến thức.

+ GV hướng dẫn HS liên hệ đến cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam đã làm cho khoảng 4 triệu người chết và bị thương tật suốt đời,...

Yêu cầu cần đạt: HS đưa ra được những nhận xét, đánh giá về hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung, từ đó liên hệ đến những hậu quả mà nó để lại cho Việt Nam như phần b. Nội dung chính ở trên.

• Chiến tranh lạnh kết thúc

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, Tư liệu 5 trong SGK và trả lời câu hỏi: *Phân tích nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.*

Để trả lời câu hỏi này, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm với 3 nhiệm vụ khác nhau:

Nhóm 1: Phân tích nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh.

Nhóm 2: Chiến tranh lạnh kết thúc có tác động như thế nào đối với thế giới.

Nhóm 3: Chiến tranh lạnh kết thúc có tác động như thế nào đến Việt Nam.

– Gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình.

– GV nhận xét ý kiến thảo luận của các nhóm, chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác thông tin, tư liệu trong bài học để phân tích nguyên nhân kết thúc chiến tranh, đánh giá được tác động của Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng như phần b. Nội dung chính ở trên.

III. Chiến tranh, xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh

Hoạt động 5. Tìm hiểu các cuộc nội chiến, xung đột quân sự khu vực

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về chiến tranh và xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh, tiếp tục phát triển năng lực khai thác tư liệu lịch sử.

– HS vận dụng kiến thức đã học để giải thích được vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột quân sự vẫn tiếp diễn; góp phần phát triển năng lực nhận thức lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến chiến tranh, xung đột quân sự,...

b) Nội dung chính

Sau Chiến tranh lạnh, các cuộc xung đột quân sự, nội chiến vẫn tiếp diễn ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới, xuất phát từ mâu thuẫn giữa các nhóm sắc tộc, tôn giáo,…

– Tại bán đảo Ban-căng, tiêu biểu là cuộc chiến tranh Bô-xni-a (1992 – 1995) đã gây ra thiệt hại to lớn về người và của.

– Ở khu vực Trung Đông, tiêu biểu là cuộc xung đột kéo dài giữa I-xra-en và Pa-le-xtin, gây ra những hậu quả nặng nề cho cả hai bên ngay cả sau khi Chiến tranh lạnh đã kết thúc.

– Ở châu Phi, các cuộc nội chiến, xung đột sắc tộc, tôn giáo ở Li-bi, Xô-ma-li, Xu-đăng,... gây ra tình trạng an ninh bất ổn, khủng hoảng nhân đạo, dịch bệnh, đói nghèo,...

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 10. Một cuộc xung đột ở dải Ga-da (5 – 2021): Đây là hình ảnh vụ nổ xảy ra ở các toà nhà của thành phố Ga-da trong cuộc xung đột giữa người I-xra-en và Pa-le-xtin (tháng 5 – 2021).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Để tổ chức hoạt động này, GV nêu câu hỏi định hướng: *Vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc nội chiến, xung đột quân sự khu vực vẫn tiếp diễn?*

– Với nhiệm vụ này, GV có thể cho HS làm việc nhóm hoặc cặp đôi, gợi ý cho HS khai thác thông tin về các cuộc xung đột quân sự, nội chiến ở các khu vực khác nhau trên thế giới, tiêu biểu là bán đảo Ban-căng, khu vực Trung Đông, một số nước châu Phi,…

– GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm trình bày kết quả, khuyến khích HS có thể sưu tầm thêm hình ảnh về các cuộc nội chiến, xung đột quân sự vẫn đang tiếp diễn để phần trình bày thêm sinh động. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chốt lại nội dung kiến thức: Sau Chiến tranh lạnh, các cuộc xung đột quân sự, nội chiến vẫn tiếp diễn ở nhiều khu vực trên thế giới chủ yếu xuất phát từ mâu thuẫn giữa các nhóm sắc tộc, tôn giáo,… gây ra tình trạng an ninh bất ổn, khủng hoảng nhân đạo, dịch bệnh, đói nghèo.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được nguyên nhân các cuộc nội chiến, xung đột quân sự khu vực vẫn tiếp diễn như phần b. Nội dung chính ở trên.

Hoạt động 6. Tìm hiểu cuộc tấn công khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 và cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của Mỹ

a) Năng lực cần hình thành

Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS giải thích được nguyên nhân xảy ra vụ tấn công khủng bố ngày 11 – 9 – 2001, đồng thời lí giải được vì sao Mỹ phát động cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu.

b) Nội dung chính

– Ngày 11 – 9 – 2001, lực lượng khủng bố Hồi giáo cực đoan bất ngờ tiến hành đồng loạt các cuộc tấn công bằng máy bay dân dụng vào các trung tâm quan trọng của nước Mỹ.

– Cuộc khủng bố đã tác động đến tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Mỹ, khiến chủ nghĩa khủng bố trở thành mối đe doạ hàng đầu với nước Mỹ. Chính quyền G. Bu-sơ xác định kẻ thù của nước Mỹ ngày nay là chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

– Mỹ đã phát động cuộc chiến chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu, kéo theo hàng loạt quốc gia vào guồng máy chiến tranh của Mỹ.

– Chính quyền Mỹ đánh phủ đầu đối với các mối đe doạ khủng bố, tiêu biểu là việc tiến hành chiến tranh ở Áp-ga-ni-xtan (2001) và I-rắc (2003).

– Kết quả: Sau gần 20 năm, cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ đã thu được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, cuộc chiến chống khủng bố vẫn còn tiếp diễn để ngăn chặn tình trạng khủng bố còn xảy ra ở một số khu vực trên thế giới.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Giải thích nguyên nhân xảy ra vụ tấn công khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 ở Mỹ.*

+ HS làm việc cá nhân. Sau đó, GV gọi đại diện một số HS trả lời câu hỏi, những HS khác lắng nghe, nhận xét phần trả lời của bạn, bổ sung thêm (nếu có).

– Sau khi HS giải thích về nguyên nhân xảy ra vụ tấn công khủng bố ở Mỹ, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Vì sao sau sự kiện 11 – 9 – 2001, Mỹ phát động cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu?*

+ Gợi ý: HS cần nêu được tác động trực tiếp và lâu dài của vụ khủng bố đến tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Mỹ, khiến chủ nghĩa khủng bố trở thành mối đe doạ hàng đầu đối với nước Mỹ, làm thay đổi nếp sống, lối suy nghĩ, quan điểm về an ninh của người dân Mỹ. Chính vì vậy, Tổng thống Mỹ Bu-sơ xác định kẻ thù của nước Mỹ là chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Đó là lí do để Mỹ tiến hành cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu.

+ GV có thể cung cấp thêm thông tin về hậu quả của hai cuộc chiến tranh ở Áp-ga-ni-xtan (2001), I-rắc (2003) và hướng dẫn HS khai thác thêm. Ở Áp-ga-ni-xtan, quân đội Mỹ bị sa lầy trong khoảng 20 năm đến khi rút quân hoàn toàn vào tháng 8 – 2021, trên 2 400 binh lính Mỹ thiệt mạng, hàng chục nghìn người bị thương,... Ở I-rắc, Tổng thống Mỹ Bu-sơ tuyên bố Mỹ giành được thắng lợi, tuy nhiên, chiến sự vẫn tiếp tục kéo dài trong nhiều năm sau. Theo thống kê, trên 4 000 lính Mỹ thiệt mạng, hàng chục nghìn người bị thương, cùng sự thương vong của hàng nghìn binh lính các nước khác,... Từ năm 2018, Mỹ tiếp tục đưa ra chiến lược chống khủng bố mới, mở rộng đối tượng của cuộc chiến chống khủng bố là các nhóm khủng bố Hồi giáo cực đoan, bao gồm cả I-ran, các nhóm được nước này bảo trợ,

như phong trào Héc-bô-la ở Li-băng, Ha-mát và lực lượng thánh chiến Hồi giáo của Pa-le-xtin, các nhóm khủng bố ở Xô-ma-li, Xi-ri,...

– GV có thể đặt thêm câu hỏi mở rộng để khắc sâu kiến thức: *Cuộc chiến chống khủng bố đã có tác động (tích cực và tiêu cực) như thế nào đối với tình hình thế giới?*

Để thực hiện nhiệm vụ này, GV chia lớp thành 2 nhóm với 2 nhiệm vụ khác nhau:

Nhóm 1: Tìm hiểu những tác động tích cực của cuộc chiến chống khủng bố.

Nhóm 2: Tìm hiểu những tác động tiêu cực của cuộc chiến chống khủng bố.

+ GV gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. GV nhận xét phần trả lời, chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được nguyên nhân xảy ra vụ tấn công khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 và giải thích được vì sao Mỹ phát động cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu như phần b. Nội dung chính ở trên.

IV. Cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh

Hoạt động 7. Tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS có kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử, các thông tin để hiểu rõ về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh; góp phần phát triển năng lực khai thác tư liệu lịch sử.

– Giúp HS có khả năng phân tích, đánh giá những nét chính về phong trào hoà bình thế giới trong Chiến tranh lạnh; góp phần phát triển năng lực năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Đấu tranh chống chạy đua vũ trang vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh.

+ Phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới phát triển mạnh mẽ, đặc biệt từ sau Đại hội thế giới vì hoà bình (ngày 26 – 4 – 1949 tại Pa-ri).

+ Hội đồng Hoà bình thế giới đưa khẩu hiệu đấu tranh nhằm bảo vệ hoà bình, chống chiến tranh, chống chạy đua vũ trang, đòi giải trừ quân bị toàn diện và triệt để, ủng hộ phong trào giải phóng của các dân tộc.

+ Kết quả lớn nhất của phong trào hoà bình là góp phần quan trọng vào việc ngăn ngừa cuộc chiến tranh thế giới mới, buộc các cường quốc hạt nhân phải kí một số thoả thuận về kiểm soát vũ trang hạt nhân (Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân – NPT); ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

– Phong trào quốc tế ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

+ Phong trào quốc tế ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam bắt đầu từ thập kỉ 60, phát triển mạnh mẽ ở Mỹ và nhiều nước trên thế giới.

+ Phong trào chống chiến tranh lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, tiêu biểu là phong trào phản chiến của thanh niên Mỹ (hơn 200 tổ chức chống chiến tranh xâm lược ở khắp các bang của Mỹ) với các hình thức đấu tranh phong phú như: đốt thẻ quân dịch, trả lại huân chương chiến tranh, chống lệnh quân dịch,...

+ Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam cũng được nhân dân các nước trên thế giới ủng hộ mạnh mẽ: có hơn 10 Uỷ ban quốc tế đoàn kết với Việt Nam ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; có hơn 30 hội nghị quốc tế về Việt Nam và nhiều hội nghị quốc tế khác dành thời gian thảo luận các biện pháp ủng hộ Việt Nam;...

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 11. Hình ảnh chim bồ câu được sử dụng ở Đại hội Thế giới vì hoà bình tại Pa-ri năm 1949, tại Viên năm 1952, tại Mát-xcơ-va năm 1962*: Đây là hình ảnh bức tranh vẽ chim bồ câu mang biểu tượng hoà bình của danh hoạ Pi-cát-xô.

– *Tư liệu 6* là đoạn trích từ Hồi kí của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ về các cuộc tự thiêu của người dân Mỹ phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam, tiêu biểu là câu chuyện của anh Mô-ri-xơn.

– *Hình 12. Biểu tình chống chiến tranh Việt Nam tại Oa-sinh-tơn ngày 21– 10 – 1967*: Cuộc biểu tình của người dân Mỹ tại Oa-sinh-tơn cho thấy sự ủng hộ của nhân dân Mỹ đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

– *Tư liệu 7* là lời phát biểu của Tổng Thư kí Hội đồng Hoà bình thế giới về cuộc chiến đấu và chiến thắng của nhân dân Việt Nam.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Đấu tranh chống chạy đua vũ trang vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục a, quan sát hình ảnh Chim bồ câu được sử dụng ở Đại hội thế giới vì hoà bình và sưu tầm thêm tư liệu để thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong thời kì Chiến tranh lạnh.*

+ GV lưu ý HS tìm hiểu về khẩu hiệu đấu tranh (bảo vệ hoà bình, chống chiến tranh; chống chạy đua vũ trang, đòi giải trừ quân bị toàn diện và triệt để, trước hết là vũ khí hạt nhân; ủng hộ phong trào giải phóng của các dân tộc;...; về sự đa dạng của các hình thức đấu tranh (bên cạnh các cuộc mít tinh, tuần hành vì hoà bình diễn ra ở nhiều quốc gia

trên thế giới là các cuộc vận động bảo vệ hoà bình, tiêu biểu là hoạt động lấy chữ kí ủng hộ hoà bình,...).

– GV nhận xét kết quả thảo luận của các nhóm, chốt lại những nét chính về phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.

– Để khắc sâu kiến thức cho HS, GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Kết quả của phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong thời kì Chiến tranh lạnh là gì?*

HS nhận thức được kết quả lớn nhất của phong trào là góp phần quan trọng vào việc ngăn ngừa cuộc chiến tranh thế giới mới, buộc các cường quốc hạt nhân phải kí một số thoả thuận về kiểm soát vũ trang hạt nhân (Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân – NPT); đồng thời đã ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đây là một trong những ưu tiên hàng đầu của phong trào, góp phần quan trọng trong việc hình thành Mặt trận Nhân dân thế giới đoàn kết chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, tiêu biểu là phong trào ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét chính về phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong thời kì Chiến tranh lạnh.

- **Phong trào quốc tế ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam**

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin và tư liệu của mục b để thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính của phong trào quốc tế ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Lấy dẫn chứng cụ thể.*

Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS cách khai thác thông tin để thấy được sự ủng hộ mạnh mẽ ở Mỹ và nhiều nước trên thế giới. Dẫn chứng:

+ Ở Mỹ, năm 1965, Uỷ ban phối hợp toàn quốc được thành lập và tổ chức hai đợt đấu tranh có quy mô toàn quốc, mỗi đợt lôi cuốn hơn nửa triệu người tham gia từ hơn 100 thành phố với các hình thức đấu tranh phong phú: đốt thẻ quân dịch, chống đi lính, trả lại huân chương chiến tranh, nhập cư ra nước ngoài để trốn quân dịch,...

+ Lưu ý, các số liệu cụ thể về phong trào phản chiến của thanh niên Mỹ (có hơn 200 tổ chức chống chiến tranh xâm lược ở trên khắp các bang ở Mỹ, 16/27 triệu thanh niên Mỹ đã chống lệnh quân dịch, 75 000 người Mỹ bỏ ra nước ngoài vì không chịu nhập ngũ và đấu tranh chống chiến tranh xâm lược, trong đó có cựu Tổng thống Mỹ Bin Clin-tơn).

+ Trên phạm vi quốc tế: hơn 10 Uỷ ban quốc tế đoàn kết với Việt Nam, có hơn 200 tổ chức, uỷ ban, phong trào đoàn kết ủng hộ Việt Nam; hơn 30 hội nghị quốc tế về Việt Nam;…

– GV nhận xét ý kiến thảo luận của các nhóm, chốt lại những nét chính về phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét chính của phong trào quốc tế ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam và lấy được dẫn chứng cụ thể như phần b. Nội dung chính ở trên.

Hoạt động 8. Tìm hiểu về đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới sau Chiến tranh lạnh

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS có kĩ năng khai thác các thông tin để hiểu rõ về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới sau Chiến tranh lạnh.

– Góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS vận dụng những kiến thức đã học để lí giải được vì sao Chiến tranh lạnh đã kết thúc nhưng phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp tục diễn ra.

b) Nội dung chính

– Sau Chiến tranh lạnh, phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới tiếp tục phát triển trước những yêu cầu đặt ra trong tình hình mới như: các hoạt động xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường sống, chống các bệnh dịch thế kỉ, chống hậu quả tiêu cực của quá trình toàn cầu hoá, xây dựng quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc vì hoà bình, hợp tác và phát triển.

– Phong trào tập trung vào nhiệm vụ đấu tranh vì một thế giới không có vũ khí hạt nhân. Các tổ chức quốc tế chống vũ khí hạt nhân được thành lập và có những hoạt động tích cực trong cuộc đấu tranh vì mục tiêu loại bỏ vũ khí hạt nhân.

– Phong trào đấu tranh vì hoà bình có những điều chỉnh gắn liền với phát triển, không có phát triển sẽ không có hoà bình bền vững. Các cuộc đấu tranh đòi xoá nợ cho các nước nghèo, đòi giảm lượng khí thải CO_2, nhất là tại các nước có lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính lớn nhất, nhằm đối phó với thách thức về môi trường,...

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 13. Đoàn bác sĩ Việt Nam thực hiện nhiệm vụ tại Phái bộ Gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc ở Nam Xu-đăng (2018): Hình ảnh các bác sĩ của Bệnh viện dã chiến cấp 2 số 1 của Việt Nam đã tới Nam Xu-đăng thực hiện nhiệm vụ tại Phái bộ Gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc cho thấy những đóng góp quan trọng của Việt Nam trong việc gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV đặt đưa ra yêu cầu: *Nêu được những nét chính và kết quả của phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới sau Chiến tranh lạnh.*

+ HS thảo luận nhóm, sau đó cử đại diện trình bày kết quả làm việc của nhóm.

+ GV nhận xét và chốt lại những nét chính về phong trào đấu tranh: Sau Chiến tranh lạnh, phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới tiếp tục phát triển trước những yêu cầu đặt ra trong tình hình mới.

Lưu ý về mục tiêu đấu tranh: Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đấu tranh chống chiến tranh xâm lược, đòi giải quyết các cuộc tranh chấp quốc tế bằng thương lượng hoà bình, giải trừ vũ khí hạt nhân,... Tuy nhiên, đã xuất hiện mục tiêu đấu tranh mới như: các hoạt động xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường sống, chống các bệnh dịch thế kỉ, chống hậu quả tiêu cực của quá trình toàn cầu hoá, xây dựng quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc vì hoà bình, hợp tác và phát triển.

+ Kết quả:

Các cuộc biểu tình phản đối chiến tranh I-rắc đã bùng nổ trên khắp thế giới. Theo thống kê, khoảng 3 000 cuộc biểu tình lớn với sự tham gia của hơn 36 triệu người phản đối cuộc chiến của Mỹ đã bùng nổ trên khắp thế giới. Đây là phong trào phản đối chiến tranh lớn nhất sau cuộc chiến tranh Việt Nam.

Cuộc đấu tranh chống vũ khí hạt nhân thu hút hàng chục triệu người yêu chuộng hoà bình ở các nước trên thế giới tham gia; khẩu hiệu đấu tranh không chỉ dừng ở việc gây sức ép ngăn chặn sản xuất và phổ biến vũ khí hạt nhân, mà đồng thời yêu cầu các nước sở hữu loại vũ khí chết người này có lộ trình giảm nhanh và huỷ bỏ kho vũ khí hạt nhân,... đặc biệt là Tổ chức Không hạt nhân toàn cầu (Global Zero), gồm trên 300 nhà lãnh đạo thế giới, chuyên gia về giải trừ hạt nhân được thành lập và có những hoạt động tích cực trong cuộc đấu tranh vì mục tiêu loại bỏ vũ khí hạt nhân.

Trong cuộc đấu tranh vì sự phát triển trong quá trình hội nhập quốc tế, chống áp đặt về chính trị, bao vây cấm vận về kinh tế, chống bất bình đẳng, bảo vệ môi trường, đấu tranh đòi xoá nợ cho các nước nghèo, đòi giảm lượng khí thải CO_2, nhất là tại các nước có lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính lớn nhất, nhằm đối phó với những thách thức về môi trường,...

– GV nhận xét ý kiến thảo luận của các nhóm, chốt lại những nét chính về phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới sau Chiến tranh lạnh. Sau đó, GV cho HS làm việc nhóm để trả lời câu hỏi: *Giải thích vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác lắng nghe, bổ sung thêm (nếu có).

+ GV nhận xét và chốt lại nội dung: Sau Chiến tranh lạnh, tình hình thế giới diễn biến phức tạp: các cuộc xung đột quân sự, nội chiến vẫn tiếp diễn ở nhiều khu vực trên thế giới, hàng loạt vấn đề mới đặt ra như vũ khí hạt nhân, các hoạt động xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, chống dịch bệnh thế kỉ,…

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng so sánh nguyên nhân, hậu quả, tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất và Chiến tranh thế giới thứ hai.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống, bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS. Đồng thời, giúp HS phát triển kĩ năng phân tích, so sánh các kiến thức đã học bằng bảng so sánh những nét chính về nguyên nhân, hậu quả, tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng câu hỏi này ngay sau Hoạt động 1 của bài học hoặc giao cho cá nhân hoặc nhóm HS cùng thực hiện trên lớp hoặc ở nhà.

Câu 2. Lựa chọn sự kiện tiêu biểu để giải thích vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội, đồng thời giúp HS phát triển kĩ năng tổng hợp các kiến thức đã học.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện cá nhân hoặc nhóm ở nhà hoặc làm một bài thu hoạch sau khi học xong Hoạt động 4.

– HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết của cá nhân hoặc của nhóm, trong đó cần làm rõ:

+ Sau Chiến tranh lạnh, các cuộc xung đột quân sự, nội chiến vẫn tiếp diễn ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới, tiêu biểu là ở bán đảo Ban-căng, khu vực Trung Đông, một số nước châu Phi,...

+ Nguyên nhân của các cuộc chiến tranh, xung đột quân sự xuất phát từ mâu thuẫn giữa các nhóm sắc tộc, tôn giáo, những tranh chấp lãnh thổ do lịch sử để lại,... Các cuộc chiến tranh, xung đột gây ra những hậu quả nghiêm trọng như tình trạng an ninh bất ổn, khủng hoảng nhân đạo, dịch bệnh, đói nghèo.

Câu 3. Phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới sau Chiến tranh lạnh có điểm gì mới so với trước Chiến tranh lạnh?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống, bài tập nhận thức, thông qua đó, góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp hoặc ở nhà.

– HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết, trong đó cần nêu rõ một số nội dung chính:

+ Sau Chiến tranh lạnh, phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới tiếp tục phát triển do chiến tranh, xung đột vẫn còn hiện hữu cùng với việc xuất hiện vấn đề toàn cầu mới, đòi hỏi phong trào đấu tranh có những mục tiêu phù hợp với tình hình mới.

+ Đấu tranh chống chiến tranh xâm lược, đòi giải quyết các cuộc tranh chấp quốc tế bằng thương lượng hoà bình, giải trừ vũ khí hạt nhân,...

+ Điểm mới: Phong trào hướng tới việc tham gia các hoạt động xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường sống, chống các bệnh dịch thế kỉ, chống hậu quả tiêu cực của quá trình toàn cầu hoá, xây dựng quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc vì hoà bình, hợp tác và phát triển.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Nhân dân nước nào cũng yêu chuộng hoà bình, cũng chán ghét chiến tranh, cũng muốn sống tự do độc lập".

Em hãy lựa chọn một số sự kiện tiêu biểu trong cuộc đấu tranh vì hoà bình giữa hai cuộc chiến tranh thế giới để chứng minh nhận định trên.

a) Năng lực cần hình thành

HS vận dụng kiến thức đã lĩnh hội ở Hoạt động 2 về cuộc đấu tranh vì hoà bình giữa hai cuộc chiến tranh thế giới để giải thích câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể giao cho cá nhân HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà.

– HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết của cá nhân, cần làm rõ khát vọng hoà bình, căm ghét chiến tranh của nhân dân thế giới trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. HS lựa chọn những sự kiện cơ bản để phân tích như: *Sắc lệnh Hoà bình* của Lê-nin năm 1917 (là văn kiện chống chiến tranh đầu tiên trên thế giới), chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô (thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, tham gia hội nghị giải trừ quân bị, kí kết Hiệp ước chung về từ bỏ chiến tranh,...); những nỗ lực xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu; phong trào Mặt trận Nhân dân chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh ở các khu vực khác nhau trên thế giới,...

Câu 2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, viết một bài (khoảng 300 chữ) về phong trào nhân dân thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

a) Năng lực cần hình thành

Mục đích của nhiệm vụ này là giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, đồng thời giúp HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để thực hành, tự tìm hiểu một vấn đề lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể giao cho cá nhân HS thực hiện ở nhà.

– HS báo cáo kết quả học tập bằng bài viết, cần làm rõ các nguồn tài liệu sưu tầm (tư liệu viết, hình ảnh, hiện vật,...). Trên cơ sở các nguồn tài liệu sưu tầm, HS viết một bài luận hoặc một câu chuyện về phong trào nhân dân thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

V. TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933)

Cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) chẳng những đã tàn phá nền kinh tế mà còn gây ra những hậu quả tai hại về mặt chính trị và xã hội cho chủ nghĩa tư bản. Trong cuộc khủng hoảng này, số công nhân thất nghiệp lên tới 50 triệu người. Hàng triệu người mất nhà cửa và không trả được tiền cầm cố. Hàng triệu nông dân bị mất ruộng đất, sống trong cảnh nghèo đói. Công nhân không được trả lương, ở nhiều nước không có bảo hiểm xã hội và thất nghiệp không được phụ cấp hoặc ở mức độ ít ỏi, không thể đảm bảo nhu cầu tối thiểu của các gia đình nghèo khổ. Trong bối cảnh đó, phong trào cách mạng thế giới đã có bước chuyển biến mới. Hàng nghìn cuộc biểu tình và những cuộc đi bộ của người thất nghiệp, đấu tranh bãi công chống việc hạ thấp lương bùng nổ ở hầu khắp các nước. Theo thống kê không đầy đủ, trong giai đoạn 1928 – 1933, số người tham gia bãi công ở các nước lên tới 17 triệu.

(Theo Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, NXB Giáo dục, 2008, tr. 99)

2. Về Mặt trận Nhân dân chống phát xít

Hàng triệu công nhân và người lao động các nước tư bản chủ nghĩa đang đặt vấn đề là làm thế nào để ngăn chặn chủ nghĩa phát xít lên nắm chính quyền và làm thế nào để lật đổ chủ nghĩa phát xít đã thắng lợi? Quốc tế Cộng sản trả lời: Điều trước tiên cần phải làm và cần phải bắt đầu từ điều đó là thực hiện mặt trận thống nhất, thiết lập sự thống nhất hành động của những công nhân trong mỗi xí nghiệp, trong mỗi khu, trong mỗi vùng, trong mỗi nước, trên toàn thế giới. Sự thống nhất của giai cấp vô sản trên phạm vi toàn quốc và quốc tế là vũ khí hùng mạnh khiến cho giai cấp công nhân không những có thể tự bảo vệ thắng lợi mà còn có thể chuyển qua phản công thắng lợi chống chủ nghĩa phát xít, chống kẻ thù giai cấp.

(Theo G. Đi-mi-tơ-rốp, *Tuyển tập*, NXB Sự thật, 1962)

3. Về cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở In-đô-nê-xi-a

Trước sự lớn mạnh và uy tín ngày càng tăng của Đảng Dân tộc (PNI), chính quyền thực dân thẳng tay đàn áp. Tháng 12 – 1929, hơn 100 lãnh tụ và đảng viên tích cực của Đảng đã bị bắt, trong đó có Xu-các-nô. Giữa tháng 8 – 1930, phiên toà xử vụ án Xu-các-nô và các đồng chí của ông bắt đầu. Xu-các-nô từ chối việc cử các luật sư bào chữa và ông đã tự bào chữa trước toà. Ông chỉ ra rằng sự nghèo đói, bần cùng và thống khổ của nhân dân là kết quả của chính sách thực dân. Ông nhấn mạnh rằng có cách mạng hay không, không phụ thuộc vào Đảng Dân tộc mà phụ thuộc vào bọn đế quốc. Đảng Dân tộc chỉ muốn gây sức ép tinh thần để Hà Lan phải trao trả độc lập cho In-đô-nê-xi-a. Những lời hùng biện đầy xúc động của ông đã trở thành văn kiện có sức mạnh to lớn, tố cáo tội ác của thực dân Hà Lan.

Báo chí ở In-đô-nê-xi-a và các nước châu Âu đều đưa tin về diễn biến vụ án và đăng nguyên bản bài bào chữa của Xu-các-nô với nhan đề "In-đô-nê-xi-a tố cáo". Bản bào chữa khiến công chúng châu Âu sửng sốt, lần đầu tiên, bản chất chính sách thống trị thuộc địa của thực dân Hà Lan bị phơi bày, tình trạng thống khổ của người dân thuộc địa dưới chính sách "khai hoá văn minh" của Hà Lan đã bị đưa ra ánh sáng.

(Theo Đặng Đức An, *Những mẩu chuyện lịch sử thế giới*, Tập 2,
NXB Giáo dục, 2005, tr. 217 – 218)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 3: DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua chuyên đề này, giúp HS:

– Giải thích được khái niệm danh nhân, nêu được nét chính về vai trò của các danh nhân trong lịch sử dân tộc.

– Biết cách sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp của một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ – trung đại; một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

– Biết cách sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp của một số danh nhân văn hoá, khoa học – công nghệ và giáo dục – đào tạo trong lịch sử Việt Nam.

– Nêu được nhận xét về những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ – trung đại, danh nhân văn hoá, khoa học – công nghệ và giáo dục – đào tạo trong lịch sử Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.

– Đánh giá được vai trò của danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

– Rèn luyện kĩ năng: sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử; trình bày, giải thích, phân tích,… sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống, bài tập nhận thức mới.

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Bồi dưỡng các phẩm chất như: trung thực, sáng tạo, chăm chỉ, trách nhiệm, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử và trân trọng những đóng góp của danh nhân trong lịch sử dân tộc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học) bám sát Chương trình môn học, SGK theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; một số tranh ảnh, tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Chuyên đề này được biên soạn dự kiến dạy học trong 10 tiết với 5 mục nội dung. Tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh thời lượng của từng mục sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để lựa chọn và tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Nội dung trong SGK là định hướng cơ bản. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt về việc HS biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về một số danh nhân tiêu biểu, GV có thể điều chỉnh, bổ sung tư liệu cho phù hợp với đặc điểm của địa phương và đặc thù đối tượng HS, đồng thời có thể định hướng để HS sưu tầm thêm những tư liệu (hình ảnh, hiện vật, tư liệu viết,…) liên quan đến danh nhân được giới thiệu trong chuyên đề có ở địa phương, hoặc thông qua sách, báo, internet,… dùng để khai thác trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập.

– Cấu trúc nội dung tìm hiểu về từng danh nhân ở mỗi lĩnh vực trong các mục II – V tương tự giống nhau: nhấn mạnh về thân thế, sự nghiệp, những đóng góp chính của danh nhân trong lịch sử,… Vì vậy, GV có thể xây dựng trước những mẫu Phiếu học tập (dưới dạng các thẻ nhớ về các nhân vật lịch sử, sơ đồ tư duy, định dạng đồ hoạ infographic) để HS có định hướng tìm hiểu, chuẩn bị trước. GV có thể chia HS thành các nhóm (4 hoặc 8 nhóm), giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu về 1 hoặc 2 danh nhân trong một lĩnh vực từ cuối buổi học trước. Vào những tiết học từ mục II, GV yêu cầu các nhóm HS căn cứ vào nhiệm vụ học tập của nhóm, dựa vào khai thác nội dung tương ứng trong SGK và tài liệu sưu tầm có liên quan (nếu có) để tiếp tục thảo luận và hoàn thiện nội dung theo yêu cầu của Phiếu học tập và cử đại diện nhóm trình bày trước lớp kết quả làm việc, góp ý, hoàn thiện bài báo cáo tại lớp.

– Để tăng tính sinh động, hấp dẫn trong dạy học chuyên đề này, GV cũng có thể tổ chức cho HS trưng bày, giới thiệu về danh nhân thuộc từng lĩnh vực theo các khu triển lãm nhỏ trong không gian lớp học. Tại đó, trưng bày các tư liệu mà nhóm sưu tầm được và Phiếu học tập (có thể phóng to trên khổ giấy A0) tìm hiểu về từng danh nhân của nhóm. Các nhóm cử đại diện thuyết minh, giới thiệu về từng danh nhân với các "khách" tham quan triển lãm của nhóm và thu nhận những ý kiến góp ý, đánh giá,… (nếu có).

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình, suy nghĩ và trả lời một số câu hỏi gợi mở: *Tại sao hình ảnh bia Tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám và bài kí của Thân Nhân Trung (thời Lê sơ) lại được sử dụng để mở đầu bài học? Hãy nêu tên một số nhân tài nổi tiếng, có đóng góp với lịch sử dân tộc mà em biết. Tại sao họ lại được nhân dân tưởng nhớ và tôn vinh? Theo em, tại sao nghiên cứu lịch sử cần tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp của các danh nhân?*

– GV cũng có thể trình chiếu hình ảnh một số nhân vật tiêu biểu trong lịch sử dân tộc trên các lĩnh vực, qua các thời kì lịch sử và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Các nhân vật lịch sử được giới thiệu là ai? Họ có đóng góp gì đối với lịch sử dân tộc? Theo em, giữa họ có những điểm gì chung nổi bật?...* Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới, nêu một số nhiệm vụ học tập của chuyên đề.

– Lưu ý, nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, tham khảo, mỗi GV có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học phù hợp với đặc điểm lớp học, vùng, miền,… nhằm tạo tâm thế và khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ trọng tâm của bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. Khái quát về danh nhân trong lịch sử dân tộc

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm danh nhân và vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc

a) Năng lực cần hình thành

HS giải thích được khái niệm danh nhân, nêu được nét chính về vai trò của các danh nhân trong lịch sử dân tộc.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Khái niệm danh nhân: Danh nhân là những người kiệt xuất, có nhân cách, tài năng và nổi tiếng trong lịch sử. Họ có những đóng góp quan trọng đối với dân tộc và nhân loại nên được cộng đồng thừa nhận và kính trọng.

– Danh nhân có vai trò quan trọng trong lịch sử dân tộc:

+ Là người giữ vị trí lãnh đạo, chỉ huy, lập nhiều chiến công hiển hách trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

+ Có những đóng góp đối với sự nghiệp xây dựng đất nước (bộ máy nhà nước, phát triển kinh tế – xã hội,...) qua các giai đoạn lịch sử.

+ Góp phần cho sự phát triển của nền văn hoá, tri thức dân tộc.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông (tỉnh Quảng Ninh)*: Tượng bằng đồng nguyên khối nặng 138 tấn, được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2020, hiện thờ tại tháp Huệ Quang, chùa Hoa Yên, Khu di tích danh thắng Yên Tử. Phật hoàng Trần Nhân Tông là một trong những vị vua anh minh trong lịch sử Việt Nam, có vai trò lãnh đạo quan trọng trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai và thứ ba, là vị Tổ sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm mang tư tưởng hoà nhập đạo với đời, thấm nhuần tính nhân văn sâu sắc, một tư tưởng riêng của Phật giáo Việt Nam.

– *Hình 3. Một ván khắc trong Mộc bản Hải Thượng y tông tâm lĩnh (lưu giữ tại Bảo tàng Bắc Ninh)*: *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* là một bộ sách y học nổi tiếng của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1720 – 1791) gồm 28 tập, 66 quyển, chắt lọc tinh hoa, thành tựu của y học cổ truyền dân tộc, bao gồm: lí, pháp, phương, dược và biện chứng luận trị về nội khoa, ngoại khoa, phụ khoa, sản khoa, nhi khoa, đậu sởi, nhãn khoa, thương khoa, cấp cứu, còn có cả đạo đức y học, vệ sinh phòng bệnh,... Bảo tàng Bắc Ninh đang lưu giữ hơn 1 100 ván khắc *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* là tư liệu độc bản có giá trị nhiều mặt về y dược, văn hoá, lịch sử, triết học, điêu khắc gỗ, nghề in mộc bản truyền thống,... Mộc bản đã được công nhận là Bảo vật quốc gia vào năm 2021.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Khái niệm danh nhân

Đây là nội dung mở đầu của chuyên đề, giúp HS hiểu được khái niệm cơ bản về danh nhân, trên cơ sở đó các em nhận diện được các danh nhân và công lao của họ trong lịch sử dân tộc.

– GV nêu yêu cầu định hướng cho HS: *Em hãy giải thích khái niệm danh nhân.*

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục 1 (SGK, tr. 40) để tìm hiểu khái niệm danh nhân. GV lưu ý HS: Có nhiều khái niệm về danh nhân khác nhau, đây là khái niệm chung, cơ bản và bao quát về danh nhân mà các em cần nắm được.

+ GV có thể mở rộng thêm kiến thức trong mục *Em có biết* về thuật ngữ danh nhân thế giới của UNESCO.

+ GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, sau đó gọi một số HS trả lời. Ngoài việc nêu được khái niệm danh nhân là gì, GV hướng dẫn HS đọc thông tin phần chữ nhỏ để giúp các em nắm được một số tiêu chí phân loại danh nhân. Đây là cơ sở để tìm hiểu về một số danh nhân tiêu biểu trong các lĩnh vực ở những nội dung sau.

– GV đặt câu hỏi để HS liên hệ: *Hãy kể tên một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam mà em biết.*

+ GV có thể tổ chức hoạt động theo cá nhân hoặc theo nhóm. Sau khi HS thảo luận, GV gọi cá nhân hoặc nhóm HS lên bảng viết hoặc dán kết quả. Các HS khác nhận xét hoặc đưa ra ý kiến bổ sung (nếu có).

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được khái niệm danh nhân.

• Vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc

– GV có thể gợi ý cho HS nêu tên một số nhân vật nổi tiếng trong lịch sử dân tộc như: Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi,... Trên cơ sở đó, hướng dẫn HS tìm hiểu những điểm chung về phẩm chất, tài năng và công lao của các nhân vật này.

– Dựa vào cơ sở tiêu chí xác định danh nhân, HS thảo luận theo nhóm về những đóng góp của danh nhân trong bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước (chính trị, kinh tế, văn hoá). GV có thể phát Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây) cho HS thực hiện.

PHIẾU HỌC TẬP

VAI TRÒ CỦA DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

Vai trò / Tên	Kháng chiến chống ngoại xâm giành và giữ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ	Xây dựng và phát triển đất nước (chính trị, kinh tế, văn hoá)
Danh nhân tiêu biểu		

– Cuối mục, GV nhận xét Phiếu học tập của HS và chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc; lựa chọn một danh nhân và nêu được vai trò của danh nhân đó đối với lịch sử.

II. Một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ – trung đại

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ – trung đại

a) Năng lực cần hình thành

Biết cách sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp, từ đó nêu được nhận xét về những đóng góp chính của một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ – trung đại.

⇒ Góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

b) Nội dung chính

– Đinh Bộ Lĩnh được đánh giá là người thông minh, có khí phách và có tài thao lược. Ông có công chấm dứt tình trạng cát cứ, thống nhất đất nước, lập ra Nhà nước Đại Cồ Việt, củng cố nền độc lập, tự chủ, phát triển đất nước.

– Lê Thánh Tông là vị vua văn võ song toàn, có tài năng xuất sắc trên nhiều lĩnh vực và là vị vua của "cải cách" nhằm củng cố chế độ quân chủ tập quyền, thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 4. Tượng đài Đinh Tiên Hoàng (tỉnh Ninh Bình)*: Tượng được làm bằng đá có trọng lượng 100 tấn, phần thân cao 9,9 m, phần bệ cao 10 m, được xây dựng tại Quảng trường Đinh Tiên Hoàng ở phường Hoa Lư (Ninh Bình). Công trình mang ý nghĩa khắc ghi công lao của vị anh hùng Đinh Bộ Lĩnh, người đã có công chấm dứt tình trạng cát cứ của các sứ quân, thống nhất đất nước và khai sinh Nhà nước Đại Cồ Việt.

– *Hình 5. Đồng tiền Thái Bình hưng bảo:* Tiền được đúc bằng đồng và lưu hành xuyên suốt Triều Đinh. Đây là đồng tiền đầu tiên của Việt Nam, góp phần khẳng định nền độc lập, tự chủ của dân tộc.

– *Hình 7. Tượng vua Lê Thánh Tông tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám*: Tượng vua Lê Thánh Tông được làm bằng đồng, đặt tại tầng hai nhà Hậu Đường, khu Thái Học trong khu Di tích quốc gia đặc biệt Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

– *Tư liệu 1* là nhận xét của nhà sử học Ngô Sỹ Liên về tài năng, công lao của Đinh Bộ Lĩnh trong buổi đầu dựng nước: chấm dứt tình trạng phân tán, cát cứ để thống nhất đất nước; xưng đế, đặt quốc hiệu, dựng kinh đô, định niên hiệu. Đinh Tiên Hoàng đã khẳng định nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Cồ Việt và bắt tay vào xây dựng một mô hình nhà nước với thiết chế mới: quân chủ trung ương tập quyền. Đây là nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Đinh Bộ Lĩnh cũng trở thành vị hoàng đế đầu tiên của Việt Nam sau thời kì Bắc thuộc kéo dài.

– *Tư liệu 2* là sắc dụ của vua Lê Thánh Tông, qua đó thể hiện sự cương quyết của nhà vua trong bảo vệ biên giới quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tham khảo gợi ý trong phần III. *Một số lưu ý về nội dung và phương pháp* ở trên, căn cứ vào tình hình thực tế trường, lớp học, đối tượng HS,… để lựa chọn phương pháp và cách thức tổ chức hoạt động dạy học phù hợp. GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu lần lượt về các danh nhân theo từng lĩnh vực được trình bày như trong SGK, hoặc cũng có thể chia nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu về danh nhân của một lĩnh vực,... Điều cốt yếu là GV cần bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình để định hướng kết quả, sản phẩm đạt được.

– Đối với nhóm HS tìm hiểu một số danh nhân chính trị, GV đặt ra nhiệm vụ: *Khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục, em hãy: 1. Giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Đinh Bộ Lĩnh, Lê Thánh Tông; 2. Nêu nhận xét của em về những đóng góp của Đinh Bộ Lĩnh, Lê Thánh Tông đối với lịch sử dân tộc.*

• **Về Đinh Bộ Lĩnh**: Cần nhấn mạnh ông xuất thân trong gia đình nghèo, sớm tỏ ra là người thông minh, có khí phách và có tài thao lược; các công lao của ông trong việc khẳng định nền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam và thực hiện những chính sách (trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế,...) xây dựng đất nước trong buổi đầu độc lập. Việc Đinh Bộ Lĩnh xưng hoàng đế, đổi tên nước thành Đại Cồ Việt, đặt niên hiệu Thái Bình và cho đúc tiền,… đã khẳng định điều đó.

Khai thác Tư liệu 1 (SGK, tr. 43) giúp HS chỉ ra được những việc làm, đóng góp của vua Đinh Tiên Hoàng đối với đất nước.

• **Về Lê Thánh Tông**: Cần nhấn mạnh ông là vị vua văn võ song toàn, có tài năng xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, được đánh giá là vị vua của "cải cách". Trong 38 năm trị vì, vua Lê Thánh Tông đã ban hành nhiều chính sách nhằm hoàn thiện bộ máy nhà nước, hành chính, kinh tế, giáo dục – khoa cử, luật pháp. Đại Việt dưới thời trị vì của vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497) là thời kì phát triển thịnh trị của đất nước thời quân chủ.

Khai thác Tư liệu 2 (SGK, tr. 44) giúp các em nêu được đóng góp nổi bật của vua Lê Thánh Tông đối với lịch sử dân tộc. Khi tổ chức hoạt động tìm hiểu về Lê Thánh Tông, có thể sử dụng thêm nội dung trong Chủ đề 5. *Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử (Lịch sử 11)* về cải cách của Lê Thánh Tông.

– Trên cơ sở hướng dẫn tìm hiểu về Đinh Bộ Lĩnh, Lê Thánh Tông, GV mở rộng giới thiệu và hướng dẫn HS có thể tìm hiểu thêm về một số nhà chính trị tiêu biểu khác trong lịch sử Việt Nam như: Lý Thái Tổ, Lê Lợi, Nguyễn Huệ – Quang Trung,…

GV chuẩn kiến thức cho HS: Đinh Bộ Lĩnh, Lê Thánh Tông nói riêng, các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử dân tộc nói chung thường là những vị minh quân, quan lại tài đức thời quân chủ có đóng góp lớn trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội, đưa đất nước phát triển lên một tầm cao mới.

Yêu cầu cần đạt: HS biết sưu tầm, khai thác tư liệu và dựa vào thông tin trong SGK để nêu được nét chính về thân thế, sự nghiệp và vai trò của các nhà chính trị tiêu biểu thời cổ – trung đại đối với dân tộc.

Hoạt động 3. Tìm hiểu một số danh nhân quân sự Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

Biết cách sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp, từ đó đánh giá được vai trò của một số danh nhân quân sự nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam.

⇒ Góp phần hình thành, phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

* Trần Quốc Tuấn

– Trần Quốc Tuấn sớm bộc lộ là người thông minh xuất chúng, ham thích đọc sách và luyện tập võ nghệ. Ông được cử giữ chức Quốc công Tiết chế, thống lĩnh quân đội Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên (năm 1285 và năm 1287 – 1288).

– Ông là nhà quân sự kiệt xuất của dân tộc, có đóng góp to lớn trong ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên: Tổng chỉ huy quân đội, chuẩn bị lực lượng, cùng bộ tham mưu quân đội nhà Trần định ra kế sách, chiến lược cho toàn bộ cuộc kháng chiến; có vai trò to lớn trong đoàn kết hoàng tộc, quân sĩ, nhân dân; là nhà lí luận quân sự xuất sắc, đã biên soạn hai bộ sách là: *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* trong đó đúc kết các kế sách, binh pháp đánh trận cho quân đội.

* Võ Nguyên Giáp

– Võ Nguyên Giáp là vị Đại tướng đầu tiên và là Tổng Tư lệnh của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông có công lớn trong tổ chức và phát triển lực lượng quân đội chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và nền quốc phòng vững mạnh nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong từng giai đoạn lịch sử (Ví dụ: được giao nhiệm vụ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân – tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam; đề xuất và tổ chức xây dựng Quân chủng Phòng không – Không quân, Hải quân, Binh chủng Đặc công; xây dựng đường Trường Sơn – đường Hồ Chí Minh trên bộ và đường Hồ Chí Minh trên biển chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam; tổ chức và xây dựng các quân đoàn chủ lực để đáp ứng yêu cầu tác chiến hiệp đồng quân binh chủng, thực hiện những trận đánh lớn).

– Ông cũng đề xuất và triển khai nhiều phương thức tác chiến, nghệ thuật chiến dịch; phát triển lí luận quân sự Việt Nam, đặc biệt là đường lối chiến tranh nhân dân, trực tiếp

chỉ huy nhiều chiến dịch lớn, quan trọng, có ảnh hưởng quyết định tới kết quả của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 và cuộc Tổng tiến công mùa Xuân năm 1975.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 8. Tượng đài Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn (tỉnh Ninh Bình)*: Tượng được dựng năm 2000, nhân kỉ niệm 700 năm mất của ông và đặt tại Quảng trường 3 – 2 (thuộc phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình). Bức tượng được đúc bằng đồng nguyên chất với trọng lượng khoảng 21 tấn, có chiều cao 10,22 m, đặt trên bệ cao 6,5 m. Bức tượng tái hiện hình ảnh Trần Hưng Đạo tay phải cầm "Hịch tướng sĩ" với ý nghĩa đề cao chữ "Trí"; tay trái đặt lên đốc kiếm trong tư thế tự vệ chứ không cầm kiếm trong tư thế nghênh chiến với ý nghĩa là đề cao chữ "Nhân" và tư tưởng yêu chuộng hoà bình. Qua đó, thể hiện được phẩm chất của Trần Hưng Đạo, cũng như tinh thần quật cường không chịu làm nô lệ của dân tộc. Xung quanh tượng đài xây dựng thêm 14 cột cờ biểu thị cho 14 đời vua Trần, hình ảnh cọc và những lớp sông nước Bạch Đằng cũng được tái hiện nhằm gợi nhớ chiến công hiển hách của quân dân Đại Việt và Trần Quốc Tuấn trong lịch sử.

– *Hình 9. Hào khí Đông A (tranh sơn mài của Nguyễn Trường Linh)*: Bức tranh sơn mài với chủ đề là trận Bạch Đằng vĩ đại trong lịch sử chống quân xâm lược Mông – Nguyên của nhà Trần, thể hiện "Hào khí Đông A" thời Trần.

Trong 175 năm trị vì, nhà Trần đạt được rất nhiều thành tựu về văn hoá, tôn giáo cũng như ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên thắng lợi. "Hào khí Đông A" chính là hào khí nhà Trần bởi những lí do:

+ Theo lối chiết tự, chữ Trần được ghép từ chữ *Đông* và chữ *A*.

+ Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, nhà Trần là triều đại phong kiến đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có thể tạo được sự đồng tâm, nhất trí cao từ trên xuống dưới, từ quân đến dân. Lần đầu tiên, tất cả nhân dân Đại Việt đồng lòng vì nghĩa lớn, với tinh thần quyết tử để chống giặc ngoại xâm. Lúc bấy giờ, đứng trước kẻ địch mạnh và hung bạo nhất thế giới, nhưng quân dân Đại Việt đã kiên cường chiến đấu và chiến thắng vẻ vang.

– *Hình 10. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (ảnh chụp năm 1954)*, khi là Tổng Tư lệnh của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

– *Hình 11. Bộ chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ họp dưới sự chỉ đạo của Đại tướng Võ Nguyên Giáp*: thể hiện vai trò chủ đạo của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

– *Tư liệu 3* cho thấy tinh thần dũng cảm, ý chí quyết tâm, quyết chiến, quyết thắng của Trần Quốc Tuấn trước quân Nguyên hùng mạnh, hung bạo lúc bấy giờ.

– *Tư liệu 4* thể hiện tư tưởng "dựa vào dân, lấy dân làm gốc" và đoàn kết dân tộc để kháng chiến chống xâm lược của Trần Quốc Tuấn. Ông luôn nỗ lực đoàn kết tầng lớp quý

tộc tôn thất nhà Trần, coi trọng các thuộc tướng không kể xuất thân của họ "Chim hồng hộc muốn bay cao phải nhờ ở sáu trụ cánh. Nếu không có sáu trụ cánh ấy thì cũng chim thường thôi".

– *Tư liệu 5* là nhận xét của một nhà sử học nước ngoài về Đại tướng Võ Nguyên Giáp: là vị tướng tài năng, xuất chúng được thế giới công nhận.

– *Tư liệu 6* tái hiện thời khắc lịch sử thay đổi chiến lược tác chiến của Đại tướng Võ Nguyên Giáp từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh chắc tiến chắc" mang tính quyết định làm xoay chuyển cục diện chiến dịch Điện Biên Phủ. Trên cơ sở phân tích, so sánh tương quan lực lượng, đánh giá khả năng của ta và địch tại Điện Biên Phủ, đặc biệt là thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh", Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng với Bộ chỉ huy Chiến dịch đã bàn bạc, thống nhất quyết định thay đổi phương châm tác chiến để tận dụng thời gian chuyển hoá lực lượng, phá tan âm mưu phòng ngự vững chắc của địch. Để có được một quyết định mà như Đại tướng nói là "quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời cầm quân", Đại tướng đã phải trải qua 11 ngày đêm "mất ăn mất ngủ" và một đêm "thức trắng" suy nghĩ để đưa ra lập luận một cách khoa học đủ sức thuyết phục Đoàn cố vấn, tập thể Đảng uỷ và Bộ chỉ huy Chiến dịch đồng thuận với phương châm tác chiến mới.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Tương tự như cách thức tổ chức hoạt động dạy học trong Hoạt động 2 ở trên, để tìm hiểu về một số danh nhân quân sự, GV cũng yêu cầu nhóm HS (đã được giao nhiệm vụ từ trước) căn cứ vào nhiệm vụ học tập khai thác nội dung SGK và tài liệu sưu tầm để thảo luận, thống nhất nội dung và cử đại diện thuyết trình trước lớp. Các nhóm khác lắng nghe phần thuyết trình của nhóm bạn để nhận xét, bổ sung.

– GV đặt ra nhiệm vụ: *Khai thác tư liệu sưu tầm được và thông tin trong mục, em hãy: 1. Giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Trần Quốc Tuấn, Võ Nguyên Giáp; 2. Nêu nhận xét của em về những đóng góp của các danh nhân Trần Quốc Tuấn, Võ Nguyên Giáp đối với lịch sử dân tộc.*

– GV có thể gợi ý bằng cách đặt ra một số câu hỏi nhỏ cho HS trả lời: *Tại sao Trần Quốc Tuấn, Võ Nguyên Giáp được đánh giá là những vị tướng lỗi lạc nhất trong lịch sử nhân loại? Đóng góp chính của các ông đối với nền quân sự Việt Nam và các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm là gì? Hãy nêu một số chiến công hiển hách của mỗi danh nhân?*

• **Về Trần Quốc Tuấn**:

– GV có thể đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS: *Hình tượng "Tứ bất tử" trong quan niệm của nhân dân gồm những nhân vật nào? Tại sao Trần Quốc Tuấn được nhân dân tôn vinh là Đức Thánh Trần – một nhân vật trong "Tứ bất tử"? Tìm hiểu và thống kê số lượng đền thờ Trần Hưng Đạo trên cả nước. Việc xây dựng đền thờ ở nhiều địa phương thể hiện điều gì?*

– GV cho HS khai thác Tư liệu 3 để trả lời câu hỏi: *Tư liệu 3 cho thấy bản lĩnh của Trần Quốc Tuấn khi phải đối mặt với đạo quân Nguyên xâm lược hùng mạnh như thế nào?* Qua khai thác tư liệu, HS nhận thức được vai trò của ông trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên và lí giải tại sao ông lại được đánh giá là một trong những vị tướng vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại; mặc dù quân Mông – Nguyên là đạo quân hùng mạnh nhất thế kỉ XIII, song khi phải đương đầu với đạo quân đó, Trần Quốc Tuấn đã tỏ rõ tinh thần yêu nước, căm thù giặc, bản lĩnh kiên cường, ý chí quyết chiến, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc.

– GV cũng có thể mở rộng cho HS bằng một số ví dụ khác thể hiện phẩm chất, chí khí của vị tướng tài ba Trần Quốc Tuấn: "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù" (*Hịch tướng sĩ*),...

Do vậy, ngay khi được giao trọng trách là Quốc công Tiết chế, ông đã cùng với Bộ tham mưu quân đội nhà Trần tổ chức kháng chiến chống giặc tích cực, chủ động và cuối cùng đã giành được thắng lợi vẻ vang.

– Về những đóng góp của Trần Quốc Tuấn, GV chú ý định hướng HS tìm hiểu trên một số khía cạnh:

+ Thứ nhất, xây dựng đường lối kháng chiến và lựa chọn chiến thuật phù hợp: GV tổ chức khai thác phần chữ nhỏ để HS biết được tài thao lược của Trần Quốc Tuấn trong xây dựng thế trận chống giặc. Trước thế giặc mạnh, mặc dù quân đội nhà Trần phải rút quân song ông không hề nao núng hay run sợ mà thực hiện "vườn không nhà trống", bố trí lực lượng cản bước tiến của giặc rồi củng cố lực lượng, tổ chức phản công chiến lược. Theo bước phát triển của cuộc kháng chiến, ông chú trọng tổ chức trận quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng buộc nhà Nguyên phải từ bỏ ý đồ xâm lược Đại Việt.

+ Thứ hai, nỗ lực củng cố tinh thần chiến đấu, sự đoàn kết trong tôn thất, tướng lĩnh, quân sĩ và toàn thể nhân dân: GV có thể định hướng cho HS khai thác các câu chuyện về quan hệ giữa Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn với Yết Kiêu, Dã Tượng, khai thác nội dung trong *Hịch tướng sĩ*, khai thác kế sách trị nước của ông để HS hiểu hơn.

– Khi tổ chức dạy học, GV giới thiệu thêm về hình 8, 9 (tham khảo thông tin trong phần c. Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác ở trên).

• **Về Đại tướng Võ Nguyên Giáp**:

– Trước tiên, có thể cho HS xem một video về chiến thắng Điện Biên Phủ, sau đó khai thác thông tin trong SGK và tài liệu sưu tầm được, thảo luận nhóm theo yêu cầu được giao: *Tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp và đóng góp của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đối với lịch sử dân tộc.*

– Về những đóng góp của Võ Nguyên Giáp, GV định hướng HS tìm hiểu trên một số khía cạnh:

+ Trực tiếp xây dựng, kiện toàn và phát triển Quân đội nhân dân Việt Nam qua các thời kì.

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch tác chiến trong hai cuộc kháng chiến; trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng.

+ Phát triển lí luận quân sự Việt Nam trên cơ sở đúc kết các kinh nghiệm của cha ông.

⇒ Đại tướng Võ Nguyên Giáp là người đã có đóng góp toàn diện vào sự phát triển của Quân đội nhân dân Việt Nam cũng như hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống Mỹ, cứu nước trong thế kỉ XX.

– Các tư liệu 5, 6 là minh chứng sinh động về tài năng, vai trò của Đại tướng đối với lịch sử. GV tham khảo nội dung phần c. Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác ở trên và phần V. Tư liệu – Thông tin tham khảo để mở rộng thêm thông tin cho HS.

– Ngoài ra, GV có thể cho HS tìm hiểu thêm về một số danh nhân quân sự tiêu biểu khác trong lịch sử Việt Nam như: Lý Thường Kiệt, Nguyễn Huệ – Quang Trung,… (về mặt quân sự).

Yêu cầu cần đạt: HS biết sưu tầm và khai thác thông tin, tư liệu để trình bày được thân thế, sự nghiệp, đánh giá được vai trò của một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

Hoạt động 4. Tìm hiểu một số danh nhân văn hoá Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

Biết cách sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp, từ đó nêu được nhận xét về những đóng góp chính của một số danh nhân văn hoá.

⇒ Góp phần hình thành, phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

* Nguyễn Trãi

– Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, quê ở xã Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông là con của Nguyễn Phi Khanh (quan Triều Hồ), cháu của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán (Triều Trần). Năm 1400, Nguyễn Trãi thi đỗ Thái học sinh và ra làm quan dưới Triều Hồ.

– Nguyễn Trãi có nhiều đóng góp lớn đối với lịch sử dân tộc:

+ Có nhiều đóng góp lớn trong thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn: là vị quân sư đại tài, tham mưu nhiều kế sách cho nghĩa quân Lam Sơn giành nhiều thắng lợi lớn với ít tổn thất lực lượng, đặc biệt là kế "tâm công" để tập hợp lực lượng và phân hoá kẻ thù, kế "nghị hoà" để bảo toàn lực lượng, kết thúc chiến tranh trong hoà bình, giữ gìn mối quan hệ bang giao với phong kiến Trung Hoa về sau,…

+ Là nhà văn hoá lớn với nhiều sáng tác văn thơ, sử học, địa lí và âm nhạc tiêu biểu, có giá trị và ý nghĩa lớn. Tư tưởng chủ đạo của ông là trung hiếu, yêu nước, nhân nghĩa, yêu chuộng hoà bình, coi trọng nhân dân và ý thức dân tộc sâu sắc.

⇒ Nguyễn Trãi được tổ chức UNESCO vinh danh nhân dịp kỉ niệm 600 năm ngày sinh vào năm 1980.

* Nguyễn Du

– Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, quê gốc ở làng Tiên Điền (nay thuộc xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh); sinh ra tại kinh đô Thăng Long (Hà Nội) trong một gia đình quý tộc có truyền thống khoa bảng, nhiều đời làm quan. Từng giữ nhiều chức quan dưới Triều Lê – Trịnh và Triều Nguyễn. Trong bối cảnh tình hình đất nước rối ren, sự nghiệp làm quan của Nguyễn Du gặp nhiều trắc trở, ông nhiều lần dâng biểu xin từ chức.

– Đóng góp:

+ Để lại nhiều tác phẩm văn chương viết bằng cả chữ Hán và chữ Nôm có giá trị lớn, đặc biệt là tác phẩm *Truyện Kiều*.

+ Các tác phẩm của ông đều phản ánh thực trạng suy đồi của xã hội phong kiến đương thời và thể hiện sự cảm thông, chia sẻ đối với thân phận khổ cực của người dân.

⇒ Nguyễn Du được tổ chức UNESCO hai lần vinh danh kỉ niệm nhân dịp 200 năm và 250 năm ngày sinh của ông.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 12. Chân dung Nguyễn Trãi (tranh vẽ)*: Bức chân dung trong hình được vẽ theo chân dung của Nguyễn Trãi đang lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Bức chân dung cho thấy Nguyễn Trãi là một người tầm thước, khuôn mặt toát lên vẻ thông minh và nhân hậu. Trang phục ông mặc là trang phục của viên quan thời Lê. GV định hướng HS sử dụng bức chân dung này trong khi giới thiệu về thân thế, sự nghiệp và những đóng góp của Nguyễn Trãi.

– *Hình 13. Bìa tác phẩm Dư địa chí của Nguyễn Trãi*: Đây là bộ sách về địa lí Việt Nam cổ nhất còn được lưu giữ đến ngày nay ghi chép sơ lược về địa lí hành chính và tự nhiên của đất nước qua các giai đoạn lịch sử.

– *Hình 14. Tượng Đại thi hào Nguyễn Du (tỉnh Hà Tĩnh)*: Tượng nằm trong Khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du ở xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh.

– *Tư liệu 8* là nhận xét của nhà sử học Đào Duy Anh về ý nghĩa, giá trị của tác phẩm *Truyện Kiều* trong văn học Việt Nam. *Truyện Kiều* có tầm ảnh hưởng sâu rộng, đi vào ngôn ngữ và sinh hoạt văn hoá hằng ngày của người Việt. Nguyễn Du đã dụng công sáng tạo ra một hệ thống từ ngữ định danh các hiện tượng nhân thế, khắc hoạ chân dung các nhân vật trong tác phẩm của mình. Cụ thể, với các hiện tượng nhân thế, chỉ bằng một vài từ, nhà thơ đã khái quát hoá bản chất của hiện tượng thông qua việc dùng từ ngữ rất sáng tạo và sâu sắc (ví dụ: vẻ đẹp của người phụ nữ; định danh được hàng loạt các nhân vật của mình bằng một số ngôn từ có tính chất "dán nhãn" phân biệt rõ phản diện và chính diện,...). Cách sử dụng ngôn ngữ trong *Truyện Kiều* thể hiện sự gần gũi mà đặc tả được hồn cốt của sự vật, hiện tượng đã làm cho các nhân vật trong *Truyện Kiều* sống động, đi vào tiềm

thức nhân dân như những thành ngữ so sánh. Ví dụ: *đẹp như Kiều, tài như Kiều, yêu như Kiều, tình như Kiều, khổ như Kiều; anh hùng như Từ Hải; ghen như Hoạn Thư; lừa lọc như Sở Khanh,…*

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Tương tự như cách thức tổ chức dạy học các hoạt động trên, để tìm hiểu về những danh nhân văn hoá Việt Nam, GV cũng yêu cầu nhóm HS (đã được giao nhiệm vụ từ trước) căn cứ vào nhiệm vụ học tập của nhóm, dựa vào khai thác nội dung tương ứng trong SGK và tài liệu sưu tầm để tiếp tục thảo luận, đi đến thống nhất nội dung báo cáo và cử đại diện thuyết trình trước lớp. Các nhóm khác đọc thông tin trong SGK, quan sát kĩ sản phẩm cũng như lắng nghe phần thuyết trình của nhóm bạn, sau đó nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV đặt ra nhiệm vụ: *Khai thác tư liệu sưu tầm được và thông tin trong mục, em hãy: 1. Giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du; 2. Nêu nhận xét của em về những đóng góp chính của các danh nhân văn hoá như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du trong lịch sử dân tộc.*

• **Về Nguyễn Trãi:** GV chú ý cho HS làm nổi bật được những đóng góp: Ông không chỉ là nhà văn hoá lỗi lạc trong lịch sử dân tộc với khối lượng trước tác đồ sộ, mà còn là một nhà chính trị, nhà quân sự có đóng góp to lớn trong khởi nghĩa Lam Sơn, cũng như trong quá trình xây dựng, phát triển của Triều Lê sơ.

• **Về Nguyễn Du:** GV chú ý cho HS làm nổi bật những đóng góp: Để lại nhiều tác phẩm văn chương viết bằng chữ Hán và chữ Nôm có giá trị, tiêu biểu là *Truyện Kiều*. Tác phẩm *Truyện Kiều* đã góp phần ghi dấu ấn văn học Việt Nam trên thi đàn quốc tế và trở thành một phần tinh hoa của văn học nhân loại.

– Khi nhận xét về những đóng góp của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du đối với lịch sử dân tộc, GV định hướng HS khai thác thông qua những ví dụ cụ thể, như nội dung Tư liệu 7 và mục *Em có biết* (về Nguyễn Trãi) và nội dung Tư liệu 8 và phần *Em có biết* (về Nguyễn Du).

– GV có thể mở rộng giới thiệu và hướng dẫn HS tìm hiểu về một số danh nhân văn hoá khác trong lịch sử Việt Nam như: Lê Văn Hưu, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Đào Duy Từ,…

– Cuối mục, GV có thể nêu câu hỏi: *Các danh nhân văn hoá thường có điểm gì chung?* HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, trả lời trước lớp. GV nhận xét chuẩn hoá kiến thức cho HS: Các danh nhân văn hoá thường là các nhà văn, nhà thơ, là người có những công trình văn hoá, nghệ thuật có giá trị lớn trong việc tạo dựng, góp phần bồi đắp và phát triển bản sắc, tinh hoa văn hoá Việt Nam. Nguyễn Trãi, Nguyễn Du,… được đánh giá là các danh nhân văn hoá lớn của dân tộc.

Yêu cầu cần đạt: HS biết sưu tầm và khai thác thông tin, tư liệu để giới thiệu được thân thế, sự nghiệp và nêu được nhận xét về những đóng góp chính của các danh nhân văn hoá đối với lịch sử dân tộc.

Hoạt động 5. Tìm hiểu một số danh nhân trong lĩnh vực khoa học công nghệ và giáo dục – đào tạo

a) Năng lực cần hình thành

Biết cách sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp, từ đó nêu được nhận xét về những đóng góp chính của một số danh nhân trong lĩnh vực khoa học – công nghệ và giáo dục – đào tạo.

⇒ Góp phần hình thành, phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

* Tuệ Tĩnh

– Tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, sinh ra và lớn lên trong một gia đình nông dân nghèo tại làng Nghĩa Phú (nay thuộc xã Tuệ Tĩnh, thành phố Hải Phòng).

– Tuệ Tĩnh là đại danh y đặt nền móng cho nền y học cổ truyền Việt Nam: Ông chuyên tâm nghiên cứu y học cổ truyền, làm thuốc chữa bệnh cứu người, sưu tầm kinh nghiệm chữa bệnh cũng như truyền nghề cho các học trò; đã khảo cứu, tập hợp được khoảng 200 chứng bệnh với gần 4 000 phương thuốc chữa trị.

* Lê Quý Đôn

– Lê Quý Đôn quê ở làng Diên Hà (nay thuộc xã Lê Quý Đôn, tỉnh Hưng Yên), là con Tiến sĩ Lê Phú Thứ, một danh thần của Triều vua Lê – chúa Trịnh. Từ nhỏ, ông nổi tiếng thông minh, trí nhớ tốt, lại rất chăm chỉ học hành. Ông từng đỗ đầu ba kì thi Hương, thi Hội, thi Đình. Sau khi đỗ đạt, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng của Triều Lê – Trịnh. Khi làm quan, ông nhiều lần dâng sớ xin triều đình nghiêm trị tình trạng quan lại tham nhũng, lạm dụng quyền hành ức hiếp dân chúng.

– Là người thầy uyên bác của nhiều thế hệ học trò; từng phụ trách các kì thi Hội, thi Đình; chăm lo tuyển dụng nhân tài cho triều đình.

– Ông có đóng góp lớn trong quan hệ bang giao giữa Đại Việt với các nước láng giềng.

– Là nhà bác học có nhiều đóng góp to lớn trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục và khoa học của Việt Nam.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 15. Tượng đại danh y Tuệ Tĩnh*: Tượng được xây dựng trong khuôn viên Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương (phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng) nhằm vinh danh tài năng, y đức của vị đại danh y, người đặt nền móng cho nền y học cổ truyền Việt Nam.

– *Hình 16. Tượng nhà bác học Lê Quý Đôn (tỉnh Hưng Yên)*: Tượng được xây dựng tại Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn ở xã Lê Quý Đôn, tỉnh Hưng Yên. Đây cũng là nơi lưu giữ, bảo tồn những hiện vật, dấu tích từng gắn bó với nhà bác học – danh nhân văn hoá kiệt xuất của Việt Nam.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Tương tự như cách tổ chức các hoạt động ở trên, GV giao nhiệm vụ: *Khai thác tư liệu sưu tầm được và thông tin trong mục, em hãy:* 1. *Giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Tuệ Tĩnh, Lê Quý Đôn;* 2. *Nêu nhận xét về những đóng góp chính của Tuệ Tĩnh, Lê Quý Đôn đối với lịch sử dân tộc.*

– Nhóm HS chuẩn bị thuyết trình về hai danh nhân Tuệ Tĩnh, Lê Quý Đôn trên các khía cạnh: thân thế, sự nghiệp, công trình tiêu biểu và giá trị của các công trình đó.

– GV hướng dẫn HS khai thác phần thông tin chữ nhỏ và tìm kiếm thêm thông tin từ internet, sách, báo về tên các bài thuốc, phương thuốc chữa bệnh của Tuệ Tĩnh; tìm hiểu và phân loại các trước tác của Lê Quý Đôn theo các lĩnh vực: lịch sử, địa lí, khoa học cũng như nội dung, điểm mới tiêu biểu của các trước tác đó.

– HS có thể sáng tạo các cách trình bày như tạo poster, sơ đồ tư duy,… và giới thiệu sản phẩm trước lớp.

• **Về Tuệ Tĩnh**: Cần làm rõ đóng góp của ông đối với nền y học dân tộc cổ truyền, đặc biệt trong việc xây dựng một quan điểm y học độc lập, tự chủ, sát với thực tế Việt Nam. Ông được nhân dân suy tôn là Thánh thuốc Nam, Ông tổ thuốc Nam bởi những công lao trong tìm kiếm thảo dược thiên nhiên để chữa bệnh, sưu tầm kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian. Quan điểm hành nghề, nguyên tắc điều trị của ông không chỉ xuất phát từ lí tính mà còn có sự kết hợp giữa y đức, lòng yêu nước thương dân. Do vậy, ông đã gây dựng phong trào trồng thuốc ở gia đình, đền, chùa và thu trữ theo thời vụ để có sẵn thuốc chữa bệnh kịp thời.

• **Về Lê Quý Đôn**: Cần nhấn mạnh sự uyên bác và đóng góp toàn diện của Lê Quý Đôn cho nền văn hoá và khoa học nước nhà với tư cách là nhà bác học lớn của Việt Nam trong thế kỉ XVIII. Bên cạnh trí tuệ và sự thông minh, các công trình đồ sộ của Lê Quý Đôn trên tất cả các lĩnh vực khoa học tự nhiên, địa lí, văn hoá, lịch sử,… đều là kết quả của sự lao động miệt mài.

– GV có thể mở rộng giới thiệu và hướng dẫn HS tìm hiểu thêm về những đóng góp của các danh nhân như: Lê Hữu Trác, Ngô Sỹ Liên, Phan Huy Chú,...

– Sau khi HS trình bày, GV nêu nhận xét và chuẩn hoá kiến thức cho HS: Danh nhân trong lĩnh vực khoa học – công nghệ thường là các thầy thuốc, nhà khoa học...; là tác giả của những công trình khoa học, công nghệ có giá trị lớn trong kiến tạo tri thức khoa học, công nghệ và sự phát triển của dân tộc.

Yêu cầu cần đạt: HS biết sưu tầm và khai thác thông tin, tư liệu để giới thiệu được thân thế, sự nghiệp và nêu được nhận xét về những đóng góp chính của một số danh nhân trong lĩnh vực khoa học – công nghệ.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Theo em, vì sao khi giảng dạy và học tập lịch sử cần tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp và những đóng góp chính của các danh nhân?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết tổng hợp, khái quát các kiến thức về từng danh nhân đã học để giải thích được tầm quan trọng của danh nhân trong sự kiến tạo và phát triển của lịch sử dân tộc và nhân loại.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS tổng hợp lại các kiến thức đã được thảo luận trong các hoạt động trên lớp để hoàn thành bài tập. Một số vấn đề mà HS cần lí giải được: Tìm hiểu cuộc đời, sự nghiệp và những đóng góp của mỗi danh nhân không chỉ để biết được vai trò của họ đối với thế giới và dân tộc mà còn hiểu được chính bối cảnh lịch sử tại thời điểm họ sinh sống, từ đó làm rõ trình tự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại nói chung cũng như mỗi cộng đồng nói riêng. Hơn nữa, danh nhân là nhân vật lịch sử có nhân cách tốt đẹp trong cuộc sống và tài năng kiệt xuất trong lĩnh vực mà họ hoạt động, vì vậy cuộc đời của họ có giá trị giáo dục rất lớn đối với các thế hệ sau.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích sự cần thiết phải tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp và những đóng góp của các danh nhân.

Câu 2. Sử dụng tư liệu về các danh nhân đã học ở trong bài, tóm tắt những đóng góp của họ đối với lịch sử dân tộc.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết tóm tắt những đóng góp chính của các danh nhân đã học, góp phần phát triển năng lực tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tham khảo bảng dưới đây để hướng dẫn HS tóm tắt một số đóng góp chính/ nổi bật của các danh nhân theo từng lĩnh vực:

Lĩnh vực	Tên danh nhân	Đóng góp chính
Chính trị	1. Đinh Bộ Lĩnh	Thống nhất đất nước, dựng quốc gia Đại Cồ Việt, khẳng định nền độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam.
	2. Lê Thánh Tông	Thực hiện cải cách toàn diện nhằm củng cố chế độ quân chủ tập quyền, thúc đẩy sự phát triển của đất nước, đưa đất nước phát triển thịnh trị nhất trong thế kỉ XV.
Quân sự	1. Trần Quốc Tuấn	Có đóng góp to lớn trong ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên: chuẩn bị lực lượng, cùng bộ tham mưu quân đội nhà Trần định ra kế sách, chiến lược cho toàn bộ cuộc kháng chiến; đoàn kết hoàng tộc, quân sĩ, nhân dân; là nhà lí luận quân sự xuất sắc.
	2. Võ Nguyên Giáp	Trực tiếp xây dựng, kiện toàn và phát triển Quân đội nhân dân Việt Nam qua các thời kì; xây dựng chiến lược, kế hoạch tác chiến trong hai cuộc kháng chiến; trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng; phát triển lí luận quân sự Việt Nam.

Văn hoá	1. Nguyễn Trãi	Có đóng góp lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn; có nhiều sáng tác văn thơ, sử học, địa lí và âm nhạc tiêu biểu, có giá trị và ý nghĩa sâu sắc.
	2. Nguyễn Du	Có nhiều tác phẩm văn chương viết bằng cả chữ Hán và chữ Nôm có giá trị lớn, đặc biệt là tác phẩm *Truyện Kiều*. Các tác phẩm phản ánh hiện thực đời sống rối ren vào thế kỉ XVII – XVIII.
Khoa học công nghệ, Giáo dục – đào tạo	1. Tuệ Tĩnh	Là đại danh y đặt nền móng cho nền y học cổ truyền Việt Nam: khám phá ra nhiều loại cây thuốc nam và phương pháp chữa bệnh,…
	2. Lê Quý Đôn	Là nhà bác học lớn, có nhiều công trình sử học, địa lí,… được ví như Bách khoa toàn thư của Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học lập được bảng tóm tắt.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet để xây dựng bài giới thiệu (khoảng 300 chữ) về một danh nhân mà em ấn tượng.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức đã có, kĩ năng sưu tầm tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau để xây dựng bài giới thiệu về một danh nhân, thông qua đó góp phần củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có và tìm kiếm thêm thông tin và hình ảnh từ internet, sách, báo,… để thực hiện nhiệm vụ.

– GV có thể giúp HS lựa chọn các cách thức giới thiệu phù hợp: tạo poster, website, fanpage,... Nội dung của bài giới thiệu cần đảm bảo được: thân thế, sự nghiệp và đóng góp tiêu biểu của mỗi nhân vật; đảm bảo tính thẩm mĩ với việc sử dụng hình ảnh tượng đài, công trình, tác phẩm tiêu biểu, câu nói nổi tiếng của nhân vật.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu của bài tập.

Câu 2. Tìm hiểu các hoạt động tôn vinh một số danh nhân tiêu biểu ở địa phương em sinh sống và chia sẻ với bạn.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức đã học để liên hệ thực tế lịch sử địa phương.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng HS vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học, quan sát, trải nghiệm ở địa phương và tìm kiếm thêm thông tin, hình ảnh từ internet, sách, báo, hồi ức, hồi kí,… để hoàn thành bài tập.

– HS có thể tìm hiểu hoạt động tôn vinh dưới các hình thức như: thờ cúng, xây dựng tượng đài, tổ chức lễ hội, đặt tên đường phố, tên trường học,…

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu của bài tập.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

– Một số khái niệm khác về danh nhân:

+ Trong báo cáo tại Hội thảo quốc tế bàn về Các phương pháp sử dụng tiểu sử danh nhân phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học ở các nước châu Á, Giáo sư Vũ Khiêu cho rằng: "Danh nhân là những người trong lúc sinh thời đã có nhiều đóng góp cho đất nước, cho quê hương. Từ khi qua đời, họ vẫn tiếp tục sống trong lòng mọi người, được mọi người quý trọng và noi gương".

(Vũ Khiêu, "Việc sử dụng tiểu sử danh nhân trong truyền thống giáo dục ở Việt Nam", in trong *Kỉ yếu hội thảo quốc tế Các phương pháp sử dụng tiểu sử danh nhân phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học ở các nước châu Á*, NXB Đại học Sư phạm, 2003)

+ "Khái niệm chỉ các cá nhân tài năng và đức độ mà sự nghiệp hoạt động có tầm ảnh hưởng sâu rộng và quan trọng đến lịch sử phát triển của một dân tộc, được cộng đồng dân tộc thừa nhận, khâm phục và tôn vinh".

(Tạp chí *Di sản văn hoá*, số 2 (11), tr. 88)

– Một số tài liệu tham khảo:

+ Nguyễn Đức Cường, *Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp: Hình ảnh và tư liệu chọn lọc*, NXB Thời đại, 2011.

+ Lại Văn Hùng, Đoàn Ánh Dương, *Nguyễn Trãi – Cuộc đời và tác phẩm*, NXB Văn học, 2018.

+ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2005.

+ Nguyễn Danh Phiệt, *Hồ Quý Ly*, Viện Sử học và NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997.

+ Lê Minh Quốc, *Kể chuyện danh nhân Việt Nam* (10 tập), NXB Trẻ, 2009.

+ Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII*, NXB Dân trí, 2019.

+ Phạm Hồng Toàn, *Lê Quý Đôn – Nhà thư tịch hàng đầu Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 2016.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – TRẦN ĐÌNH PHIÊN
Biên tập tái bản: TRẦN ĐÌNH PHIÊN
Thiết kế sách: NGUYỄN HỒNG SƠN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 11 (Sách giáo viên)

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm ....
Mã số ISBN: 978-604-0-.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một – SGV
2. Ngữ văn 11, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – SGV
4. Toán 11 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 11 – SGV
6. Lịch sử 11 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – SGV
8. Địa lí 11 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 11 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
12. Vật lí 11 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 11 – SGV
14. Hoá học 11 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 11 – SGV
16. Sinh học 11 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 11 – SGV
18. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
20. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
22. Tin học 11 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 11 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11 – SGV
27. Âm nhạc 11 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 – SGV
30. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 – SGV
35. Tiếng Anh 11 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG